

TẤT CẢ TRẺ EM ĐƯỢC ĐẾN TRƯỜNG VÀO 2015

Sáng kiến Toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam

Hà Nội, Tháng 12 năm 2013



LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam được biên soạn để phục vụ công tác quản lý giáo dục, lập kế hoạch, vận động chính sách nhằm thực hiện bình đẳng trong giáo dục cho mọi trẻ em, đặc biệt là các nhóm trẻ em thiệt thòi. Báo cáo này cũng góp phần phục vụ công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách của các Bộ ngành và chính quyền địa phương và các cơ quan nghiên cứu có liên quan của Chính phủ Việt Nam, đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức quốc tế và các đơn vị có quan tâm khác trong nỗ lực chung nhằm giảm thiểu số trẻ em ngoài nhà trường ở Việt Nam. Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) khu vực Đông Á Thái Bình Dương, Viện Thống kê (UIS) của tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO) và nhóm công tác toàn cầu đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho việc biên soạn Báo cáo này.

Nội dung và bố cục của Báo cáo được soạn thảo theo những hướng dẫn của Khung Khái niệm và Phương pháp luận thuộc Sáng kiến toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường của UNICEF và Viện Thống kê của UNESCO. Nguồn số liệu duy nhất của Báo cáo là Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam (TĐTDS) 2009.

Nhóm chuyên gia quốc tế khởi thảo Báo cáo này gồm: ông Muhammad Quamrul Hasan, chuyên gia tư vấn độc lập, người thực hiện tất cả các phân tích về các số liệu định lượng quan trọng và viết Chương 2; bà Elaine Furniss, chuyên gia tư vấn độc lập, người tập hợp và hệ thống hóa các thông tin để đưa vào báo cáo và viết các chương còn lại. Trong giai đoạn này các chuyên gia đã nhận được sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan chính phủ và các đối tác phát triển có liên quan.

Giai đoạn hoàn thiện Báo cáo đã được Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) chủ trì, bắt đầu từ tháng 10 năm 2012, phối hợp với UNICEF Việt Nam, với sự hỗ trợ kỹ thuật của ông Nguyễn Phong là chuyên gia tư vấn của UNICEF. Quá trình hoàn thiện có sự tham gia đóng góp ý kiến tích cực của các Vụ/Cục/Viện thuộc Bộ GD&ĐT, các cơ quan trung ương như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, đặc biệt với sự phối hợp hỗ trợ nhiệt tình của Sở GD&ĐT, một số Phòng GD&ĐT, một số Ủy ban Nhân dân cấp huyện/xã và các Ban ngành liên quan và một số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của 6 tỉnh gồm Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang. Sự tham gia của các đơn vị bao gồm rà soát số liệu, cung cấp thông tin về tình hình thực tế liên quan đến trẻ em ngoài nhà trường ở địa phương, kinh nghiệm thực thi các chính sách hỗ trợ, góp ý nội dung và hình thức báo cáo. Ngoài ra, các rào cản liên quan đến trẻ em bỏ học và có nguy cơ bỏ học đã được kiểm chứng thực tế thông qua phỏng vấn một số cha mẹ học sinh và chính các em học sinh đã bỏ học hoặc đang có nguy cơ hoặc có ý định bỏ học ở 6 tỉnh trên. Trong giai đoạn hoàn thiện này, các số liệu trong Chương 2 được tính lại theo cách tính tuổi của ngành Giáo dục để số liệu từ nguồn TĐTDS 2009 có thể so sánh được với số liệu của ngành Giáo dục.

UNICEF Việt Nam đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho cả quá trình, từ dự thảo, hoàn thiện đến phổ biến báo cáo. Báo cáo đã nhận được những ý kiến góp ý quý giá của UNICEF khu vực Đông Á Thái Bình Dương, Viện thống kê UNESCO ở Canada. Nhóm các nhà tài trợ giáo dục cũng đã đóng góp các ý kiến giá trị, đặc biệt là Cơ quan phát triển Bỉ (Đại sứ quán Bỉ), UNESCO Việt Nam và Văn phòng UNESCO khu vực ở Bangkok.

Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNICEF Việt Nam chân thành cảm ơn các tổ chức và cá nhân đã tham gia biên soạn và đóng góp cho việc hoàn thiện Báo cáo này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CÁC TỪ VIẾT TẮT	9
BÁO CÁO TÓM TẮT	10
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU	15
1.1. Một số đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội và hệ thống giáo dục của Việt Nam	16
1.2. Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường và Mô hình 5 thành tố loại trừ	18
1.2.1. Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường	18
1.2.2. Năm thành tố loại trừ.....	18
1.3. Phương pháp luận của báo cáo	20
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG	23
2.1. Khái quát về số liệu và những cân nhắc trong phân tích	23
2.2. Các đặc điểm của trẻ em độ tuổi đi học.....	24
2.3. Thành tố 1: Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi.....	26
2.4. Thành tố 2: Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học.....	29
2.4.1. Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học	29
2.4.2. Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học	33
2.5. Thành tố 3: Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở.....	36
2.5.1. Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở	36
2.5.2. Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở	41
2.6. Thành tố 4 và 5: Trẻ em có nguy cơ bỏ học.....	45
2.6.1. Trẻ em 5-17 tuổi thôi học.....	46
2.6.2. Trình độ học vấn của trẻ em 5-17 tuổi thôi học	49
2.7. Phân tích các tỉnh được chọn	53
2.7.1. Một số đặc điểm dân số.....	54
2.7.2. Tình trạng đi học.....	55
2.7.3. Trẻ em ngoài nhà trường	64
2.7.4. Thôi học và đi học quá tuổi.....	69
2.8. Tóm tắt các phát hiện.....	76
CHƯƠNG 3: CÁC RÀO CẢN VÀ VƯỚNG MẮC	79
3.1 Các rào cản kinh tế về phía trẻ em và cha mẹ của các em có nhu cầu học tập	79
3.1.1. Nghèo đói là rào cản kinh tế chủ yếu ngăn trẻ em đến trường	79

3.1.2. Trẻ em phải làm việc cho gia đình là rào cản kinh tế thứ hai ngăn trẻ em đến trường. Trẻ em càng lớn thì rào cản này càng tăng	80
3.1.3. Trẻ em di cư để tìm việc làm.....	80
3.1.4. Biến đổi khí hậu và thiên tai	81
3.2. Các rào cản văn hóa - xã hội về phía trẻ em và cha mẹ của các em có nhu cầu học tập	81
3.2.1. Trẻ không muốn đi học	81
3.2.2. Trẻ khuyết tật	82
3.2.3. Thiếu sự quan tâm của cha mẹ.....	82
3.2.4. Kết quả học tập kém ở trường.....	83
3.2.5. Trẻ em trong các hộ gia đình chưa đăng ký hộ khẩu	83
3.2.6. Các quy chuẩn văn hóa trong một số cộng đồng dân tộc thiểu số đặt phụ nữ và trẻ em gái vào vị trí phụ thuộc vào nam giới	83
3.2.7. Tảo hôn ở một số cộng đồng là lý do khiến một số trẻ em gái bỏ học	83
3.2.8. Những định kiến xã hội cho rằng người dân tộc thiểu số kém hơn người Kinh hoặc người dân tộc này kém hơn người dân tộc khác	84
3.3. Các rào cản và vướng mắc về phía cung cấp giáo dục.....	84
3.3.1. Cơ sở hạ tầng của trường học.....	84
3.3.2. Giáo viên.....	88
3.3.3. Quản lý trường lớp.....	88
3.4. Phân tích hệ thống	90
3.4.1. Chương trình giảng dạy khó đạt được yêu cầu đề ra	90
3.4.3. Hệ thống số liệu và thông tin về dân tộc thiểu số và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác vẫn còn hạn chế để có được một phân tích toàn diện.....	91
3.5. Quản trị xã hội, năng lực và cơ chế tài chính	92
3.5.1. Các vướng mắc về quản trị xã hội và năng lực	92
3.5.2. Những vướng mắc về tài chính.....	92
3.6. Phân tích tóm tắt các rào cản và vướng mắc	94
CHƯƠNG 4: CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG.....	97
4.1. Các chính sách hiện hành đang góp phần giải quyết vấn đề trẻ em ngoài nhà trường.....	97
4.1.1. Các chính sách giáo dục	97
4.1.2. Các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến giáo dục.....	101
4.1.3. Phân cấp quản lý và quản lý giáo dục liên quan đến các chính sách giáo dục	102
4.1.4. Các chính sách nhằm xóa bỏ rào cản kinh tế, nâng cao mức sống	102
4.2. Các chính sách bảo hiểm xã hội và bảo trợ xã hội liên quan đến giáo dục và trẻ em ngoài nhà trường.....	104

4.2.1. Các chương trình bảo hiểm xã hội	104
4.2.2. Độ bao phủ của bảo hiểm y tế	104
4.2.3. Các chương trình bảo trợ xã hội	104
4.2.4. Các chiến lược giai đoạn 2011-2020.....	104
4.2.5. Các khoảng trống về năng lực trong bảo trợ xã hội	106
4.2.6. Phân tích tóm lược và hàm ý cho giáo dục.....	106
CHƯƠNG 5: CÁC KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN.....	109
5.1. Các khuyến nghị liên quan đến trẻ em và cha mẹ các em.....	109
5.2. Các khuyến nghị liên quan đến giáo viên	110
5.3. Các khuyến nghị liên quan đến nhà trường.....	110
5.4. Các khuyến nghị liên quan đến công tác quản lý	111
5.4.1. Về lập kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo và xây dựng chính sách	111
5.4.2. Về tổ chức thực hiện.....	111
5.4.3. Về giám sát và đánh giá	112
5.5. Các khuyến nghị liên quan đến các chính sách	112
5.6. Các khuyến nghị liên quan đến hệ thống giáo dục.....	113
TÀI LIỆU THAM KHẢO	115
PHỤ LỤC 1:	118
PHỤ LỤC 2:	124
CÁC BẢNG SỐ LIỆU BỔ SUNG	124

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Dân số trẻ em chia theo độ tuổi và nhóm tuổi đi học	25
Bảng 2.2: Phân bố trẻ em chia theo tuổi đi học, giới tính, thành thị nông thôn, dân tộc, tình trạng khuyết tật và di cư	26
Bảng 2.3: Tình trạng đi học và trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi	27
Bảng 2.4: Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học (NAR)	30
Bảng 2.5: Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR) có GPI	31
Bảng 2.6: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học	34
Bảng 2.7: Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở.....	37
Bảng 2.8: Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở có điều chỉnh (ANAR) có GPI.....	38
Bảng 2.9: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở đi học các lớp tiểu học	40
Bảng 2.10: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở.....	42

Bảng 2.11a: Số trẻ em ngoài nhà trường chia theo nhóm tuổi và giới tính.....	44
Bảng 2.11b: Phân loại trẻ em ngoài nhà trường	45
Bảng 2.12a: Tình trạng đi học phân theo độ tuổi và các đặc điểm của trẻ em từ 5-17 tuổi.....	46
Bảng 2.12b: Tỷ lệ trẻ em thôi học	47
Bảng 2.13: Trẻ em độ tuổi tiểu học thôi học.....	48
Bảng 2.14: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở thôi học.....	49
Bảng 2.15: Trình độ học vấn của trẻ em ngoài nhà trường 5-17 tuổi.....	50
Bảng 2.16: Tỷ lệ đi học các lớp tiểu học và trung học cơ sở chia theo độ tuổi.....	52
Bảng 2.17: Tỷ lệ đi học quá tuổi và trước tuổi chia theo lớp.....	53
Bảng 2.18: Phân bố tỷ lệ dân số của các nhóm chia theo tỉnh	54
Bảng 2.19a: Tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh.....	56
Bảng 2.19b: Tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh	57
Bảng 2.20: Tỷ lệ đi học mầm non 5 tuổi hoặc tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh.....	58
Bảng 2.21: ANAR tiểu học chia theo tỉnh.....	61
Bảng 2.22: ANAR trung học cơ sở và tỷ lệ đi học tiểu học chia theo tỉnh.....	63
Bảng 2.23: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh	65
Bảng 2.24: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh	67
Bảng 2.25a: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh.....	70
Bảng 2.25b: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh	71
Bảng 2.26a: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh.....	73
Bảng 2.26b: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh	74
Bảng 2.27: Tình trạng đi học quá tuổi ở các lớp tiểu học chia theo tỉnh.....	75
Bảng 2.28: Tình trạng đi học quá tuổi ở các lớp trung học cơ sở chia theo tỉnh	75
Bảng 3.1: Cơ sở vật chất cơ bản của trường năm học 2009-2010.....	87
Bảng 4.1: Phân bố phúc lợi xã hội	105
Bảng PL1.1: Các hợp phần và chính sách hỗ trợ giáo dục.....	118
Bảng PL 2.1: Phân bố trẻ em theo tuổi	124
Bảng PL 2.2a: Phân bố nhóm tuổi đi học theo dân tộc	125
Bảng PL 2.2b: Phân bố nhóm tuổi đi học theo dân tộc.....	127
Bảng PL 2.3a: Phân bố dân số của tỉnh.....	129
Bảng PL 2.3b: Phân bố dân số của tỉnh	130
Bảng PL 2.4: Dân số 5 tuổi.....	131
Bảng PL 2.5: Dân số từ 6 đến 10 tuổi.....	132
Bảng PL 2.6: Dân số từ 11 đến 14 tuổi	133

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam	17
Hình 1.2: Năm thành tố loại trừ.....	19
Hình 2.1: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi.....	28
Hình 2.2: So sánh trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi của Việt Nam với một số nước	29
Hình 2.3: Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR).....	32
Hình 2.4: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học.....	35
Hình 2.5: So sánh tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học của Việt Nam với một số nước.....	35
Hình 2.6: Tỷ lệ đi học trung học cơ sở có điều chỉnh (ANAR).....	39
Hình 2.7: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở đang học các lớp tiểu học	41
Hình 2.8: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở.....	43
Hình 2.9: So sánh tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở của Việt Nam với một số nước	44
Hình 2.10: Tỷ lệ trẻ em thôi học chia theo tuổi	48
Hình 2.11: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường 5-17 tuổi chia theo lớp đã học xong	51
Hình 2.12: Tỷ lệ đi học quá tuổi ở các lớp tiểu học và trung học cơ sở.....	53
Hình 2.13: Phân bố dân số 5-14 tuổi của các nhóm chia theo tỉnh.....	55
Hình 2.14: Tỷ lệ đi học mầm non và tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh.....	59
Hình 2.15: Tỷ lệ đi học mầm non và tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo dân tộc.....	59
Hình 2.17: ANAR tiểu học chia theo tỉnh và dân tộc.....	62
Hình 2.18: ANAR trung học cơ sở chia theo tỉnh và dân tộc.....	64
Hình 2.19: Tỷ lệ trẻ em độ tuổi trung học cơ sở học tiểu học chia theo tỉnh và dân tộc	64
Hình 2.20: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh và dân tộc.....	66
Hình 2.21: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh và theo tình trạng di cư.....	66
Hình 2.22: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh và dân tộc.....	68
Hình 2.23: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh và tình trạng di cư ...	68
Hình 2.24: Tình trạng đi học quá tuổi ở các lớp trung học cơ sở chia theo tỉnh.....	75
Hình 3.1: Chi giáo dục, đào tạo bình quân một người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi	93

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ANAR	Tỷ lệ đi học đúng tuổi có điều chỉnh
Bộ GD&ĐT, MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
CMF	Khung Khái niệm và Phương pháp luận về trẻ em ngoài nhà trường
ĐTGD	Điều tra Gia đình Việt Nam
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GPI	Chỉ số khác biệt giới tính
ISCED	Phân loại giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế
KSMS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam
KT	Khuyết tật
NAR	Tỷ lệ đi học đúng tuổi
ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức
SAVY	Điều tra Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam
Sở GD&ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở
TĐTNTNN	Tổng điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản
TENNT	Trẻ em ngoài nhà trường
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban Nhân dân
UIS	Viện Thống kê của UNESCO
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc

BÁO CÁO TÓM TẮT

Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam phân tích thực trạng của trẻ em ngoài nhà trường (gồm trẻ em chưa từng đi học hoặc bỏ học) ở độ tuổi 5-14 tuổi; thực trạng của trẻ em đang đi học tiểu học và trung học cơ sở (THCS) nhưng có nguy cơ bỏ học, tức là những em có thể trở thành trẻ em ngoài nhà trường (TENNT) trong tương lai; phân tích các rào cản và các vướng mắc làm hạn chế khả năng đến trường của các em; từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm giảm thiểu số lượng TENNT, bảo đảm bình đẳng giáo dục và quyền học tập của mọi trẻ em ở Việt Nam. Báo cáo phân tích chung cả nước và 8 tỉnh, thành phố được chọn để nghiên cứu, gồm: Lào Cai, Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang.

Báo cáo được khởi thảo trong khuôn khổ “Sáng kiến toàn cầu về Nghiên cứu trẻ em ngoài nhà trường”, sử dụng “Khung Khái niệm và Phương pháp luận về TENNT” của UNICEF và Viện Thống kê của UNESCO¹. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện quá trình hoàn thiện Báo cáo dựa trên các ý kiến góp ý của các Vụ/Cục/Viện thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan trung ương gồm Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, đặc biệt với sự phối hợp và hỗ trợ nhiệt tình của Sở Giáo dục và Đào tạo, một số Phòng Giáo dục và Đào tạo, một số Ủy ban Nhân dân cấp huyện/xã và các Ban ngành liên quan và một số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của 6 trong 8 tỉnh, thành phố nêu trên, gồm: Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang. Bên cạnh đó, còn có các ý kiến góp ý quý báu của UNICEF Việt Nam, UNICEF khu vực Đông Á Thái Bình Dương, Viện Thống kê UNESCO, UNESCO Việt Nam và Văn phòng UNESCO khu vực, các đối tác phát triển như Cơ quan hợp tác phát triển Bỉ (Đại sứ quán Bỉ).

Báo cáo sử dụng số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam (TĐTDS) 2009 làm nguồn số liệu duy nhất. Trẻ em ngoài nhà trường trong Báo cáo được phân tích theo các đặc điểm, gồm: độ tuổi, giới tính, dân tộc, thành thị, nông thôn, tình trạng khuyết tật và tình trạng di cư. Tuổi nêu trong Báo cáo này tính đến năm 2008 theo cách tính tuổi của ngành Giáo dục, tức là bằng 2008 trừ đi năm sinh. Ví dụ trẻ em 5 tuổi nêu trong báo cáo này là những trẻ sinh năm 2003 và tính đến năm 2008 trẻ được 5 tuổi. Vì vậy số liệu trong Báo cáo này có thể so sánh được với số liệu liên quan của năm học 2008-2009 của ngành Giáo dục. Khái niệm trẻ khuyết tật trong Báo cáo này được hiểu là trẻ không thể thực hiện được một trong bốn chức năng cơ bản, gồm: nhìn, nghe, vận động (đi bộ), và ghi nhớ hoặc tập trung chú ý; trẻ khuyết tật một phần nếu một trong bốn chức năng trên được thực hiện một cách khó khăn hoặc rất khó khăn; trẻ không có khuyết tật nếu bốn chức năng cơ bản trên được thực hiện một cách không khó khăn. Khái niệm di cư được hiểu là thay đổi chỗ ở từ quận/huyện nọ sang quận/huyện kia (trong tỉnh và ngoài tỉnh) trong khoảng thời gian 5 năm tính đến thời điểm TĐTDS 1/4/2009.

Các phát hiện chính của Báo cáo gồm:

- Việt Nam có khoảng 14,3 triệu trẻ em từ 5-14 tuổi tính đến năm 2008, trong đó có 1,5 triệu trẻ em 5 tuổi; 6,6 triệu trẻ em từ 6-10 tuổi và 6,2 triệu trẻ em từ 11-14 tuổi.
- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non hoặc tiểu học là 87,81%. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi ngoài nhà trường là 12,19%, tương đương với 175.848 em.
- Tỷ lệ trẻ em 6-10 tuổi đi học tiểu học hoặc trung học là 96,03%. Tỷ lệ trẻ em 6-10 tuổi ngoài nhà trường là 3,97%, tương đương với 262.648 em.
- Tỷ lệ trẻ em 11-14 tuổi đi học là 88,83%, gồm 82,93% đang học trung học và 5,9% đang học tiểu học. Tỷ lệ trẻ em 11-14 tuổi ngoài nhà trường là 11,17%, tương đương với 688.849 em.
- Tổng số trẻ em ngoài nhà trường ở lứa tuổi 5-14 tuổi là 1.127.345 em.

¹ UNICEF & UIS (2011) Khung Khái niệm và Phương pháp luận Sáng kiến toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường Tháng 3, 2011.

- Tỷ lệ trẻ em đã đi học nhưng sau đó thôi học tăng mạnh theo độ tuổi. Ở tuổi 14 là độ tuổi cuối THCS có gần 16% thôi học. Ở tuổi 17 là độ tuổi cuối trung học phổ thông, tỷ lệ thôi học tăng lên hơn 39%.
- Tỷ lệ trẻ em chưa bao giờ đi học khá cao, đặc biệt cao đối với một số nhóm dân tộc thiểu số. Chung cả nước có 2,57% trẻ em từ 5-17 tuổi chưa bao giờ đi học. Dân tộc Mông có tỷ lệ trẻ em từ 5-17 tuổi chưa bao giờ đi học cao nhất trong các nhóm dân tộc thiểu số chính, bằng 23,02%. Nói cách khác, gần 1/4 số trẻ em dân tộc Mông ở độ tuổi đi học chưa từng đi học bất cứ một loại trường lớp nào.
- Tính trung bình ở Việt Nam, tình trạng đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao ở một số tỉnh, ví dụ ở Gia Lai và Điện Biên.
- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị. Sự chênh lệch giữa hai khu vực tăng khi độ tuổi tăng. Tỷ lệ TENNT ở nông thôn cao hơn thành thị không đáng kể ở độ tuổi 5 tuổi, nhưng cao hơn gần 2 lần ở độ tuổi tiểu học và THCS.
- Chênh lệch giới về tình trạng đi học độ tuổi tiểu học ở cấp quốc gia dường như rất nhỏ, trừ dân tộc Mông và nhóm trẻ em khuyết tật. Đến độ tuổi trung học cơ sở, sự chênh lệch giới trở nên rõ hơn, đặc biệt ở các nhóm dân tộc thiểu số, với tỷ lệ trẻ em trai không đến trường và tỷ lệ trẻ em trai thôi học đều cao hơn trẻ em gái, trừ dân tộc Mông và nhóm trẻ em di cư. Việc trẻ em trai có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em gái ở các độ tuổi THCS có thể phản ánh một vấn đề về chất lượng, như tính phù hợp của giáo dục đối với việc hình thành các kỹ năng hoặc tính phù hợp với trẻ em trai hoặc gái, nhìn dưới góc độ thuê lao động.

Chênh lệch giới ở đa số các nhóm dân tộc thiểu số đều theo xu hướng trẻ em trai thiệt thòi hơn trẻ em gái, nhưng riêng dân tộc Mông có xu hướng ngược lại. Trẻ em gái dân tộc Mông có ít cơ hội đi học hơn trẻ em trai rất nhiều, đặc biệt ở THCS. Chỉ số khác biệt giới tính độ tuổi tiểu học có điều chỉnh (bằng tỷ lệ trẻ em gái độ tuổi tiểu học đi học tiểu học hoặc trung học chia cho tỷ lệ này của trẻ em trai, viết tắt là ANAR GPI tiểu học) của trẻ em dân tộc Mông bằng 0,85 và chỉ số này ở độ tuổi THCS chỉ đạt 0,56. Tỷ lệ trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học đúng tuổi đạt thấp, chỉ bằng 24,36%, tương đương với chỉ 1/4 số trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS được đi học trung học; bằng 1/2 số trẻ em trai dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học trung học. Tỷ lệ TENNT tiểu học và THCS của trẻ em gái dân tộc Mông cao hơn của trẻ em trai tương ứng là 1,5 và 2 lần.

Chênh lệch giới trong nhóm trẻ em khuyết tật diễn ra ở cả độ tuổi tiểu học và THCS. Chỉ số khác biệt giới tính tiểu học có điều chỉnh bằng 1,05 đối với trẻ khuyết tật; chỉ số khác biệt giới tính THCS có điều chỉnh bằng 1,73 đối với trẻ khuyết tật và 1,12 đối với trẻ khuyết tật một phần. Việc cả 3 chỉ số này đều cao hơn ngưỡng cân bằng giới 1,03 cho thấy trẻ em trai khuyết tật có ít cơ hội đi học hơn trẻ em gái khuyết tật ở cả hai độ tuổi tiểu học và THCS.

Chênh lệch giới trong nhóm trẻ em di cư diễn ra ở độ tuổi THCS, với chỉ số khác biệt giới tính của nhóm di cư bằng 0,95, thấp hơn ngưỡng cân bằng giới 0,97, tức là trẻ em gái di cư độ tuổi THCS bị thiệt thòi hơn về cơ hội đi học so với trẻ em trai di cư cùng độ tuổi.

Chênh lệch giới cũng diễn ra trong nhóm trẻ em độ tuổi trung học nhưng vẫn còn học tiểu học. Ở từng phân tổ nghiên cứu, dù chia theo dân tộc hay tiêu chí khác, tỷ lệ học sinh ở độ tuổi trung học nhưng vẫn còn học tiểu học của các em trai luôn cao hơn các em gái. Điều này rõ ràng cho thấy trẻ em trai tiến bộ chậm hơn trẻ em gái trong quá trình chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học.

- Có sự khác biệt giữa nhóm trẻ em di cư và không di cư. Nhóm trẻ em di cư luôn có kết quả kém hơn so với nhóm không di cư và sự khác biệt cũng tăng khi độ tuổi tăng. Trẻ em trong các gia đình di cư có tỷ lệ TENNT cao hơn các gia đình không di cư 1,3 lần ở độ tuổi 5 tuổi, 1,8 lần ở độ tuổi tiểu học, và 2,4 lần ở độ tuổi THCS.

- Trẻ em khuyết tật có bất lợi rõ rệt về giáo dục, với tỷ lệ đi học rất thấp và ngược lại tỷ lệ TENNT rất cao. Tỷ lệ TENNT tiểu học và THCS là khoảng 25% đối với trẻ khuyết tật một phần và lên đến trên 90% đối với trẻ khuyết tật.
- Báo cáo cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa 8 tỉnh được chọn. Dân số của các nhóm dân tộc thiểu số có thể là đặc điểm quan trọng lý giải cho sự chênh lệch, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. An Giang có tỷ lệ dân tộc thiểu số thấp nhất nhưng kết quả về giáo dục lại luôn kém hơn các tỉnh khác. Ở tỉnh có kết quả tốt hơn như Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở trẻ em 5 tuổi là 13,66%, ở trẻ em từ 6-10 tuổi là 2,35% và trẻ em từ 11-14 tuổi là 9,92%. Ở tỉnh có kết quả kém hơn như Điện Biên, các con số tương ứng là 22,3%, 15,75%, và 24,78%. Ngoài tỷ lệ TENNT, tỷ lệ trẻ em được xác định là đi học quá tuổi cũng có những khác biệt đáng kể. Tính trung bình ở Việt Nam, tình trạng đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ các số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao, ví dụ ở Gia Lai (16,41% ở các lớp tiểu học và 12,66% ở các lớp THCS) và Điện Biên (15,92% ở các lớp tiểu học và 21,73% ở các lớp THCS). Bốn tỉnh gồm Lào Cai, Ninh Thuận, Kon Tum và An Giang đều có tỷ lệ đi học quá tuổi cao hơn mức trung bình cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ đi học quá tuổi thấp nhất trong 8 tỉnh, ở mức 2,10% ở tiểu học và 3,86% ở THCS.

Trẻ em chưa từng đi học, bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học gồm những trẻ em nghèo, trẻ em sống ở các khu vực xa xôi, hẻo lánh, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật, trẻ em phải lao động, trẻ em di cư. Ngoài ra có một số đối tượng nhỏ khác gồm trẻ em nhiễm hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV, trẻ em mồ côi, trẻ em đường phố, trẻ em bị buôn bán và trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khác. Tất cả các trường hợp này đều có thể có nguy cơ bỏ học hoặc trên thực tế đã bỏ học.

Có một số rào cản và vướng mắc gây ra tình trạng trên. Đó là các rào cản kinh tế và các rào cản văn hóa, xã hội về phía cầu, tức là phía trẻ em và gia đình các em có nhu cầu học tập. Các rào cản kinh tế về phía cầu chủ yếu là tình trạng nghèo đói làm hạn chế khả năng chi trả của gia đình cho các chi phí học tập của con em họ. Các rào cản văn hóa xã hội về phía cầu là những rào cản làm giảm nhu cầu của gia đình cho con em họ đi học. Những rào cản này nằm ngay trong các gia đình, cộng đồng và trong những tập tục truyền thống mà gia đình, cộng đồng vẫn còn lưu giữ. Ở Việt Nam, các vấn đề lớn liên quan tới các rào cản văn hóa, xã hội về phía cầu là thiếu nhận thức về giá trị lâu dài của giáo dục, thiếu sự tham gia thực sự hiệu quả của gia đình và cộng đồng vào giáo dục. Những rào cản khác về phía cầu sẽ được thảo luận chi tiết trong Báo cáo này.

Các rào cản về phía cung thường liên quan tới cơ sở hạ tầng, nguồn lực, giáo viên và môi trường học tập làm ảnh hưởng đến việc nhập học và đi học của trẻ em. Một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng kết quả học tập của học sinh dân tộc thiểu số thường bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố về trường lớp và giáo viên hơn là các yếu tố về cầu như đã nêu ở trên. Một số ý kiến cho rằng chương trình học và cách tiếp cận lấy trẻ em làm trung tâm ở Việt Nam vẫn còn có vấn đề. Những chuyển biến quan trọng gần đây trong công tác đánh giá kết quả đọc, viết và tính toán đã đem lại những cái nhìn sâu sắc và bổ ích hơn là những đánh giá dựa trên kết quả về cấp, lớp mà các em đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên áp lực học tập, khối lượng chương trình lớn và thiếu điều kiện vui chơi giải trí ở trường đã gây nhiều sức ép cho học sinh, làm một bộ phận học sinh dân tộc thiểu số và học sinh học yếu có nguy cơ bỏ học.

Công tác quản trị, tức là cách đưa ra các quyết định và cách thực hiện các quyết định cũng ảnh hưởng tới kết quả giáo dục ở Việt Nam. Với một hệ thống giáo dục mà theo một số ý kiến cho rằng còn có những bất cập thì các hiệu trưởng, những người đang tích cực quản lý nhà trường và lôi cuốn sự tham gia của cha mẹ học sinh và cộng đồng chính là nhân tố cho sự thay đổi thực sự. Các quyết định đưa ra chưa phù hợp và kịp thời ở các cấp quản lý giáo dục địa phương cũng ảnh hưởng tới kết quả giáo dục ở Việt Nam. Bên cạnh đó, thực trạng mà trong đó những người có khả năng chi trả thì nhận được dịch vụ giáo dục chất lượng cho con em mình, còn những người không có khả năng chi trả chỉ nhận được dịch vụ giáo dục cơ bản nhất sẽ khó có thể bảo đảm được nguyên tắc bình đẳng trong giáo dục cho mọi người.

Đã có nhiều chính sách đổi mới hiệu quả giúp cải thiện giáo dục, đặc biệt là đối với các đối tượng thiệt thòi, trẻ em dân tộc thiểu số, như chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh. Tuy nhiên, những hạn chế trong quy trình triển khai thực hiện, tình trạng khó khăn về kinh tế ở các gia đình và trên thực tế không phải là hỗ trợ tài chính nào cũng đến tay người nghèo đã gây ra những khoảng trống trong công tác hỗ trợ giáo dục đối với trẻ em thiệt thòi. Những ví dụ sẽ được cung cấp trong Báo cáo này.

Cũng có ý kiến cho rằng nhiều ý tưởng hữu ích đã được hình thành thông qua hợp tác phát triển nhưng chưa được nhân rộng ra toàn quốc để hỗ trợ những đối tượng chưa được tiếp cận giáo dục chất lượng. Các chương trình đổi mới như thành lập các trường dân tộc nội trú, dân tộc bán trú, tiếp cận các chương trình học dựa trên tiếng mẹ đẻ, sử dụng trợ giảng người dân tộc và áp dụng mô hình học cả ngày đều phù hợp và cần thiết để đảm bảo cho gần 8% số trẻ em 5-14 tuổi còn lại của Việt Nam được tiếp cận giáo dục. Tuy nhiên, những đổi mới như vậy cần được thực hiện bằng nguồn vốn của Chính phủ và cần được nhân rộng trên toàn quốc.

Do vẫn còn khoảng cách giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương khác ở Việt Nam nên việc xây dựng hình ảnh đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm trẻ em thiệt thòi một cách tích cực và mạnh mẽ trong sách giáo khoa và trong học tập cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng nói chung sẽ còn gặp những trở ngại và cần thêm thời gian.

Việt Nam có nhiều chương trình bảo trợ xã hội bao gồm bảo hiểm xã hội và các chính sách phúc lợi xã hội, trong đó các chính sách phúc lợi xã hội bao gồm các chương trình phúc lợi mục tiêu và các chính sách đặc biệt cho cựu chiến binh, thương binh và các đối tượng khác. Người nghèo đã được hỗ trợ với nhiều chính sách, tuy vậy, ở các vùng nghèo thì chất lượng của các dịch vụ xã hội vẫn còn thấp. Người di cư ở khu vực thành thị chỉ được tiếp cận hạn chế các chương trình này.

Gần đây, nhiều cơ quan và nhà nghiên cứu đã đề xuất ý tưởng gói hỗ trợ gia đình, trong đó lồng ghép và mở rộng các chương trình hiện có để làm nền tảng xây dựng các phúc lợi bổ sung, dựa vào đặc điểm hộ gia đình như số thành viên đang có việc làm hoặc số lượng trẻ em và độ tuổi của trẻ, với mong muốn đem lại lợi ích cho 15% số hộ nghèo nhất và có thể thực hiện trên toàn quốc. UNICEF cũng nhận định rằng các cấp địa phương rất cần có các nhân viên làm công tác xã hội và các nhân viên chăm sóc khác nhằm đảm bảo hỗ trợ các gia đình khó khăn được tiếp cận các dịch vụ phúc lợi.

Trong 30 năm qua, giáo dục ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, tỷ lệ học sinh nhập học và hoàn thành cấp học tăng lên đáng kể. Việt Nam cũng đã tăng mức độ đầu tư ngân sách cho giáo dục với tỷ lệ huy động từ GDP vượt qua hầu hết các nước trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương (mặc dù quy mô ngân sách không lớn và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục). Tuy nhiên, với thực trạng trẻ em ngoài nhà trường như phân tích trong Báo cáo này thì còn cần nhiều nỗ lực để giải quyết các thách thức và rào cản về nhiều mặt để bảo đảm quyền học tập của mọi trẻ em Việt Nam. Báo cáo này đưa ra một số khuyến nghị ở phần kết luận nhằm giảm thiểu số trẻ em ngoài nhà trường và giảm nguy cơ bỏ học ở trẻ em.



CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU

Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam là một phần trong sáng kiến nghiên cứu của UNICEF khu vực Đông Á Thái Bình Dương. Quá trình dự thảo ban đầu do chuyên gia quốc tế thực hiện. Sau đó quá trình hoàn thiện do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì với sự hỗ trợ của UNICEF Việt Nam và chuyên gia tư vấn trong nước.

Mục đích của Báo cáo nhằm nêu bật một số vấn đề đáng lưu ý liên quan đến bất bình đẳng trong giáo dục ở Việt Nam thông qua phân tích thực trạng về số lượng và các đặc điểm của trẻ em ngoài nhà trường (TENNT) ở độ tuổi 5-14 tuổi, tức là các em độ tuổi này chưa bao giờ đi học hoặc đã đi học nhưng hiện đã bỏ học, và của trẻ em đang đi học tiểu học và trung học cơ sở nhưng có nguy cơ bỏ học; phân tích các rào cản và các vướng mắc làm hạn chế khả năng đến trường của trẻ em. Báo cáo sẽ góp phần nâng cao nhận thức về TENNT, giúp cải thiện công tác quản lý, lập kế hoạch giáo dục và đào tạo cũng như tăng cường vận động chính sách để giảm thiểu TENNT, thực hiện quyền học tập của trẻ em nói chung và đặc biệt là các nhóm trẻ em thiệt thòi.

Báo cáo sử dụng số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam (TĐTDS) 2009 làm nguồn số liệu duy nhất. Phần phân tích rào cản và khuyến nghị có dựa thêm vào kết quả khảo sát thực tế và tham vấn các cấp quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và đại diện chính quyền địa phương và cộng đồng² tại 6 tỉnh gồm Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2012 đến tháng 3 năm 2013.

Nội dung phân tích dựa trên mô hình Năm thành tố loại trừ trong Nghiên cứu toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường do Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) và Viện Thống kê (UIS) của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) tiến hành.

Cấu trúc của Báo cáo gồm 5 chương. Chương 1 giới thiệu tóm tắt về Báo cáo; một số đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội của Việt Nam; cấu trúc, quản lý và cấp kinh phí cho hệ thống giáo dục; Sáng kiến toàn cầu về TENNT và mô hình 5 thành tố loại trừ; và cuối cùng là giới thiệu về phương pháp luận của báo cáo. Chương 2 phân tích về TENNT ở độ tuổi mầm non 5 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở. Nội dung phân tích dựa trên hướng dẫn của Khung khái niệm và Phương pháp luận về TENNT của UNICEF và Viện Thống kê UNESCO. Chương 3 phân tích những rào cản và những vướng mắc khiến trẻ em chưa từng đi học, bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học. Phân tích dựa trên kết quả của các nghiên cứu, khảo sát định lượng và định tính liên quan đến giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây, đồng thời cũng dựa trên các ghi nhận từ khảo sát thực tế tại 6 tỉnh nói trên. Chương 4 rà soát và phân tích các chính sách liên quan đến TENNT và những vấn đề còn bất cập của chính sách. Cuối cùng, Chương 5 đưa ra các khuyến nghị để giải quyết vấn đề TENNT.

2 Ở Điện Biên: Sở GD&ĐT Điện Biên, Phòng GD&ĐT huyện Tuần Giáo, Trường Tiểu học Phình Sáng, Trường THCS Mùn Chung
Ở Ninh Thuận: Sở GD&ĐT Ninh Thuận, Phòng GD&ĐT huyện Thuận Nam, Trường Tiểu học Giá, Trường THCS Trương Văn Ly
Ở Kon Tum: Sở GD&ĐT Kon Tum, Phòng GD&ĐT huyện Dak Glei, Trường Tiểu học Dak Long, Trường THCS bán trú Dak Long
Ở TP HCM: Sở GD&ĐT TP HCM, Phòng GD&ĐT huyện Bình Tân, Trường tiểu học Bình Trị Đông, Trường THCS Bình Trị Đông A
Ở Đồng Tháp: Sở GD&ĐT Đồng Tháp, Phòng GD&ĐT huyện Hồng Ngự, Trường tiểu học Thường Thới Hậu A, Trường THCS Thường Phước 2.
Ở An Giang: Sở GD&ĐT An Giang, Phòng GD&ĐT huyện An Phú, Trường tiểu học C Quốc Thái, Trường THCS Khánh An



1.1. Một số đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội và hệ thống giáo dục của Việt Nam

Việt Nam giáp Vịnh Thái Lan, Vịnh Bắc Bộ, Biển Đông, Trung Quốc, Lào và Căm-pu-chia. Việt Nam có diện tích 331.210 km vuông, với đường bờ biển dài 3.444 km. Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, địa hình núi non hiểm trở và thường bị tác động bởi thiên tai. Hàng năm Việt Nam phải hứng chịu nhiều cơn bão nhiệt đới nguy hiểm dọc bờ biển, những trận lũ lớn, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long, và có nguy cơ chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số (85,7%); các dân tộc thiểu số chính gồm dân tộc Tày (1,9%), dân tộc Thái (1,8%), dân tộc Mường (1,5%), dân tộc Khmer (1,5%), dân tộc Mông (1,2%), dân tộc Nùng (1,1%), và 5,3% là các dân tộc khác; 25% dân số có độ tuổi từ 0-14, 69,5% có độ tuổi từ 15-64 và 5,5% từ 65 tuổi trở lên.

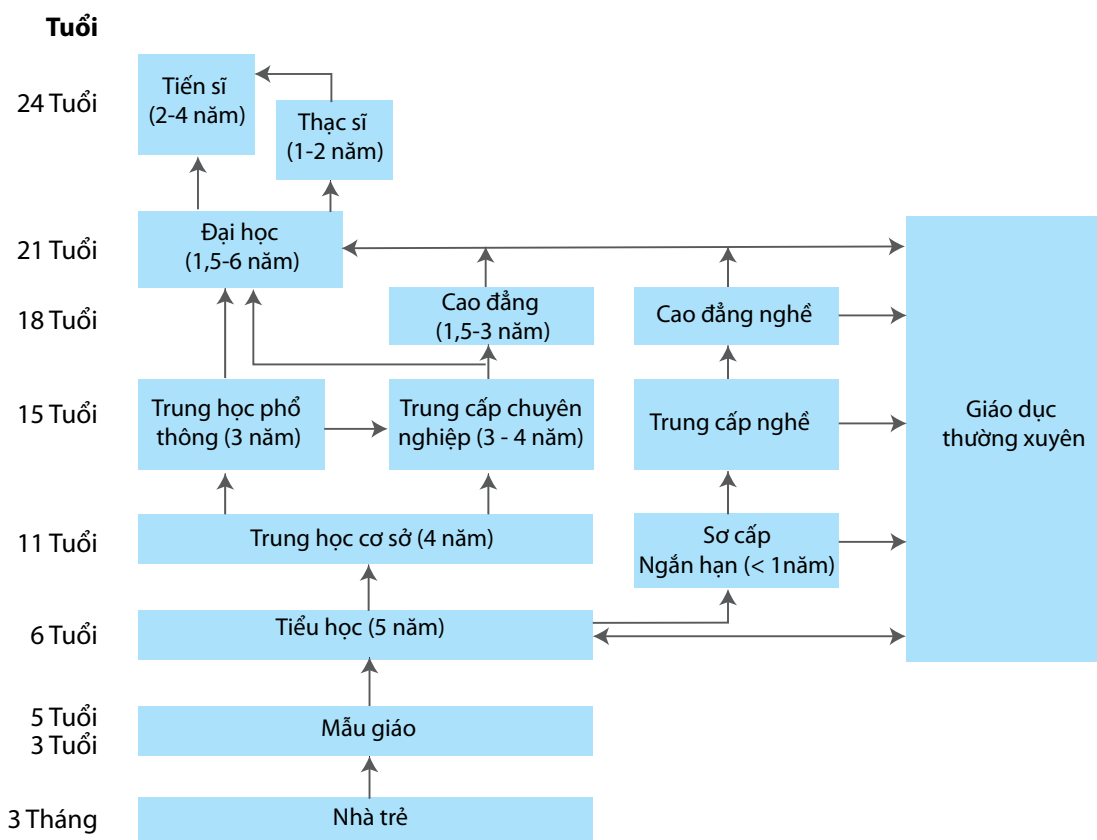
Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên của Việt Nam khá cao (94%); 94% dân số được tiếp cận với nguồn nước sạch và 75% dân số được tiếp cận với các hệ thống vệ sinh môi trường được nâng cấp.

Năm 2010, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình (thấp) nhờ tăng trưởng kinh tế nhanh trong vòng hai mươi năm trở lại đây và giảm tỷ lệ nghèo từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,5% năm 2008 (TCTK). Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007, trở thành thành viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2008-2009 và giữ chức chủ tịch Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á năm 2010.

Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam có năm cấu thành: Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông, Giáo dục nghề nghiệp, Giáo dục đại học, và Giáo dục thường xuyên.

Giáo dục mầm non gồm nhà trẻ (từ 3 tháng đến dưới 3 tuổi) và mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi); Giáo dục phổ thông gồm Giáo dục tiểu học (lớp 1 đến lớp 5), Giáo dục trung học cơ sở (lớp 6 đến lớp 9) và Giáo dục trung học phổ thông (lớp 10 đến lớp 12) với kỳ thi đầu vào và thi cuối cấp. Giáo dục nghề nghiệp là một lựa chọn thay thế cho giáo dục trung học phổ thông.

Hình 1.1: Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam



Giáo dục tiểu học được triển khai ở các trường chính và được bổ sung bằng các điểm trường lẻ.³ Hầu hết các trường chính (98%) có đủ các lớp, từ lớp 1 đến lớp 5, nhưng con số này đối với các điểm trường lẻ chỉ là 77%. Giáo dục tiểu học ở Việt Nam còn khoảng 20% số trường chỉ học nửa ngày (25 tiết một tuần). Mỗi tiết học chỉ khoảng từ 30-35 phút. Việt Nam là một trong những nước có thời gian dạy tiểu học thấp nhất trên thế giới, với dưới 700 giờ học bắt buộc một năm. Ở những vùng khó khăn, hai lớp tiểu học còn phải dùng chung một phòng học, luân phiên buổi sáng và buổi chiều. Đối với giáo dục trung học cũng tương tự (cũng có cả học và hệ thống trường chính và điểm trường lẻ). Tình hình đang có chuyển biến thông qua việc áp dụng mô hình học cả ngày, bắt đầu ở khu vực thành thị.

Đầu tư của Chính phủ cho giáo dục ở Việt Nam đã tăng lên trong vòng 25 năm qua. Ngân sách cho giáo dục trong tổng ngân sách quốc gia đã tăng từ 7% năm 1986 lên khoảng 20% năm 2008. Việt Nam đã sử dụng khoảng 5,3% GDP cho giáo dục năm 2008. Tỷ lệ này khá cao so với mức trung bình của khu vực Đông Á là 3,5%. Tỷ lệ chi tiêu trên đầu học sinh năm 2008 cũng khá cao, ở mức 20% GDP bình quân đầu người đối với giáo dục tiểu học và 17% đối với giáo dục trung học, so với con số trung bình ở Đông Á là 14% đối với cả hai cấp học.⁴ Tuy nhiên, số lượng tuyệt đối của Việt Nam không lớn.

Quản lý giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân cấp cho cấp huyện và trung học phổ thông được phân cấp cho cấp tỉnh. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình giảng dạy; xuất bản sách giáo khoa và đặt ra các nguyên tắc giảng dạy và đánh giá. Chi cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông (gồm tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) chủ yếu lấy từ ngân sách nhà nước. Hầu hết các trường ở Việt Nam đều là trường công lập do Chính phủ quản lý mặc dù khu vực tư nhân hoạt động trong lĩnh vực giáo dục cũng đang dần phát triển.

³ <http://en.moet.gov.vn/?page=6.7&view=3401>

⁴ Ngân hàng Thế giới (2011) Việt Nam: Báo cáo về Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người số 56085-VN Tập 1: Tổng quan và Báo cáo chính sách. Phòng Phát triển con người Khu vực Đông Á Thái Bình Dương

Đến tháng 9 năm 1989, giáo dục phổ thông Việt Nam vẫn được miễn học phí. Tuy nhiên, sau thời điểm này chỉ có giáo dục tiểu học được miễn học phí; Giáo dục trung học bắt đầu thu học phí và được sử dụng để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục.

Những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhất, ví dụ trẻ khuyết tật, học sinh phổ thông dân tộc nội trú, bán trú ở khu vực dân tộc thiểu số, trẻ em thuộc các cộng đồng dân tộc rất ít người, trẻ em con liệt sỹ và thương binh nặng, trẻ em sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh, trẻ em thuộc các hộ nghèo theo quy định được miễn hoặc giảm học phí, được hỗ trợ chi phí học tập hoặc được hỗ trợ ăn trưa. Cụ thể về các đối tượng được hỗ trợ sẽ được trình bày trong Chương 4.

1.2. Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường và Mô hình 5 thành tố loại trừ

1.2.1. Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường

Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường được UNICEF và Viện Thống kê (UIS) của UNESCO khởi xướng từ năm 2010 và dự kiến được thực hiện ở 23 quốc gia đang phát triển. Mục đích của sáng kiến này nhằm cải thiện thông tin thống kê và công tác phân tích về TENNT, nghiên cứu sâu các yếu tố gây nên tình trạng bị loại trừ khỏi giáo dục và các chính sách hiện hành nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận giáo dục, đồng thời để cập các thiếu hụt về số liệu, phân tích và chính sách. Mục tiêu là đưa ra một phương pháp tiếp cận hệ thống hơn về vấn đề TENNT và đề xuất các cải cách cụ thể trong lĩnh vực giáo dục, cả về các biện pháp quản lý, kế hoạch và chính sách. Các nghiên cứu của từng quốc gia sẽ được tiến hành và kết quả sẽ được chia sẻ trong nghiên cứu của vùng, nghiên cứu toàn cầu và hội nghị toàn cầu nhằm tìm kiếm nhiều hơn các nguồn lực cho mục tiêu bình đẳng giáo dục.⁵

1.2.2. Năm thành tố loại trừ

Năm thành tố loại trừ là tên gọi tắt của Mô hình năm thành tố loại trừ khỏi giáo dục được sử dụng làm khung phân tích của Sáng kiến toàn cầu về TENNT.

Trong năm thành tố này, 3 thành tố đầu đề cập đến TENNT và 2 thành tố cuối đề cập đến trẻ em có nguy cơ bỏ học. Theo UNICEF và UIS, thuật ngữ “loại trừ” đối với nhóm trẻ em ngoài nhà trường được hiểu là các em bị loại trừ khỏi giáo dục; còn đối với nhóm trẻ em có nguy cơ bỏ học thì được hiểu là các em bị loại trừ trong giáo dục vì các em có thể gặp phải những vấn đề mang tính phân biệt đối xử trong trường học. Cụ thể:

Thành tố 1 gồm TENNT ở độ tuổi mầm non, tức là những trẻ em độ tuổi mầm non không đi học mầm non hoặc tiểu học.

Thành tố 2 gồm TENNT ở độ tuổi tiểu học, tức là những trẻ em độ tuổi tiểu học không đi học tiểu học hoặc trung học.

Thành tố 3 gồm TENNT ở độ tuổi trung học cơ sở, tức là những trẻ em độ tuổi trung học cơ sở không đi học tiểu học hoặc trung học.

Thành tố 4 và Thành tố 5 tập trung vào những trẻ em đang đi học nhưng có nguy cơ bỏ học. Hiểu rõ hơn về nhóm trẻ em này là chìa khóa giúp ngăn chặn trẻ em trở thành TENNT trong tương lai (Lewin 2007). Thành tố 4 bao gồm trẻ em đang đi học tiểu học nhưng có nguy cơ bỏ học, và Thành tố 5 bao gồm trẻ em đang học trung học cơ sở nhưng có nguy cơ bỏ học.

⁵ UNICEF & UIS (2011) Khung Khái niệm và Phương pháp luận Sáng kiến toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường Tháng 3, 2011.

Năm thành tố được liệt kê và thể hiện qua hình dưới đây:

Năm thành tố loại trừ (5 Dimensions of Exclusion)

Thành tố 1: Trẻ em độ tuổi mầm non không đi học mầm non hoặc tiểu học

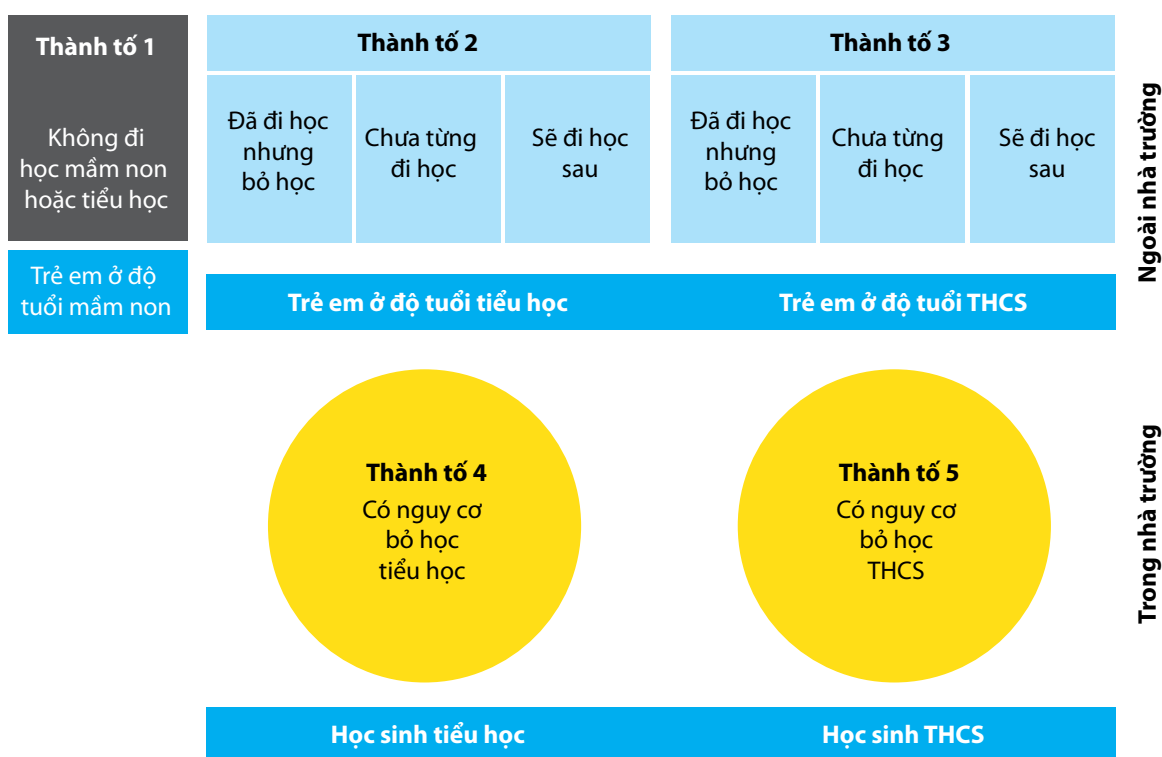
Thành tố 2: Trẻ em độ tuổi tiểu học không đi học tiểu học hoặc trung học

Thành tố 3: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở không đi học tiểu học hoặc trung học

Thành tố 4: Trẻ em đang học tiểu học nhưng có nguy cơ bỏ học

Thành tố 5: Trẻ em đang học trung học cơ sở nhưng có nguy cơ bỏ học

Hình 1.2: Năm thành tố loại trừ



Có một số lưu ý quan trọng liên quan tới năm thành tố này. Hình dáng và màu sắc của Thành tố 1 hoàn toàn khác biệt với các thành tố khác ở hình trên là để thấy giáo dục mầm non là một giai đoạn quan trọng chuẩn bị cho các em bước vào tiểu học và vì vậy nó cần được phân biệt với tiểu học và các cấp học cao hơn. Thành tố 1 đại diện cho nhóm trẻ em không được hưởng lợi từ chương trình giáo dục mầm non và do đó các em có thể không được chuẩn bị đầy đủ trước khi bước vào tiểu học. Điều này có thể khiến các em dễ rơi vào nguy cơ không đi học tiểu học hoặc nếu có đi học thì các em có nguy cơ bỏ học. Trẻ em theo học các chương trình giáo dục mầm non không chính quy cần được xác định là một nhóm riêng nếu có số liệu.

Mỗi Thành tố 2 và Thành tố 3 về TENNT được chia thành ba mục riêng hỗ trợ cho nhau dựa trên sự tiếp cận với giáo dục trong quá khứ và tương lai: trẻ đã từng đi học và bỏ học, trẻ chưa từng đi học và trẻ sẽ đi học trong tương lai. Một số TENNT ở độ tuổi tiểu học hoặc trung học có thể đang học mầm non hoặc theo học hệ thống giáo dục không chính quy và những em này cần được phân tích riêng.

Trẻ em thuộc Thành tố 4 và 5 là trẻ đang đi học nhưng có nguy cơ bỏ học, được phân nhóm theo cấp học mà các em đang theo học, bất kể độ tuổi: tiểu học (Thành tố 4) hoặc THCS (Thành tố 5). Hai thành tố này khác với Thành tố 2 và 3 vì Thành tố 2 và 3 phân nhóm các học sinh ngoài nhà trường theo độ tuổi: độ tuổi tiểu học (Thành tố 2) và độ tuổi THCS (Thành tố 3). Như vậy khung trên bao hàm hai nhóm dân số khác nhau: nhóm TENNT độ tuổi đi học và nhóm học sinh có nguy cơ bỏ học ở bất kỳ độ tuổi nào trong trường tiểu học hoặc THCS.

1.3. Phương pháp luận của báo cáo

Báo cáo sử dụng Mô hình năm thành tố loại trừ khỏi giáo dục nêu trên, trong đó phân tích tình hình giáo dục của trẻ em độ tuổi 5 tuổi, tiểu học (6-10 tuổi) và trung học cơ sở (11-14 tuổi) và của trẻ em đang học tiểu học và THCS không kể lứa tuổi ở Việt Nam. Bố cục của Báo cáo bám sát các hướng dẫn của Sáng kiến toàn cầu đối với các nghiên cứu TENNT của quốc gia.

Báo cáo sử dụng một số định nghĩa chuẩn sau của UNESCO:

- NAR (Net Attendance Rate) là tỷ lệ đi học đúng tuổi.
- NAR tiểu học là tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học, tức là tỷ lệ trẻ em độ tuổi tiểu học đang học tiểu học.
- NAR THCS là tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em độ tuổi THCS, tức là tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đang học THCS.
- ANAR (Adjusted Net Attendance Rate) là tỷ lệ đi học đúng tuổi có điều chỉnh.
- ANAR tiểu học là tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh, tức là tỷ lệ trẻ em độ tuổi tiểu học đang học tiểu học hoặc trung học.
- ANAR THCS là tỷ lệ đi học đúng tuổi THCS có điều chỉnh, tức là tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đang học THCS hoặc THPT.
- GPI (Gender Parity Index) là chỉ số khác biệt giới tính.
- ANAR GPI là chỉ số khác biệt giới tính đi học đúng tuổi có điều chỉnh. Theo Khung Khái niệm và Phương pháp luận, các giá trị GPI nằm ở khoảng 0,97 đến 1,03 thường được coi là cân bằng giới. Nếu GPI của ANAR nhỏ hơn 0,97 thì trẻ em gái chịu thiệt thòi hơn. Nếu GPI của ANAR lớn hơn 1,03 thì các trẻ em trai chịu thiệt thòi hơn.
- ANAR GPI tiểu học là chỉ số khác biệt giới tính đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh, được tính bằng tỷ lệ trẻ em gái độ tuổi tiểu học đi học tiểu học hoặc trung học chia cho tỷ lệ này của trẻ em trai.
- ANAR GPI THCS là chỉ số khác biệt giới tính đi học đúng tuổi THCS có điều chỉnh, được tính bằng tỷ lệ trẻ em gái độ tuổi THCS đi học THCS hoặc THPT chia cho tỷ lệ này của trẻ em trai.



CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG

Chương này phân tích về TENNT ở độ tuổi mầm non 5 tuổi, tiểu học và THCS. Nội dung phân tích dựa trên hướng dẫn của Khung Khái niệm và Phương pháp luận về TENNT của UNICEF và Viện Thống kê UNESCO.

2.1. Khái quát về số liệu và những cân nhắc trong phân tích

- TĐTDS 2009 đã thống kê tất cả những người Việt Nam thường xuyên sinh sống trong lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009. Các thông tin chi tiết có trong các ấn phẩm của Tổng cục Thống kê.
- Số liệu tuổi của dân số trong TĐTDS 2009 được công bố là tuổi tròn tại thời điểm 1/4/2009, tức là đủ 365 ngày tại ngày 1/4/2009 mới được tính là 1 tuổi. Cách tính tuổi này khác với cách tính tuổi theo năm sinh của ngành Giáo dục, tức là tuổi hiện tại bằng năm hiện tại trừ năm sinh. Hai cách tính tuổi khác nhau dẫn đến chênh lệch số liệu giữa hai ngành Thống kê và Giáo dục. Để khắc phục tình trạng này, tuổi trong báo cáo này được tính theo năm sinh so với năm 2008, tức là tuổi sẽ tính bằng 2008 trừ đi năm sinh được khai báo trong TĐTDS 2009. Ví dụ: những em 5 tuổi trong báo cáo này là những em khai báo sinh năm 2003 trong TĐTDS 2009 ($2008-2003=5$), hoặc những em 14 tuổi trong báo cáo này là những em khai báo sinh năm 1994 trong TĐTDS 2009 ($2008-1994=14$). Như vậy số liệu trong báo cáo này có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm học 2008-2009 (khai giảng vào tháng 9/2008) của ngành Giáo dục.
- TĐTDS 2009 hỏi về tình trạng đi học bằng câu hỏi: “Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?” với 3 khả năng trả lời: “Đang đi học”, “Đã thôi học”, và “Chưa đi học”. Các câu trả lời cho câu hỏi này là cơ sở để xác định tình trạng đi học trong Báo cáo này.
- Các số liệu về TENNT trong báo cáo này được phân tích theo nhóm 5 tuổi đối với mầm non, 6-10 tuổi đối với giáo dục tiểu học và 11-14 tuổi đối với giáo dục trung học cơ sở. Các nhóm tuổi này đều được tính đến năm 2008, tức là: nhóm 5 tuổi gồm trẻ em sinh năm 2003, nhóm 6-10 tuổi gồm trẻ em sinh năm 1998-2002 và nhóm 11-14 tuổi gồm trẻ em sinh năm 1994-1997.
- Việt Nam có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh). Tuy nhiên chỉ có 8 tỉnh được phân tích chi tiết. Tất cả các tỉnh khác được đưa vào mục “các tỉnh khác”. Tám tỉnh được chọn trên cơ sở ý kiến của các đối tác phát triển khác nhau về tình trạng giàu/nghèo, tính đa dạng về dân tộc, v.v... dựa trên các nghiên cứu trước đó và các chương trình hỗ trợ của UNICEF đang thực hiện tại các tỉnh này, gồm Lào Cai, Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang.
- Trong TĐTDS 2009 có 4 câu hỏi liên quan đến khuyết tật của 4 chức năng cơ bản: nhìn, nghe, vận động (đi bộ), và ghi nhớ hoặc tập trung chú ý. Các thành viên trong hộ gia đình từ 5 tuổi trở lên được hỏi những câu hỏi này. Người trả lời tự đánh giá và xếp câu trả lời vào 4 loại: “Không khó khăn”, “Khó khăn”, “Rất khó khăn” và “Không thể”. Một người được xác định là khuyết tật nếu không

thể thực hiện được một trong bốn chức năng trên, hoặc được xác định là khuyết tật một phần nếu thực hiện khó khăn hoặc rất khó khăn một trong bốn chức năng trên. Một người được xác định là không khuyết tật nếu 4 chức năng cơ bản trên đều được thực hiện không khó khăn.

- Về khái niệm di cư, có năm phân loại mô tả sự thay đổi về chỗ ở trong khoảng thời gian giữa thời điểm tiến hành cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và 5 năm trước đó. Các phân loại đó là “Cùng xã/phường”, “Xã/phường khác trong quận/huyện”, “Quận/huyện khác trong tỉnh/thành phố”, “Tỉnh/thành phố khác” và “Ở nước ngoài”. Một người được coi là không di cư nếu người đó sống cùng xã/phường hoặc xã/phường khác trong quận/huyện, còn lại đều được coi là di cư.

Báo cáo này sử dụng khái niệm di cư nêu trên, tức là một người được coi là di cư nếu thay đổi chỗ ở từ quận/huyện nọ sang quận/huyện kia ít nhất 1 lần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS 2009. Khái niệm di cư như vậy phù hợp với thực tế đô thị hóa ở Việt Nam, tức là người dân di cư từ khu vực nông thôn ra khu vực thành thị trong nội bộ một tỉnh hoặc di cư từ tỉnh ít đô thị hóa hơn đến thành phố khác tỉnh đó.

Tuy nhiên, một hạn chế về số liệu ở đây là trong TĐTDS 2009 không có câu hỏi về mục đích di cư nên không phân biệt được di cư do đi tìm việc làm ở thành phố hay di cư để tìm việc làm theo mùa, hay di cư do thiên tai.

- Do TĐTDS 2009 không có số liệu về lao động trẻ em nên trong chương này không phân tích về trẻ em phải lao động.
- Khi phân tích theo các phân tổ chi tiết, các tổ có ít hơn hoặc bằng 50 quan sát (dân số) sẽ không được đưa vào phân tích vì đây là một cỡ mẫu quá nhỏ. Khi đó tất cả các ô liên quan đến tổ này sẽ để trống. Ví dụ, đối với phân tổ dân tộc, dân tộc Mường ở Lào Cai có 31 trẻ em 5 tuổi và tất cả 31 em này đều đi học mầm non 5 tuổi. Vì số quan sát của tổ này ít hơn 50 nên tất cả các ô phân tích liên quan tới tổ này đều bỏ trống. Đồng thời tỷ lệ 100% đi học mầm non 5 tuổi ở tổ này trong thực tế sẽ không được ghi nhận. Tuy nhiên, với các tổ có trên 50 quan sát nhưng không lớn lắm thì vẫn nên rất thận trọng khi rút ra những kết luận suy rộng.
- Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là dân tộc đa số và tất cả các dân tộc còn lại được coi là dân tộc thiểu số. Báo cáo này phân tích TENNT theo dân tộc Kinh, các nhóm dân tộc thiểu số chính, gồm: Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông và nhóm dân tộc khác (gồm các dân tộc thiểu số còn lại).



2.2. Các đặc điểm của trẻ em độ tuổi đi học

Tỉ số nam/nữ chung của Việt Nam là 51,5/49,5. Ở các độ tuổi khác nhau, tỉ số này có khác nhau, nhưng chênh lệch nhất là ở trẻ em dưới 5 tuổi, với tỉ số 52,1 nam trên 47,9 nữ. Ở độ tuổi tiểu học và THCS, như trình bày dưới đây, sự mất cân bằng giới trong tổng dân số thể hiện rất rõ: cứ một bé trai thì chỉ có 0,92 bé gái (tức là 52 nam trên 48 nữ).

Khoảng 1/4 số trẻ em Việt Nam sống ở khu vực thành thị, hơn 80% thuộc dân tộc Kinh. Khoảng 0,2% trẻ em khuyết tật, 1,5% trẻ em khuyết tật một phần và phần còn lại, trên 98% số trẻ em không khuyết tật. Trẻ em thuộc các gia đình di cư chiếm khoảng 3% tổng số trẻ em.

Bảng 2.1 trình bày dân số trẻ em chia theo độ tuổi và theo nhóm tuổi đi học. Có gần 1,5 triệu trẻ em (1.442.706) ở độ tuổi mầm non 5 tuổi; 6,6 triệu (6.613.034) trẻ em ở độ tuổi đi học tiểu học 6-10 tuổi và 6,2 triệu (6.166.798) trẻ em ở độ tuổi đi học THCS 11-14 tuổi. Các số liệu này sẽ được sử dụng trong tất cả các tính toán sau này. Bảng 2.2 trình bày số liệu thống kê theo độ tuổi, giới và các đặc điểm khác.

Bảng 2.1: Dân số trẻ em chia theo độ tuổi và nhóm tuổi đi học

Đơn vị tính: Người

Độ tuổi	5 tuổi	6-10 tuổi	11-14 tuổi
5	1.442.706		
6		1.286.620	
7		1.325.677	
8		1.442.146	
9		1.285.156	
10		1.273.434	
11			1.428.699
12			1.484.086
13			1.613.055
14			1.640.958
Tổng	1.442.706	6.613.034	6.166.798

Bảng 2.2:**Phân bố trẻ em chia theo tuổi đi học, giới tính, thành thị nông thôn, dân tộc, tình trạng khuyết tật và di cư**

Đơn vị tính: %

		5 tuổi	6-10 tuổi	11-14 tuổi
Giới tính	Nam	52,09	52,07	52,06
	Nữ	47,91	47,93	47,94
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	28,83	25,28	24,39
	Nông thôn	71,17	74,72	75,61
Dân tộc	Kinh	83,25	81,87	82,59
	Tày	1,65	1,86	1,99
	Thái	1,88	2,03	2,12
	Mường	1,33	1,41	1,51
	Khmer	1,41	1,53	1,51
	Mông	2,35	2,40	1,94
	Dân tộc khác	8,13	8,90	8,34
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	0,16	0,19	0,24
	KT một phần	1,25	1,23	1,61
	Không khuyết tật	98,58	98,58	98,15
Di cư	Có	3,54	2,58	2,22
	Không	96,46	97,42	97,78

2.3. Thành tố 1: Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi

Thành tố 1 của 5 thành tố loại trừ đề cập đến TENNT ở độ tuổi 5 tuổi, tức là những trẻ em 5 tuổi không đi học mầm non hoặc tiểu học.

Bảng 2.3 trình bày tình trạng đi học mầm non và tiểu học của trẻ em độ tuổi 5 tuổi tính đến 2008 (sinh 2003), trong đó cho biết tỷ lệ TENNT ở độ tuổi này.

Bảng 2.3:**Tình trạng đi học và trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi**

Trẻ em 5 tuổi		TENNT (%)			Hiện đang đi học (%)			Tổng dân số (Người)
		Chưa từng đi học	Đã từng đi học	Tổng	Đi học mầm non	Đi học tiểu học	Đi học mầm non hoặc tiểu học	
Việt Nam		11,99	0,20	12,19	80,33	7,48	87,81	1.442.706
Giới tính	Nam	12,08	0,21	12,29	80,19	7,52	87,71	751.534
	Nữ	11,88	0,20	12,08	80,48	7,44	87,92	691.161
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	12,82	0,17	12,99	82,05	4,96	87,01	415.905
	Nông thôn	11,65	0,22	11,86	79,63	8,50	88,14	1.026.791
Dân tộc	Kinh	10,84	0,18	11,03	82,02	6,95	88,97	1.201.109
	Tày	3,50	0,11	3,61	88,32	8,07	96,39	23.809
	Thái	5,92	0,23	6,15	77,83	16,01	93,85	27.053
	Mường	3,00	0,26	3,26	84,59	12,15	96,74	19.201
	Khmer	36,13	0,87	37,00	53,50	9,50	63,00	20.344
	Mông	34,19	0,29	34,49	52,08	13,43	65,51	33.908
	Dân tộc khác	17,68	0,26	17,95	74,08	7,97	82,05	117.271
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	82,71	0,40	83,11	15,56	1,33	16,89	2350
	KT một phần	29,91	0,71	30,62	64,03	5,34	69,38	18093
	Không KT	11,64	0,20	11,84	80,65	7,52	88,16	1422264
Di cư	Có	16,06	0,39	16,45	78,89	4,66	83,55	51090
	Không	11,84	0,20	12,03	80,38	7,58	87,97	1391616

Tại thời điểm TĐTDS 1/4/2009, cả nước có 1.442.706 trẻ em 5 tuổi tính đến năm 2008 (sinh năm 2003), trong đó 87,81% đi học (80,33% đi học mầm non và 7,48% đi học tiểu học) và 12,19% không đi học. Số trẻ em 5 tuổi không đi học (ngoài nhà trường) là 175.848 em.

Tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi của trẻ em trai và trẻ em gái khá tương đương nhau, tương ứng là 12,29% và 12,08%. Tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi ở nông thôn và thành thị cũng không khác biệt nhiều, tương ứng là 11,86% và 12,99%.

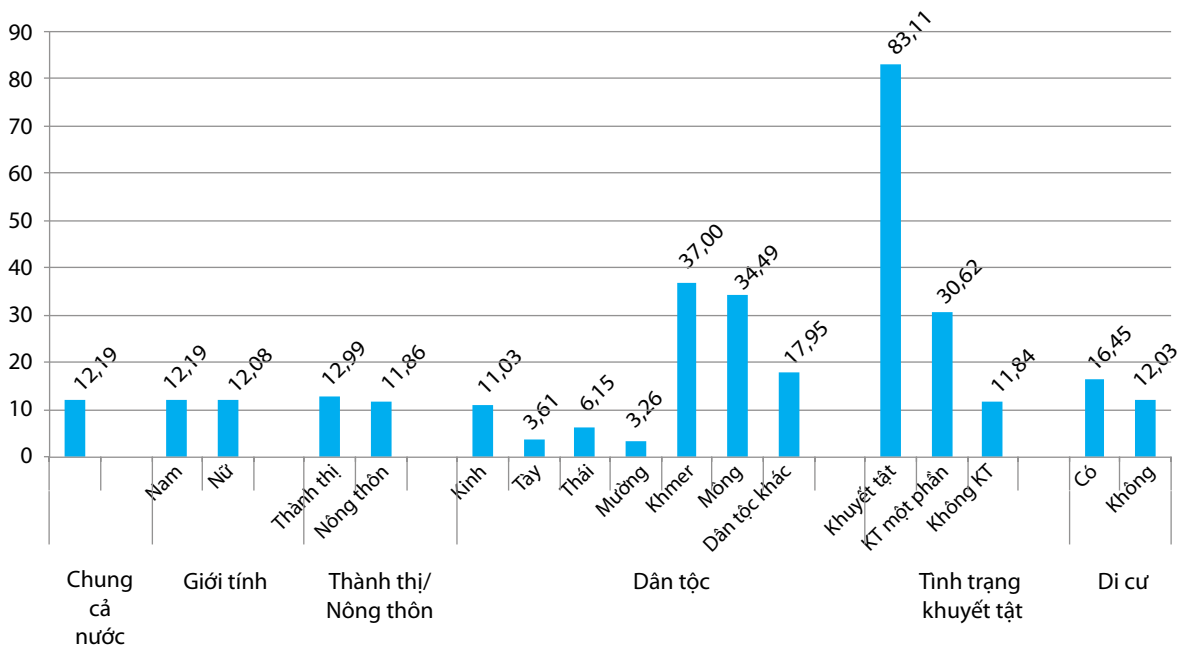
Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi giữa các nhóm dân tộc. Tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi thấp nhất là 3,26% ở dân tộc Mường, cao nhất là 37% ở dân tộc Khmer. Tỷ lệ này ở dân tộc Mông

cũng rất cao, ở mức 34,49%. Hai nhóm dân tộc này có tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi cao hơn dân tộc Kinh khoảng 3 lần và cứ 3 trẻ em 5 tuổi thì có 1 trẻ em không đi học.

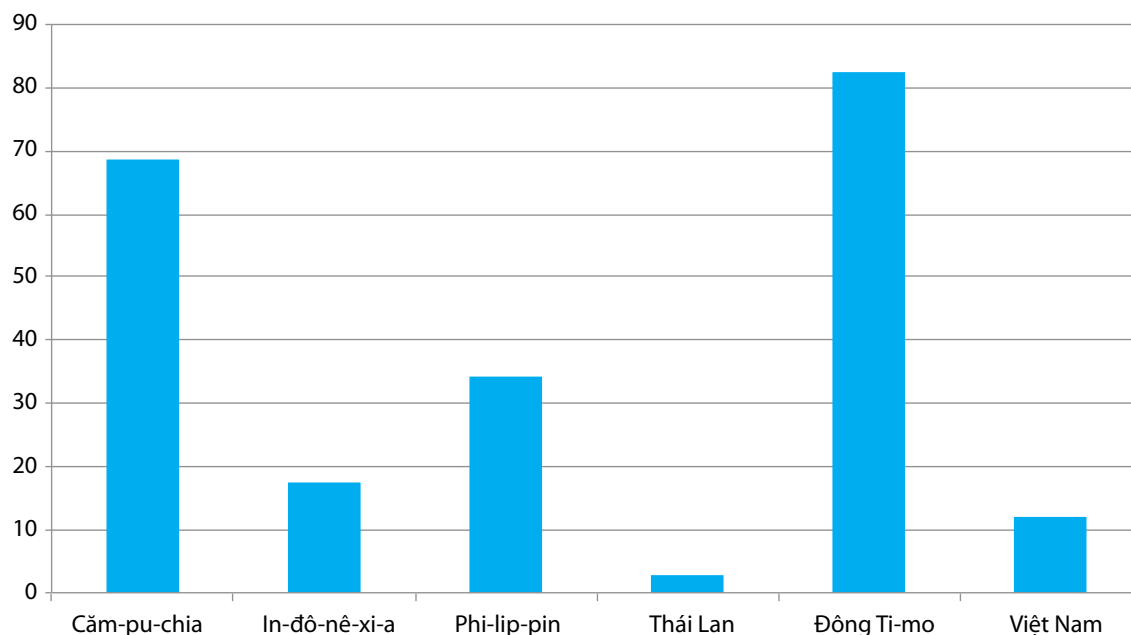
Tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi của trẻ em khuyết tật và khuyết tật một phần rất cao, tương ứng bằng 83,11% và 30,62% so với tỷ lệ 11,84% ở trẻ em không khuyết tật. Trẻ em trong các gia đình di cư có tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi cao hơn các gia đình không di cư, tương ứng là 16,45% so với 12,03%.

Hình 2.1 đưa ra minh họa bằng hình ảnh cho các số liệu về TENNT độ tuổi 5 tuổi.

Hình 2.1: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi



Hình 2.2 cung cấp tình hình TENNT độ tuổi 5 tuổi của 6 quốc gia trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương, gồm Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-lip-pin, Đông Ti-mo và Việt Nam. Thái Lan có tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi thấp nhất và Đông Ti-mo có tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi cao nhất. Việt Nam có tỷ lệ TENNT độ tuổi 5 tuổi thấp thứ hai sau Thái Lan, thấp hơn In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin, là hai quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn Việt Nam.

Hình 2.2:**So sánh trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi 5 tuổi của Việt Nam với một số nước**

Nguồn số liệu của các nước: Furniss, E. R. & Hasan, M. Q. (2012)

2.4. Thành tố 2: Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học

Khung Khái niệm và Phương pháp luận định nghĩa những trẻ em độ tuổi tiểu học được coi là đi học nếu các em đi học tiểu học hoặc trung học (Phân loại giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế [ISCED] cấp độ 1 và 2).

Trẻ em độ tuổi tiểu học không theo học một chương trình giáo dục nào ở ISCED cấp độ 1 và 2 được coi là TENNT, kể cả các em đang học mầm non hoặc theo học chương trình giáo dục không chính quy.

Tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học được tính toán như sau:

Tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học = 100 - tỷ lệ trẻ em độ tuổi tiểu học đang đi học ở các trường tiểu học và trung học.

Mục này trước tiên trình bày các kết quả phân tích về tình trạng đi học và sau đó về tình trạng ngoài nhà trường của trẻ em độ tuổi tiểu học.

2.4.1. Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học

Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học được thể hiện bằng 2 độ đo:

- Tỷ lệ trẻ em độ tuổi tiểu học đi học tiểu học, tức là tỷ lệ đi học đúng tuổi (NAR) tiểu học,
- Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR tiểu học).

Sự khác biệt giữa NAR và ANAR là ANAR gồm cả học sinh đi học trung học (học trước tuổi). Do đó ANAR tiểu học là tỷ lệ học sinh độ tuổi tiểu học đang học tiểu học hoặc trung học.

Bảng 2.4 dưới đây trình bày NAR tiểu học.

Bảng 2.4: Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học (NAR)

		Nam		Nữ		Tổng số	
		NAR (%)	Số lượng (Người)	NAR (%)	Số lượng (Người)	NAR (%)	Số lượng (Người)
Tổng		95,48	3.287.688	95,43	3.024.773	95,45	6.312.460
Độ tuổi	6	92,79	621.138	92,65	571.847	92,72	1.192.985
	7	97,19	668.328	97,18	620.034	97,19	1.288.362
	8	97,41	734.580	97,38	670.000	97,40	1.404.580
	9	96,56	643.690	96,64	597.733	96,60	1.241.423
	10	93,13	619.951	92,99	565.160	93,06	1.185.110
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	97,11	851.187	97,35	774.049	97,23	1.625.237
	Nông thôn	94,92	2.436.500	94,79	2.250.723	94,86	4.687.223
Dân tộc	Kinh	96,88	2.735.682	97,06	2.514.252	96,97	5.249.933
	Tày	97,32	61.186	97,62	58.868	97,47	120.054
	Thái	93,01	64.179	92,45	60.193	92,74	124.372
	Mường	95,60	46.232	95,74	42.881	95,67	89.112
	Khmer	85,55	45.487	87,38	41.821	86,42	87.307
	Mông	78,33	64.006	66,59	51.253	72,64	115.259
	Dân tộc khác	88,91	270.916	89,96	255.506	89,42	526.422
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	12,62	931	13,28	716	12,90	1.646
	KT một phần	75,01	34.231	76,75	27.223	75,77	61.454
	Không KT	95,93	3.252.526	95,79	2.996.834	95,86	6.249.360
Di cư	Có	92,94	83.681	92,01	74.370	92,50	158.051
	Không	95,54	3.204.006	95,52	2.950.403	95,53	6.154.409

Bảng 2.5 trình bày Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR). Hình 2.4 dưới đây đưa ra minh họa bằng hình ảnh cho ANAR tiểu học.

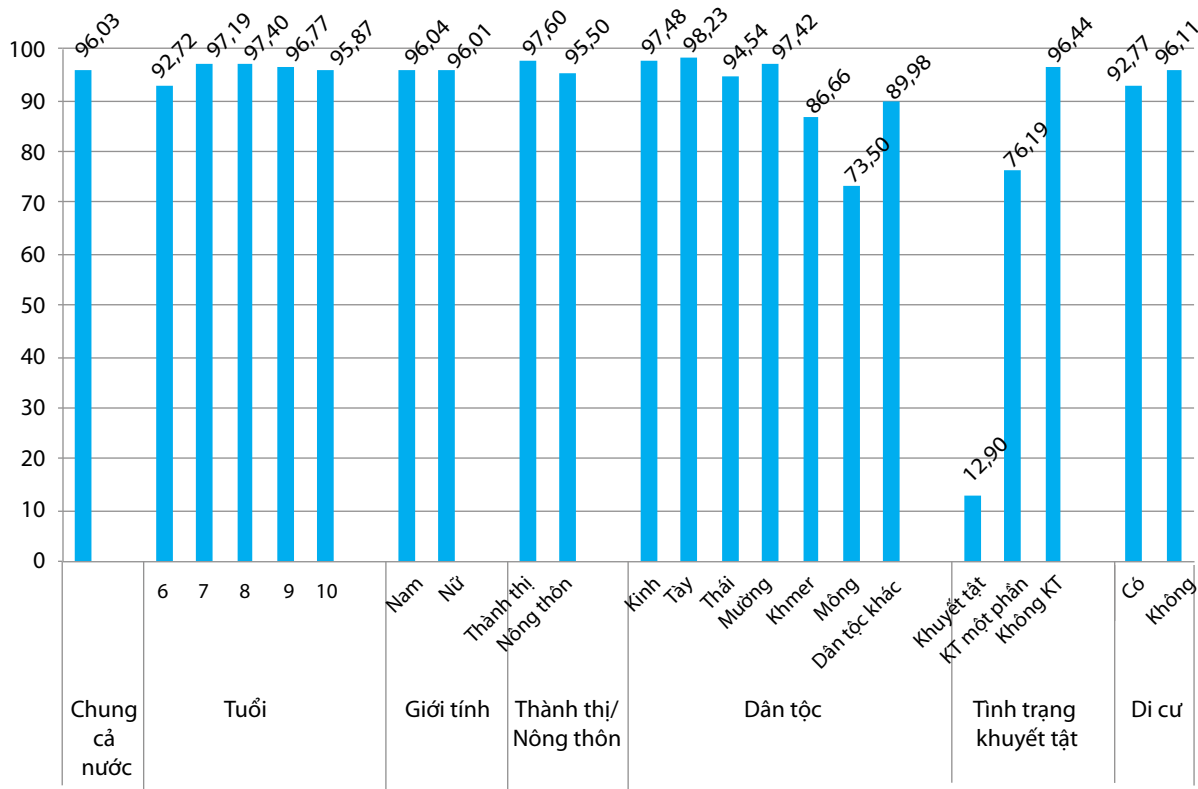
Bảng 2.5:**Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR) có GPI**

		Nam		Nữ		Tổng số		ANAR GPI
		ANAR (%)	Số lượng (Người)	ANAR (%)	Số lượng (Người)	ANAR (%)	Số lượng (Người)	
Tổng		96,04	3.307.169	96,01	3.043.217	96,03	6.350.386	1,00
Độ tuổi	6	92,79	621.138	92,65	571.847	92,72	1.192.985	1,00
	7	97,19	668.328	97,18	620.034	97,19	1.288.362	1,00
	8	97,41	734.580	97,38	670.000	97,40	1.404.580	1,00
	9	96,74	644.918	96,80	598.730	96,77	1.243.648	1,00
	10	95,87	638.205	95,86	582.607	95,87	1.220.811	1,00
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	97,48	854.423	97,73	777.056	97,60	1.631.479	1,00
	Nông thôn	95,55	2.452.746	95,44	2.266.161	95,50	4.718.907	1,00
Dân tộc	Kinh	97,39	2.749.943	97,59	2.528.011	97,48	5.277.954	1,00
	Tày	98,08	61.664	98,38	59.327	98,23	120.991	1,00
	Thái	94,77	65.397	94,30	61.394	94,54	126.791	1,00
	Mường	97,22	47.014	97,64	43.733	97,42	90.748	1,00
	Khmer	85,78	45.608	87,64	41.943	86,66	87.550	1,02
	Mông	79,42	64.898	67,22	51.739	73,50	116.637	0,85
	Dân tộc khác	89,48	272.647	90,51	257.069	89,98	529.716	1,01
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	12,62	931	13,28	716	12,90	1.646	1,05
	KT một phần	75,41	34.416	77,18	27.377	76,19	61.793	1,02
	Không KT	96,50	3.271.823	96,37	3.015.124	96,44	6.286.947	1,00
Di cư	Có	93,22	83.931	92,26	74.574	92,77	158.505	0,99
	Không	96,12	3.223.238	96,11	2.968.643	96,11	6.191.881	1,00

Bảng 2.5 còn đưa ra Chỉ số bình đẳng giới (GPI), được tính bằng cách chia các số liệu của nữ giới cho nam giới. Do đó, trong trường hợp này, ANAR GPI là ANAR của trẻ em gái chia cho ANAR của trẻ em trai.

Hình 2.3:

Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR)



Tại thời điểm TĐTDS 1/4/2009 Việt Nam có 6.350.386 trẻ em độ tuổi tiểu học từ 6-10 tuổi tính đến năm 2008 (sinh năm 1998-2002) đang theo học tiểu học hoặc trung học, chiếm 96,03% tổng số trẻ em ở nhóm tuổi này.

Tỷ lệ đi học đối với từng độ tuổi trong nhóm tuổi có hình mác vòm, với tỷ lệ ở trẻ em 6 tuổi và 10 tuổi thấp nhất, tương ứng là 92,72% và 95,87% và tỷ lệ cao nhất là 97,4% ở trẻ em 8 tuổi. Có thể lý giải tỷ lệ đến trường của trẻ em 6 tuổi thấp là do đây là tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp tiểu học, không phải là đúng tuổi theo lớp. Do đó, một số trẻ em 6 tuổi đi học quá tuổi (học mầm non) sẽ không được tính là đi học đúng tuổi tiểu học, trong khi những trường hợp đi học quá tuổi những lớp cùng cấp tiểu học của trẻ 7-10 lại vẫn được tính là đi học đúng tuổi tiểu học. Còn tỷ lệ đi học thấp hơn đối với độ tuổi 10 tuổi là do hiện tượng thôi học cuối cấp sẽ được bàn tới ở Mục 2.6 trong báo cáo này.

Nhìn vào số liệu tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học (NAR) và tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học có điều chỉnh (ANAR) ở cấp quốc gia thì dường như không có sự chênh lệch về giới, với NAR và ANAR của trẻ em gái thấp hơn trẻ em trai không đáng kể (NAR: 95,43% so với 95,48% và ANAR: 96,01% so với 96,04%). Tuy nhiên, khi đi sâu vào các phân tổ chi tiết thì NAR và ANAR có chênh lệch khá lớn về giới đối với trẻ em dân tộc Mông và trẻ em khuyết tật.

Trong 7 nhóm dân tộc thiểu số được phân tích, dân tộc Khmer, Mông và nhóm các dân tộc khác có ANAR tiểu học thấp hơn ANAR tiểu học trung bình cả nước, tương ứng là 86,66%, 73,5% và 89,98%. Dân tộc Mông là nhóm dân tộc duy nhất có NAR và ANAR của trẻ em gái (tương ứng là 66,59% và 67,22%) thấp hơn trẻ em trai (tương ứng là 78,33% và 79,42%). Tỷ lệ đi học nêu trên và ANAR GPI của trẻ em dân tộc Mông bằng 0,85 (nhỏ hơn ngưỡng cân bằng giới 0,97) cho thấy trẻ em gái dân tộc Mông có ít cơ hội đi học hơn trẻ em trai dân tộc Mông.

Trẻ em khuyết tật có ANAR tiểu học thấp hơn nhiều, chỉ ở mức 12,9%, trong đó nữ cao hơn nam. Với ANAR GPI tiểu học bằng 1,05, cao hơn ngưỡng cân bằng giới 1,03 thì trẻ em trai khuyết tật có ít cơ hội đi học hơn trẻ em gái khuyết tật.

Trẻ em thuộc các gia đình di cư có tỷ lệ đi học tiểu học thấp hơn trẻ em trong các gia đình không di cư một chút, tương ứng là 92,77% so với 96,11%.

2.4.2. Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học

Với các kết quả được trình bày trong Mục 2.4.1, tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học được tính toán theo công thức nêu trong Mục 2.4 ở trên như sau:

Tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học = 100 - ANAR tiểu học

Tại thời điểm TĐTDS 1/4/2009 Việt Nam có 262.648 trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học, chiếm 3,97% tổng số trẻ em thuộc nhóm tuổi này. Các số liệu của trẻ em trai và trẻ em gái tương đối bằng nhau, lần lượt là 3,96% và 3,97%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 2 lần, tương ứng là 4,5% và 2,4%.

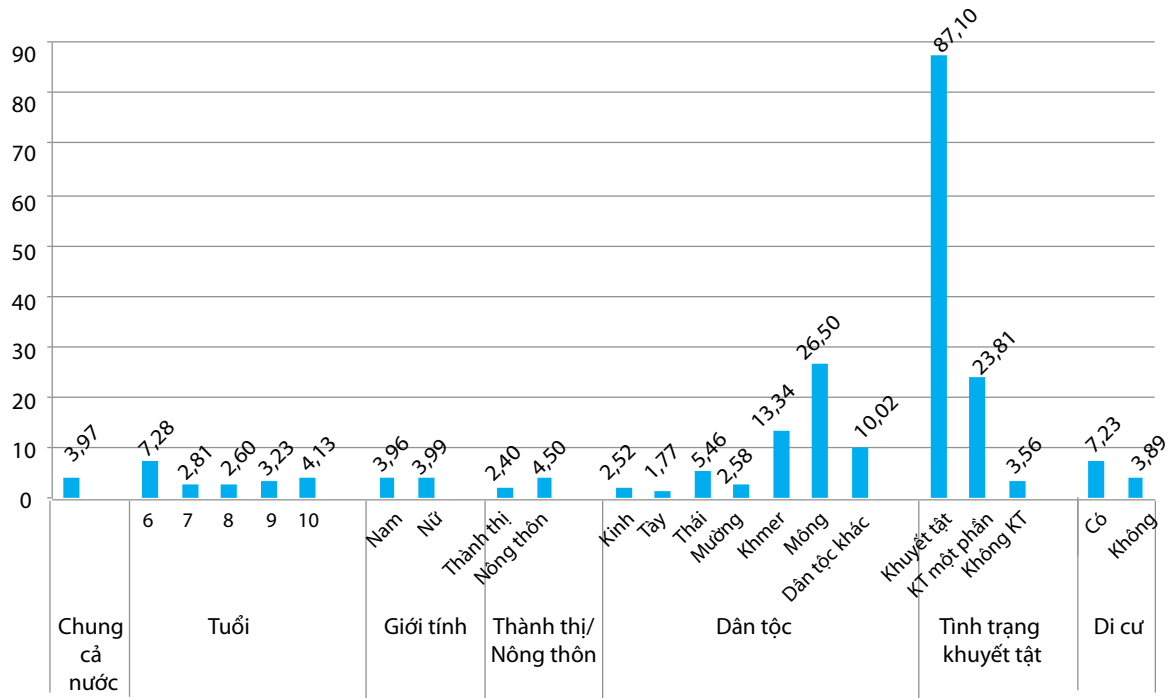


Bảng 2.6:**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học**

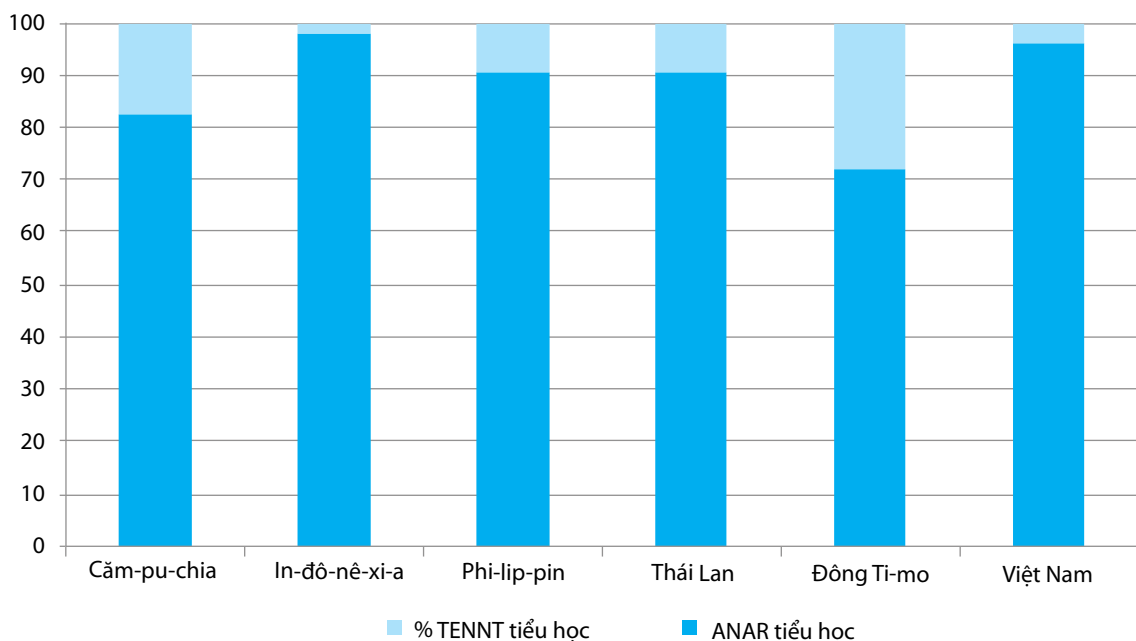
		Nam		Nữ		Tổng số	
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)
Tổng		3,96	136.309	3,99	126.339	3,97	262.648
Độ tuổi	6	7,21	48.256	7,35	45.379	7,28	93.635
	7	2,81	19.304	2,82	18.012	2,81	37.316
	8	2,59	19.559	2,62	18.007	2,60	37.566
	9	3,26	21.735	3,20	19.773	3,23	41.508
	10	4,12	27.455	4,14	25.167	4,13	52.622
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	2,52	22.065	2,27	18.061	2,40	40.126
	Nông thôn	4,45	114.244	4,56	108.277	4,50	222.521
Dân tộc	Kinh	2,61	73.725	2,41	62.505	2,52	136.229
	Tày	1,92	1.206	1,62	979	1,77	2.184
	Thái	5,23	3.607	5,70	3.712	5,46	7.319
	Mường	2,78	1.343	2,36	1.055	2,58	2.399
	Khmer	14,22	7.563	12,36	5.916	13,34	13.479
	Mông	20,58	16.817	32,78	25.228	26,50	42.045
	Dân tộc khác	10,52	32.047	9,49	26.945	10,02	58.992
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	87,38	6.444	86,72	4.676	87,10	11.120
	KT một phần	24,59	11.222	22,82	8.094	23,81	19.316
	Không KT	3,50	118.643	3,63	113.569	3,56	232.212
Di cư	Có	6,78	6.105	7,74	6.256	7,23	12.360
	Không	3,88	130.204	3,89	120.083	3,89	250.287

Dân tộc Tày có tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học thấp nhất, ở mức 1,77%. Dân tộc Kinh và Mường cũng có tỷ lệ TENNT thấp hơn mức trung bình cả nước, lần lượt là 2,52% và 2,58%. Tỷ lệ TENNT cao nhất là ở dân tộc Mông, ở mức 26,5%, tương đương với 1/4 số trẻ em dân tộc Mông độ tuổi tiểu học không đến trường, trong đó 32,78%, tương đương 1/3 số trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi tiểu học không đến trường. Dân tộc Khmer có tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học cao sau dân tộc Mông, ở mức 13,34%.

Có 87,1% trẻ em khuyết tật ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học. Trong trường hợp khuyết tật một phần, con số này giảm xuống còn 23,81%. Đối với trẻ em không khuyết tật, tỷ lệ ngoài nhà trường là 3,56%. Tỷ lệ TENNT của trẻ em di cư cao hơn gần 2 lần trẻ em không di cư, tương ứng là 7,23% so với 3,89%.

Hình 2.4:**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học**

Hình 2.5 cung cấp tình hình TENNT tiểu học (phần bôi màu xanh nhạt) của 6 quốc gia trong Khu vực Đông Á Thái Bình Dương, gồm Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-lip-pin, Đông Ti-mo và Việt Nam. In-đô-nê-xi-a có tỷ lệ TENNT tiểu học thấp nhất và Đông Ti-mo có tỷ lệ TENNT tiểu học cao nhất. Việt Nam có tỷ lệ TENNT tiểu học tương đương với Thái Lan và Phi-lip-pin, là hai quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn Việt Nam.

Hình 2.5:**So sánh tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học của Việt Nam với một số nước**

Nguồn số liệu của các nước: Furniss, E. R. & Hasan, M. Q. (2012)

2.5. Thành tố 3: Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở

Khung Khái niệm và Phương pháp luận định nghĩa những trẻ em độ tuổi THCS được coi là đi học nếu các em đi học tiểu học hoặc trung học (Phân loại giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế [ISCED] cấp độ 1 và 2).

Trẻ em độ tuổi THCS không theo học một chương trình giáo dục nào ở ISCED cấp độ 1 và 2 được coi là TENNT, kể cả các em đang học mầm non hoặc theo học chương trình giáo dục không chính quy.

Theo TĐTDS 2009, ở Việt Nam có một số trẻ em ở độ tuổi THCS học nghề, nhưng số này rất nhỏ (1.101 em, chiếm 0,017% trẻ em độ tuổi THCS) nên không ảnh hưởng đến các số liệu trong phân tích này.

Tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS được tính toán như sau:

Tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS = 100 - tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đang đi học ở các trường tiểu học và trung học.

Mục này trước tiên trình bày các kết quả phân tích về tình trạng đi học và sau đó về tình trạng ngoài nhà trường của trẻ em độ tuổi THCS.

2.5.1. Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở

Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi THCS được thể hiện bằng 3 độ đo:

- Tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đi học THCS, tức là tỷ lệ đi học đúng tuổi (NAR) trung học cơ sở,
- Tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đi học đúng tuổi có điều chỉnh, tức là tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đi học THCS và trung học phổ thông (ANAR trung học cơ sở),
- Tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đi học tiểu học (đi học quá tuổi).

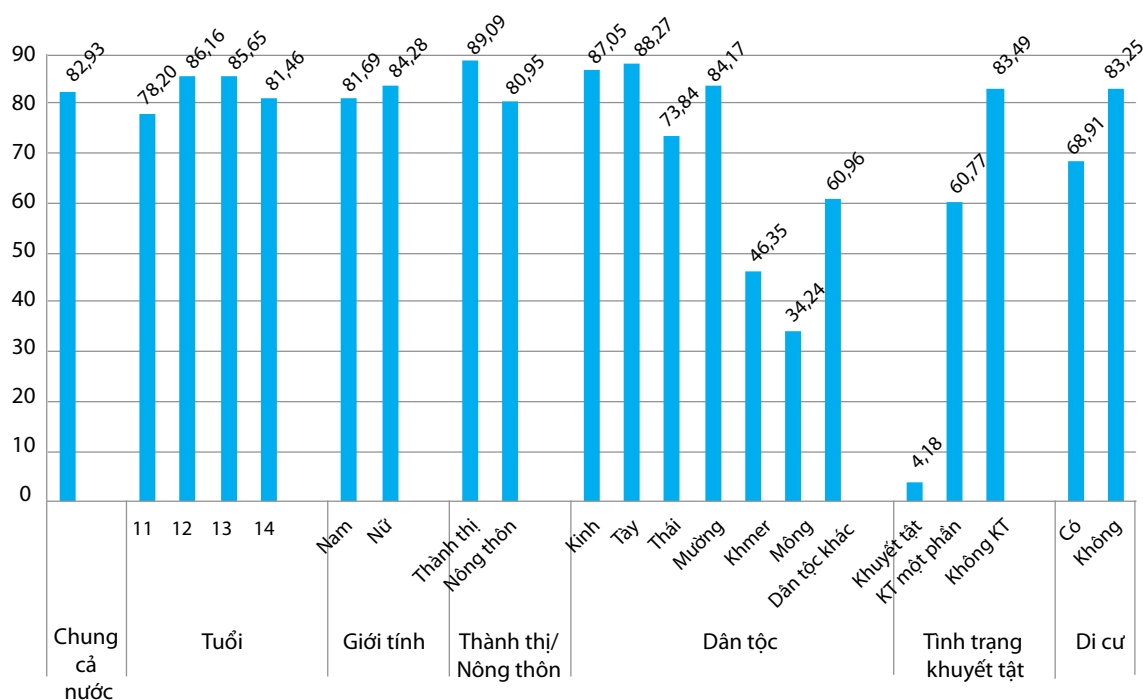
Bảng 2.7 và Bảng 2.8 dưới đây lần lượt trình bày NAR và ANAR của giáo dục THCS. Hình 2.6 đưa ra minh họa bằng hình ảnh cho ANAR THCS.

Bảng 2.7:**Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở**

		Nam		Nữ		Tổng số	
		NAR (%)	Số lượng (Người)	NAR (%)	Số lượng (Người)	NAR (%)	Số lượng (Người)
Tổng		81,36	2.611.949	83,87	2.479.548	82,56	5.091.497
Độ tuổi	11	76,57	571.193	79,98	546.050	78,20	1.117.242
	12	85,34	658.033	87,05	620.679	86,16	1.278.712
	13	84,57	709.647	86,71	671.052	85,60	1.380.699
	14	78,80	673.076	81,57	641.768	80,13	1.314.843
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	87,73	687.335	89,88	647.543	88,76	1.334.879
	Nông thôn	79,30	1.924.614	81,93	1.832.005	80,56	3.756.619
Dân tộc	Kinh	85,32	2.264.534	88,14	2.149.922	86,67	4.414.457
	Tày	85,48	53.881	89,76	53.531	87,56	107.411
	Thái	73,87	50.159	72,61	45.466	73,27	95.625
	Mường	80,87	39.294	85,98	38.455	83,32	77.749
	Khmer	44,44	21.229	48,22	21.752	46,28	42.982
	Mông	43,24	26.872	24,24	13.968	34,10	40.840
	Dân tộc khác	58,47	155.979	63,18	156.454	60,74	312.434
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	3,18	265	5,52	345	4,18	610
	KT một phần	57,26	30.327	64,10	29.674	60,45	60.001
	Không KT	81,97	2.581.358	84,35	2.449.529	83,11	5.030.887
Di cư	Có	70,33	50.727	66,95	43.565	68,73	94.292
	Không	81,61	2.561.222	84,25	2.435.983	82,88	4.997.205

Bảng 2.8:**Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở có điều chỉnh (ANAR) có GPI**

		Nam		Nữ		Tổng số		ANAR GPI
		ANAR (%)	Số lượng (Người)	ANAR (%)	Số lượng (Người)	ANAR (%)	Số lượng (Người)	
Tổng		81,69	2.622.662	84,28	2.491.654	82,93	5.114.316	1,03
Độ tuổi	11	76,57	571.193	79,98	546.050	78,20	1.117.242	1,04
	12	85,34	658.033	87,05	620.679	86,16	1.278.712	1,02
	13	84,62	710.086	86,78	671.567	85,65	1.381.654	1,03
	14	80,00	683.350	83,04	653.358	81,46	1.336.708	1,04
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	88,04	689.747	90,23	650.062	89,09	1.339.809	1,02
	Nông thôn	79,65	1.932.915	82,36	1.841.592	80,95	3.774.507	1,03
Dân tộc	Kinh	85,66	2.273.626	88,55	2.159.856	87,05	4.433.483	1,03
	Tày	86,00	54.210	90,66	54.069	88,27	108.279	1,05
	Thái	74,38	50.508	73,25	45.869	73,84	96.377	0,98
	Mường	81,65	39.674	86,90	38.865	84,17	78.539	1,06
	Khmer	44,47	21.243	48,35	21.807	46,35	43.050	1,09
	Mông	43,41	26.975	24,36	14.039	34,24	41.014	0,56
	Dân tộc khác	58,64	156.425	63,46	157.150	60,96	313.576	1,08
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	3,18	265	5,52	345	4,18	610	1,73
	KT một phần	57,53	30.468	64,47	29.847	60,77	60.315	1,12
	Không KT	82,31	2.591.929	84,76	2.461.462	83,49	5.053.391	1,03
Di cư	Có	70,54	50.877	67,10	43.659	68,91	94.536	0,95
	Không	81,95	2.571.785	84,66	2.447.995	83,25	5.019.780	1,03

Hình 2.6:**Tỷ lệ đi học trung học cơ sở có điều chỉnh (ANAR)**

Tại thời điểm TĐTĐTS 1/4/2009, Việt Nam có 5.114.316 trẻ em độ tuổi THCS (11-14 tuổi) tính đến năm 2008 (sinh năm 1994-1997) đang đi học trung học, chiếm 82,93% tổng số trẻ em độ tuổi này.

Nhìn chung ANAR của các độ tuổi cho thấy, tình trạng đi học trung học cơ sở không được tốt như ở tiểu học. ANAR ở trẻ em 11 tuổi thấp nhất do đây là tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp THCS, không phải đúng tuổi theo lớp. Do đó một số trẻ em 11 tuổi đi học quá tuổi (học tiểu học) sẽ không được tính là đi học đúng tuổi tiểu học, trong khi những trường hợp đi học quá tuổi những lớp cùng cấp THCS của trẻ 12-14 lại vẫn được tính là đi học đúng tuổi THCS. ANAR độ tuổi 14 tuổi thấp hơn là do có nhiều học sinh thôi học hơn.

Nhìn chung ở Việt Nam, tỷ lệ phần trăm trẻ em trai và trẻ em gái đi học đúng tuổi THCS được coi là nằm trong khoảng bình đẳng, mặc dù GPI đã nằm ở sát mức trần 1,03, tức là GPI vượt qua ngưỡng này thì trẻ em trai sẽ bị thiệt thòi hơn trẻ em gái. ANAR ở từng độ tuổi 11 đến 14 đều có chênh lệch về giới, với tỷ lệ trẻ em gái đi học trung học cao hơn trẻ em trai. Việc trẻ em trai có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em gái ở các độ tuổi THCS có thể phản ánh một vấn đề về chất lượng, như tính phù hợp của giáo dục đối với việc hình thành các kỹ năng hoặc tính phù hợp với trẻ em trai hoặc gái, nhìn dưới góc độ thuê lao động. Sự chênh lệch về giới trong đi học đúng độ tuổi THCS trở nên rõ ràng hơn đối với các nhóm dân tộc thiểu số. Nói chung, tỷ lệ trẻ em gái đi học các lớp đúng độ tuổi đều cao hơn trẻ em trai, trừ dân tộc Mông. Tỷ lệ trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học đúng độ tuổi thấp, chỉ bằng 24,36%, tương đương với chỉ 1/4 trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS được đi học; bằng 1/2 số trẻ em trai dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học trung học. GPI của dân tộc Mông ở đây cũng chỉ đạt 0,56, cách xa ngưỡng bình đẳng giới, thể hiện sự thiệt thòi lớn của trẻ em gái dân tộc Mông.

Khu vực thành thị có ANAR cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 89,09% và 80,95%. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn nhất là ở các nhóm dân tộc thiểu số. Dân tộc Tây đạt 88,27%, cao hơn dân tộc Mông 54 điểm phần trăm, tức là dân tộc Mông chỉ đạt 34,24%, tức là cứ 10 trẻ em dân tộc Mông độ tuổi THCS chỉ có 3 em đi học THCS hoặc THPT. Dân tộc Khmer và nhóm các dân tộc khác đều có tỷ lệ thấp, chỉ đạt tương ứng là 46,35% và 60,96%.

Trẻ em khuyết tật có tỷ lệ đi học THCS thấp hơn rất nhiều, chỉ ở mức 4,18% đối với trẻ khuyết tật và 60,77% đối với trẻ khuyết tật một phần, trong đó GPI bằng 1,73 và 1,12 tương ứng, đều cao hơn ngưỡng cân bằng giới 1,03 thì trẻ em trai khuyết tật có ít cơ hội đi học hơn trẻ em gái khuyết tật.

Sự chênh lệch giữa nhóm di cư và không di cư đi học THCS đã lớn hơn so với đi học tiểu học. ANAR THCS của trẻ em di cư chỉ đạt 68,91%, so với trẻ em không di cư là 83,25%, trong đó tỷ lệ này của trẻ em gái di cư thấp hơn trẻ em trai, tương ứng là 66,95% so với 70,33%. GPI của nhóm di cư bằng 0,95, thấp hơn ngưỡng cân bằng giới 0,97, tức là trẻ em gái bị thiệt thòi trong đi học hơn trẻ em trai.

ANAR THCS là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện sự tiến bộ trong giáo dục. Tuy nhiên, nó không bao gồm trẻ em đi học quá tuổi. Bảng 2.9 đưa ra các số liệu về nhóm trẻ này.

Bảng 2.9: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở đi học các lớp tiểu học

		Nam		Nữ		Tổng số		GPI
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	
Tổng		6,54	209.968	5,20	153.664	5,90	363.632	0,79
Độ tuổi	11	17,90	133.512	14,82	101.181	16,43	234.693	0,83
	12	6,19	47.732	4,68	33.376	5,47	81.108	0,76
	13	2,39	20.077	1,70	13.150	2,06	33.227	0,71
	14	1,01	8.647	0,76	5.956	0,89	14.604	0,75
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	3,61	28.295	2,89	20.837	3,27	49.132	0,80
	Nông thôn	7,49	181.673	5,94	132.827	6,74	314.500	0,79
Dân tộc	Kinh	4,68	124.195	3,71	90.526	4,22	214.721	0,79
	Tày	5,92	3.732	4,26	2.539	5,11	6.270	0,72
	Thái	11,86	8.054	9,20	5.760	10,58	13.814	0,78
	Mường	7,43	3.611	4,46	1.996	6,01	5.606	0,60
	Khmer	15,78	7.539	14,20	6.404	15,01	13.943	0,90
	Mông	28,20	17.522	20,30	11.697	24,40	29.219	0,72
	Dân tộc khác	16,99	45.317	14,03	34.742	15,56	80.058	0,83
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	4,84	403	3,85	241	4,42	644	0,80
	KT một phần	9,64	5.105	6,61	3.060	8,23	8.165	0,69
	Không KT	6,49	204.460	5,18	150.362	5,86	354.823	0,80
Di cư	Có	5,64	4.071	5,07	3.301	5,37	7.372	0,90
	Không	6,56	205.897	5,20	150.363	5,91	356.260	0,79

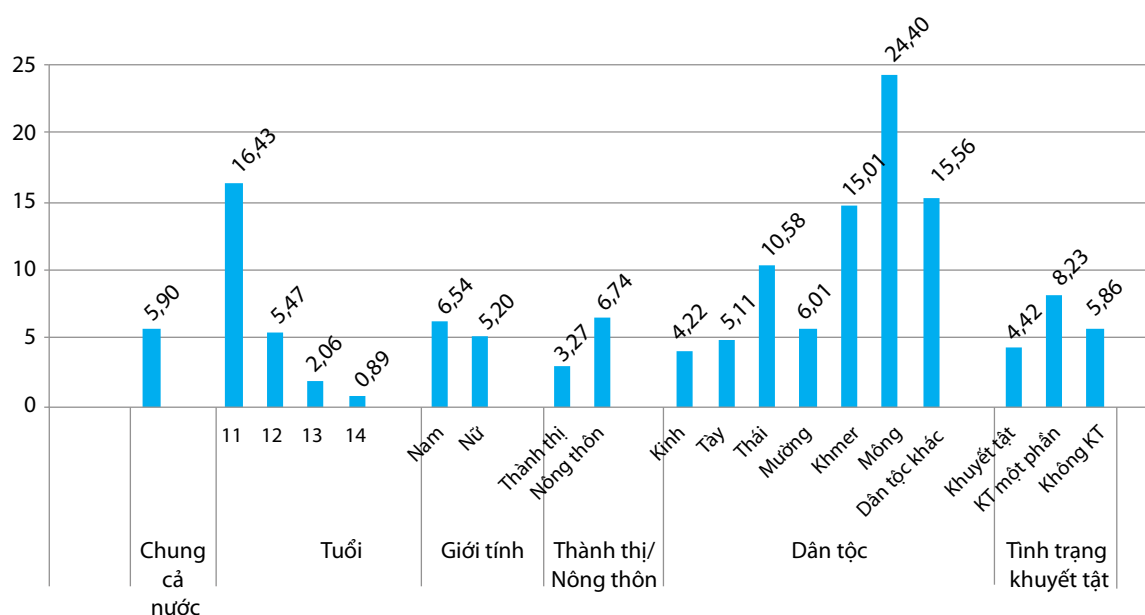
Tại thời điểm TĐTDS 1/4/2009 có 363.632 trẻ em độ tuổi THCS đang theo học các lớp tiểu học, tương đương với 5,9% tổng số trẻ em độ tuổi này. Tỷ lệ đi học các lớp tiểu học giảm nhanh khi độ tuổi tăng, tức là tình trạng đi học tiểu học tập trung nhiều nhất ở độ tuổi 11, giảm dần ở độ tuổi 12, 13 và thấp nhất ở độ tuổi 14.

Các nhóm dân tộc thiểu số tiếp tục có các kết quả giáo dục rất thấp và chênh lệch. Tình trạng đi học quá tuổi diễn ra nhiều nhất là đối với dân tộc Mông, ở mức 24,40%, và ở mức cao ở cả hai giới. Nói cách khác, gần 1/4 trẻ em dân tộc Mông độ tuổi THCS vẫn còn đang học các lớp tiểu học. Tỷ lệ này ở dân tộc Khmer là 15%. Tình trạng đi học quá tuổi thấp nhất là của dân tộc Kinh, ở mức 4,22%. Nhóm dân tộc khác có tỷ lệ đi học tiểu học thấp hơn trung bình của cả nước là dân tộc Tày, ở mức 5,11%.

Điều đáng chú ý là Bảng 2.9 chỉ ra sự chênh lệch rõ rệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tỷ lệ phần trăm trẻ em trai độ tuổi THCS còn học tiểu học cao hơn trẻ em gái và cao hơn ở tất cả các phân tổ trong bảng. Đây cũng là một vấn đề cần quan tâm.

Hình 2.7 đưa ra minh họa bằng hình ảnh về tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đi học tiểu học.

Hình 2.7: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở đang học các lớp tiểu học



2.5.2. Trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi THCS

Theo định nghĩa trong Khung Khái niệm và Phương pháp luận, TENNT độ tuổi THCS là trẻ em không đi học ở các trường chính qui, gồm các trường tiểu học và trung học. Với các kết quả được trình bày trong Mục 2.5.1, tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS được tính toán như sau:

$$\text{Tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS} = 100 - \text{ANAR THCS} - \text{Tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS học tiểu học}$$

Bảng và hình tiếp theo trình bày số liệu về trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi THCS, từ 11-14 tuổi.

Bảng 2.10:**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở**

		Nam		Nữ		Tổng số	
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)
Tổng		11,77	377.698	10,52	311.152	11,17	688.849
Độ tuổi	11	5,53	41.237	5,20	35.526	5,37	76.763
	12	8,47	65.278	8,27	58.987	8,37	124.265
	13	12,99	108.989	11,52	89.185	12,29	198.175
	14	18,99	162.193	16,20	127.453	17,65	289.646
Thành thị/Nông thôn	Thành thị	8,35	65.394	6,88	49.540	7,64	114.934
	Nông thôn	12,87	312.304	11,70	261.611	12,31	573.915
Dân tộc	Kinh	9,66	256.291	7,74	188.759	8,74	445.050
	Tày	8,08	5.092	5,08	3.031	6,62	8.123
	Thái	13,76	9.340	17,55	10.987	15,57	20.327
	Mường	10,92	5.307	8,64	3.862	9,83	9.169
	Khmer	39,74	18.984	37,46	16.896	38,63	35.880
	Mông	28,40	17.648	55,34	31.886	41,36	49.534
	Dân tộc khác	24,38	65.035	22,51	55.730	23,48	120.765
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	91,97	7.652	90,63	5.673	91,40	13.325
	KT một phần	32,84	17.391	28,91	13.385	31,01	30.776
	Không KT	11,20	352.655	10,06	292.093	10,65	644.748
Di cư	Có	23,82	17.177	27,83	18.109	25,72	35.286
	Không	11,49	360.521	10,13	293.043	10,84	653.564

Tỷ lệ TENNT tăng nhanh theo độ tuổi. Ở độ tuổi 14 có 17,65% trẻ em ngoài nhà trường. Ở Việt Nam có 11,17% trẻ em độ tuổi THCS không tham gia bất cứ hình thức giáo dục chính qui nào, tương đương với 688.849 trẻ em, với tỷ lệ ở trẻ em trai cao hơn, ở mức 11,77% và trẻ em gái thấp hơn, ở mức 10,52%. Tỷ lệ này gần như tăng lên theo cấp số nhân với độ tuổi.

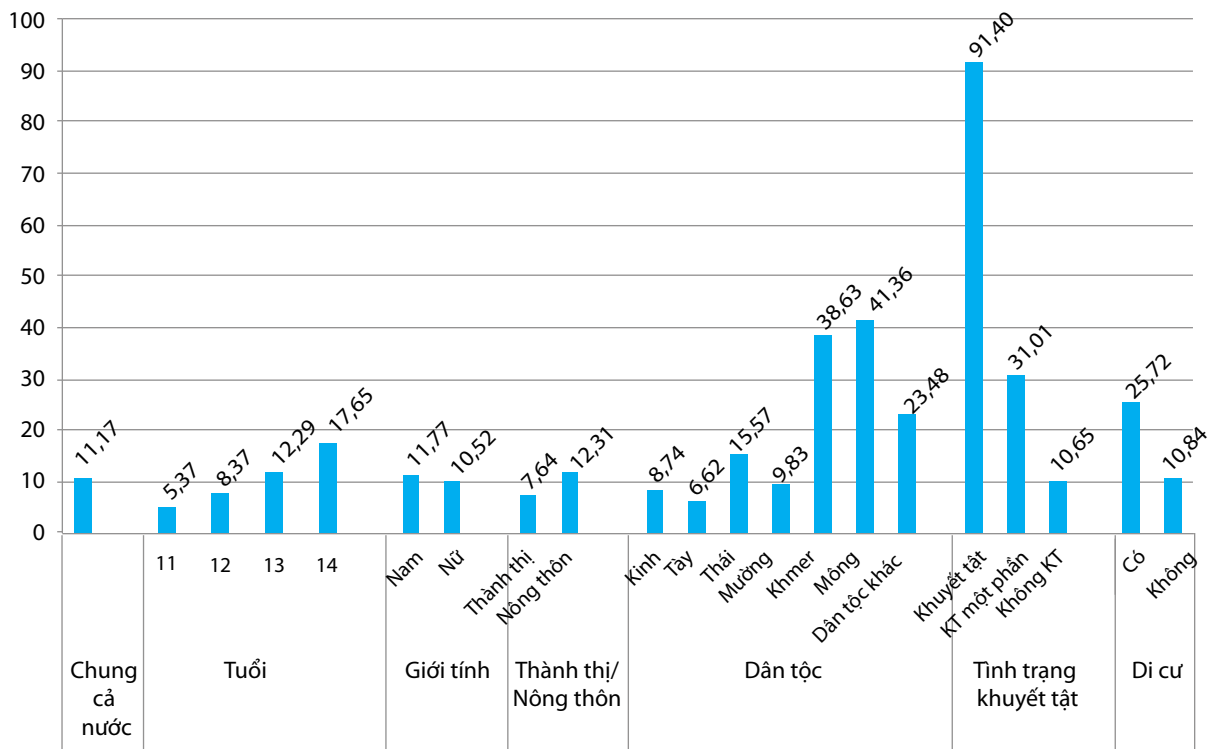
Tỷ lệ TENNT trong nhóm tuổi này ở nông thôn cao gấp đôi tỷ lệ ở thành thị, tương ứng là 12,31% và 7,64%.

Trong các nhóm dân tộc, dân tộc Tày có tỷ lệ TENNT THCS thấp nhất, ở mức 6,62%. Hai nhóm dân tộc Kinh và Mường cũng có tỷ lệ TENNT thấp hơn mức trung bình cả nước, lần lượt là 8,74% và 9,83%. Dân tộc Mông có tỷ lệ TENNT cao nhất, bằng 41,36%. Nói cách khác, hơn 1/3 số trẻ em độ tuổi THCS của dân tộc Mông không đi học. Dân tộc Khmer cũng rơi vào tình trạng tương tự, với tỷ lệ TENNT là 38,63%. Đặc biệt đối với dân tộc Mông, tỷ lệ TENNT của trẻ em gái ở cả tiểu học và THCS đều cao hơn trẻ em trai, ở tiểu học cao hơn 1,5 lần (32,78% so với nam là 20,58%), ở THCS tăng lên gần 2 lần (55,34% so với nam là 28,2%). Có hơn 1/2 số trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS không được đi học. Như vậy, trẻ em gái dân tộc Mông không được đi học một cách bình đẳng như trẻ em trai, đặc biệt ở THCS.

Ở độ tuổi THCS, đa số trẻ em khuyết tật không đi học, tỷ lệ ngoài nhà trường của các em là 91,40%.

Trẻ em trong các gia đình di cư ở độ tuổi THCS có kết quả rất thấp, với 25,72% trẻ em ngoài nhà trường, so với tỷ lệ TENNT trong các gia đình không di cư chỉ là 10,84%.

Hình 2.8: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở



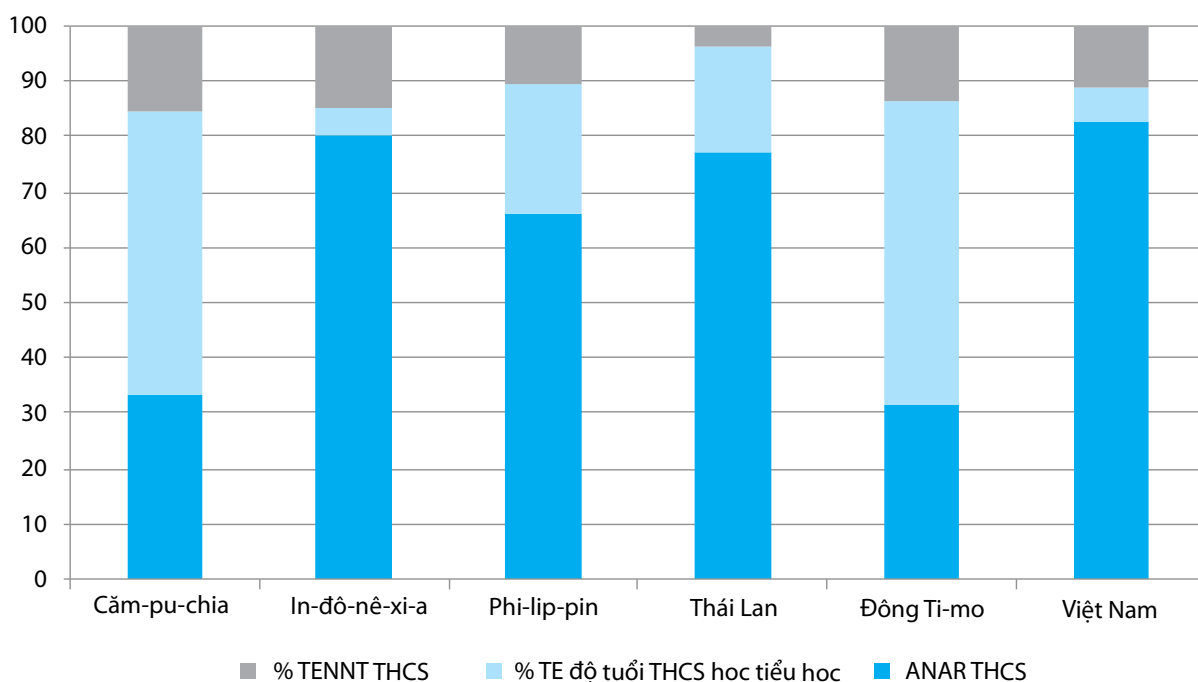
Bảng cuối cùng trong mục này liệt kê số trẻ em ngoài nhà trường thuộc Thành tố 2 và 3 để tóm tắt lại các phân tích. Số trẻ em ngoài nhà trường ở Việt Nam độ tuổi tiểu học là 262.648 em, độ tuổi THCS là 688.849 em. Tổng số có 951.497 trẻ em từ 6-14 tuổi ngoài nhà trường.

Bảng 2.11a:**Số trẻ em ngoài nhà trường chia theo nhóm tuổi và giới tính**

Đơn vị tính: Người

	Trẻ em ngoài nhà trường		
	Nam	Nữ	Tổng số
Thành tố 2 Độ tuổi tiểu học	136.309	126.339	262.648
Thành tố 3 Độ tuổi THCS	377.698	311.152	688.849
Tổng số	514.007	437.490	951.497

Hình 2.9 cung cấp tình hình TENNT độ tuổi THCS của 6 quốc gia trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương, gồm Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-lip-pin, Đông Ti-mo và Việt Nam. Thái Lan có tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS thấp nhất và Căm-pu-chia có tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS cao nhất. Việt Nam có tỷ lệ TENNT độ tuổi THCS tương đương với Phi-lip-pin và thấp hơn In-đô-nê-xi-a, là hai quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn Việt Nam.

Hình 2.9:**So sánh tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở của Việt Nam với một số nước**

Nguồn số liệu của các nước: Furniss, E. R. & Hasan, M. Q. (2012)

Theo Khung Khái niệm và Phương pháp luận về trẻ em ngoài nhà trường, TENNT có thể được chia thành 3 nhóm dựa theo quá trình đi học trước đây của trẻ: đã đi học nhưng bỏ học, chưa từng đi học nhưng trong tương lai sẽ đi học (đi học muộn), và sẽ không bao giờ đi học. Điểm mấu chốt ở đây là không phải tất cả TENNT bị loại trừ vĩnh viễn khỏi hệ thống giáo dục. Ở một số nước có thể có một tỷ lệ cao các em ngoài nhà trường sẽ không bao giờ đi học, nhưng ở một số nước khác có thể phần lớn TENNT sẽ đi học

trong tương lai. Ở đây cần có các chính sách khác nhau đối với trẻ em đã bỏ học hoặc trẻ em có thể sẽ không bao giờ đến trường. Trong số trẻ em đã bỏ học, có thể có những em có thể đi học lại, và có những em không thể do hoàn cảnh của các em, và cần có các chính sách phù hợp cho các nhóm này.

Bảng 2.11b: Phân loại trẻ em ngoài nhà trường

Đơn vị tính: %

	Trẻ em ngoài nhà trường chia theo		
	Thôi học ⁶	Có thể đi học trong tương lai	Sẽ không bao giờ đi học
Thành tố 2: Độ tuổi tiểu học	29,5	49,9	20,7
Thành tố 3: Độ tuổi THCS	85,1	0,1	14,7

Ở Việt Nam, theo số liệu trong Bảng 2.11b, một nửa số TENNT độ tuổi tiểu học có thể đi học trong tương lai (sẽ đi học muộn), trong khi 3 trên 10 em đã thôi học và 1 trên 5 em có thể sẽ không bao giờ đi học. Trong số TENNT độ tuổi THCS, 85% đã thôi học và 15% chưa từng đi học và cũng sẽ có thể không bao giờ đi học.

Vì vậy đối với TENNT, Việt Nam cần có các chính sách động viên nhập học đúng tuổi để đảm bảo cho các em bắt đầu đi học tiểu học đúng độ tuổi. Ngoài ra, cần có các biện pháp phù hợp để giúp trẻ em đã thôi học, nhất là ở độ tuổi trung học cơ sở quay lại trường và tiếp tục đi học, ví dụ trẻ em đã thôi học do lấy chồng sớm, di cư theo mùa vụ, làm lao động tạm thời, để các em không bị loại trừ vĩnh viễn.

2.6. Thành tố 4 và 5: Trẻ em có nguy cơ bỏ học

Thành tố 4 và 5 bao gồm trẻ em đang đi học nhưng có nguy cơ bỏ học, nói cách khác, là TENNT tiềm tàng trong tương lai. Báo cáo này tập trung phân tích những trẻ em có nguy cơ bỏ học lớn nhất,⁷ bao gồm trẻ em đang học tiểu học và trung học cơ sở độ tuổi 5-17.

Một trong những phương pháp để nghiên cứu trẻ em có nguy cơ bỏ học là nghiên cứu những trẻ em mà nguy cơ bỏ học đã xảy ra. Đặc điểm của những trẻ em bỏ học này sẽ cung cấp những hiểu biết về những trẻ em có nguy cơ bỏ học.

Trẻ em bỏ học được định nghĩa là trẻ em đã đi học năm vừa qua nhưng đến thời điểm điều tra không đi học, mặc dù các em lẽ ra phải đi học. Bỏ học loại này là bỏ học một năm và để tính toán được thì cần có số liệu trẻ đi học trong hai năm liên tiếp.

TĐTDS 2009 không có số liệu về bỏ học như vậy, nhưng có số liệu về trình độ học vấn của trẻ em ngoài nhà trường, thôi học và học quá tuổi nên các số liệu này sẽ được sử dụng để phân tích trẻ em có nguy cơ bỏ học.

⁶ Xem định nghĩa ở mục 2.6.1

⁷ UNICEF & UIS (2011) *Khung Khái niệm và Phương pháp luận Sáng kiến toàn cầu về Trẻ em ngoài nhà trường Tháng 3, 2011.*

2.6.1. Trẻ em 5-17 tuổi thôi học

Trẻ em thôi học trong báo cáo này là trẻ em đã từng đi học nhưng tại thời điểm TĐTDS 2009 không đi học. Tỷ lệ trẻ em thôi học được tính bằng cách chia số trẻ em tại thời điểm TĐTDS 2009 không đi học nhưng trước đó đã từng đi học cho tổng số trẻ em.

Bảng 2.12a tóm tắt tình trạng đi học của trẻ em từ 5-17 tuổi: đang đi học, đã từng đi học nhưng thôi học và chưa từng đi học.

Bảng 2.12a: Tình trạng đi học phân theo độ tuổi và các đặc điểm của trẻ em từ 5-17 tuổi

Đơn vị tính: %

		Chưa từng đi học	Đã từng đi học nhưng thôi học	Đang đi học
Tổng		2,57	12,59	84,83
Độ tuổi	5	11,99	0,20	87,81
	6	3,12	0,38	96,50
	7	2,10	0,52	97,37
	8	1,76	0,74	97,49
	9	1,57	1,64	96,80
	10	1,52	2,58	95,90
	11	1,48	3,87	94,65
	12	1,61	6,74	91,66
	13	1,69	10,55	87,75
	14	1,81	15,76	82,43
	15	1,72	26,89	71,39
	16	1,85	35,44	62,71
17	1,80	39,17	59,02	
Giới tính	Nam	2,48	13,48	84,04
	Nữ	2,68	11,63	85,69
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	1,98	9,00	89,02
	Nông thôn	2,78	13,80	83,42
	Kinh	1,67	11,28	87,06
Dân tộc	Tày	0,75	12,34	86,91
	Thái	3,09	18,69	78,22
	Mường	0,91	17,98	81,11
	Khmer	9,24	30,39	60,38
	Mông	23,02	16,13	60,86
	Dân tộc khác	6,24	19,30	74,46
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	82,00	8,37	9,63
	KT một phần	16,43	15,71	67,85
	Không KT	2,19	12,55	85,25
Di cư	Có	3,51	32,20	64,29
	Không	2,55	11,98	85,47

Trong tổng số trẻ em từ 5-17 tuổi có 84,83% đang đi học. Trong số trẻ em 5-17 tuổi đang đi học, các nhóm có tỷ lệ đi học thấp đáng lưu ý gồm: nhóm dân tộc Khmer (60,38%) và dân tộc Mông (60,86%), nhóm khuyết tật (9,63%) và nhóm khuyết tật một phần (67,85%), nhóm di cư (64,29%), tất cả đều dưới 70%, thấp hơn mức trung bình của Việt Nam là 84,83%.

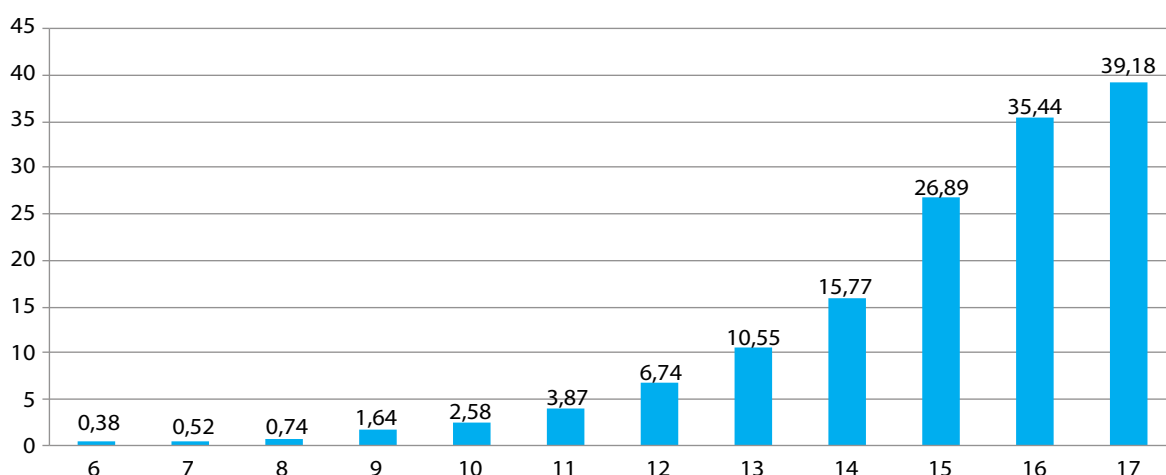
Nhóm dân tộc Mông và Khmer có tỉ lệ trẻ em đang đi học thấp ngang nhau, nhưng đặc điểm TENNT của hai dân tộc này lại khác nhau. Đối với dân tộc Khmer, hầu hết TENNT là trẻ em đã từng đi học sau đó thôi học, nhưng đối với dân tộc Mông, đa phần TENNT là những trẻ em chưa từng đi học. Dân tộc Mông có tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi chưa từng đi học cao nhất (23,02%) trong các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ trẻ em khuyết tật 5-17 tuổi chưa từng đi học cao nhất (82%) so với tất cả các nhóm trẻ em 5-17 tuổi. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật 5-17 tuổi đang đi học thấp nhất (9,63%) so với tất cả các nhóm trẻ em 5-17 tuổi.

Bảng 2.12b: Tỷ lệ trẻ em thôi học

Độ tuổi	Trẻ em thôi học	
	%	Số lượng (Người)
5	0,20	2.922
6	0,38	4.880
7	0,52	6.939
8	0,74	10.708
9	1,64	21.012
10	2,58	32.874
11	3,87	55.295
12	6,74	99.984
13	10,55	170.229
14	15,77	258.656
15	26,89	483.859
16	35,44	620.373
17	39,18	692.665

Hình 2.10 cho thấy xu hướng rất rõ ràng rằng khi độ tuổi càng tăng thì trẻ em thôi học càng nhiều. Ở độ tuổi 11, trẻ em thôi học chiếm 3,87% số trẻ em 11 tuổi, nhưng ở độ tuổi 17 có tới 39,18%, tức là hơn 1/3 số trẻ em ở độ tuổi này thôi học.

Hình 2.10: Tỷ lệ trẻ em thôi học chia theo tuổi

Bảng 2.12b cho thấy, tại thời điểm TĐTDS 1/4/2009 Việt Nam có hơn 55,000 trẻ em 11 tuổi đã từng đi học nhưng đã thôi học. Trong nhóm 14 tuổi, số trẻ em thôi học tăng lên hơn 250.000 em. Đến khi trẻ lên 17 tuổi, hơn 1/3 các em thôi học, và tổng số trẻ em thôi học lên tới gần 700.000 em.

Hai bảng dưới đây trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em thôi học ở độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở.

Bảng 2.13: Trẻ em độ tuổi tiểu học thôi học

		Tỷ lệ thôi học (%)
Độ tuổi	Tổng	1,16
	6	0,38
	7	0,52
	8	0,74
	9	1,64
	10	2,58
Giới tính	Nam	1,19
	Nữ	1,12
Thành thị/Nông thôn	Thành thị	0,84
	Nông thôn	1,26
	Kinh	0,87
	Tày	0,65
Dân tộc	Thái	1,53
	Mường	1,03
	Khmer	4,60
	Mông	3,57
	Dân tộc khác	2,59
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	2,57
	KT một phần	3,45
	Không khuyết tật	1,12
Di cư	Có	2,98
	Không	1,11

Ở độ tuổi tiểu học, tỷ lệ trẻ em thôi học là 1,16%. Các con số này giữa trẻ em trai và trẻ em gái tương tự nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ thôi học của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị; của dân tộc Khmer và Mông cao hơn các dân tộc khác; của trẻ em khuyết tật và khuyết tật một phần cao hơn trẻ không khuyết tật; và của trẻ di cư cao hơn trẻ không di cư.

Bảng 2.14: Trẻ em độ tuổi trung học cơ sở thôi học

		Tỷ lệ thôi học (%)
Tổng		9,47
Độ tuổi	11	3,87
	12	6,74
	13	10,55
	14	15,76
Giới tính	Nam	10,19
	Nữ	8,69
Thành thị/Nông thôn	Thành thị	6,71
	Nông thôn	10,36
Dân tộc	Kinh	7,85
	Tày	6,00
	Thái	13,02
	Mường	8,91
	Khmer	32,37
	Mông	20,76
	Dân tộc khác	18,77
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	8,72
	KT một phần	14,30
	Không khuyết tật	9,40
Di cư	Có	23,05
	Không	9,16

Ở độ tuổi trung học cơ sở, tỷ lệ trẻ em thôi học là 9,47%, cao hơn 8 lần so với tỷ lệ thôi học ở độ tuổi tiểu học. Tỷ lệ thôi học của trẻ em trai và trẻ em gái độ tuổi THCS không còn tương đương như ở độ tuổi tiểu học, mà tỷ lệ thôi học của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái (10,19% so với 8,69%). Tỷ lệ trẻ thôi học độ tuổi THCS của khu vực nông thôn (10,36%) cao hơn khu vực thành thị (6,71%); của dân tộc Khmer (32,37%) và Mông (20,76%) cao hơn các dân tộc khác (18,77%); của trẻ em khuyết tật (8,72%) và khuyết tật một phần (14,30%) cao hơn trẻ không khuyết tật (9,40%); và của trẻ di cư (23,05%) cao hơn trẻ không di cư (9,16%), nhưng mức chênh lệch lớn hơn rất nhiều so với độ tuổi tiểu học. Đáng lưu ý là tỷ lệ thôi học của trẻ em dân tộc Khmer lên đến 32,37%. Nói cách khác, gần 1/3 trẻ em dân tộc Khmer độ tuổi trung học cơ sở đã thôi học. Tỷ lệ thôi học của trẻ em dân tộc Mông cũng rất cao, bằng 20,76%. Tỷ lệ thôi học trong nhóm trẻ em di cư cũng rất cao, ở mức 23,05%.

2.6.2. Trình độ học vấn của trẻ em 5-17 tuổi thôi học

Trình độ học vấn của trẻ em thôi học là lớp cao nhất mà những trẻ em này đã hoàn thành trước khi thôi học.

Bảng 2.15:

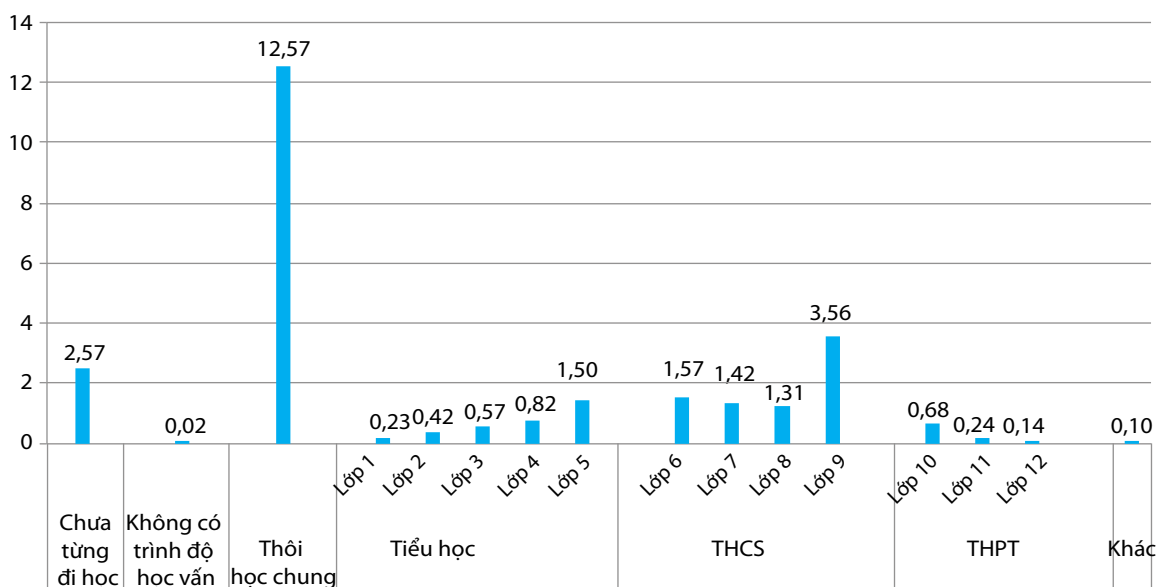
Trình độ học vấn của trẻ em ngoài nhà trường 5-17 tuổi

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ trẻ em chưa từng đi học	Tỷ lệ trẻ em đã từng đi học nhưng thời học chia theo lớp học cao nhất đã hoàn thành										Các loại hình trường/lớp/cao đẳng/đại học khác						
		THCS											THPT					
		Tiểu học											10	11	12	Tổng		
	Không có trình độ học vấn	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Tổng	10	11	12	Tổng			
Tổng	2,57	0,02	0,23	0,42	0,57	0,82	1,50	3,54	1,57	1,42	1,31	3,56	7,87	0,68	0,24	0,14	1,06	
5	11,99	0,15	0,04	0	0	0	0,04	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	3,12	0,03	0,31	0,04	0	0	0,35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	2,10	0,01	0,14	0,33	0,02	0	0,51	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	1,76	0,01	0,16	0,20	0,35	0,02	0	0,73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	1,57	0,01	0,23	0,34	0,36	0,60	0,08	1,61	0,01	0	0	0	0,01	0	0	0	0	
10	1,52	0,02	0,27	0,39	0,45	0,54	0,78	2,44	0,10	0,01	0	0	0,12	0	0	0	0	
11	1,48	0,01	0,24	0,45	0,59	0,67	1,01	2,96	0,82	0,06	0,01	0	0,89	0	0	0	0	
12	1,61	0,01	0,26	0,50	0,73	1,04	1,68	4,21	1,59	0,82	0,07	0,03	2,51	0	0	0	0	
13	1,69	0,01	0,26	0,53	0,79	1,22	2,30	5,11	2,62	1,71	0,96	0,13	5,43	0	0	0	0	
14	1,81	0,01	0,26	0,57	0,85	1,42	2,72	5,82	3,15	2,91	2,27	1,54	9,86	0,05	0	0	0,05	
15	1,72	0,01	0,24	0,57	0,87	1,32	2,88	5,88	3,28	3,46	3,53	9,41	19,68	1,06	0,05	0,04	1,15	
16	1,85	0,02	0,26	0,67	0,97	1,53	3,11	6,54	3,46	3,74	3,96	13,66	24,81	2,76	0,83	0,17	3,76	
17	1,80	0,01	0,25	0,64	0,93	1,49	3,14	6,45	3,21	3,51	3,95	14,67	25,34	3,68	1,74	1,39	6,81	
Giới tính																		
Nam	2,48	0,03	0,25	0,46	0,60	0,85	1,54	3,71	1,76	1,63	1,48	3,61	8,49	0,77	0,25	0,13	1,16	
Nữ	2,68	0,02	0,20	0,38	0,53	0,78	1,47	3,35	1,36	1,20	1,13	3,50	7,20	0,59	0,22	0,16	0,96	
Thành thị/ Nông thôn																		
Thành thị	1,98	0,02	0,16	0,29	0,38	0,52	1,03	2,38	1,17	1,10	1,07	2,14	5,48	0,64	0,24	0,13	1,01	
Nông thôn	2,78	0,02	0,25	0,47	0,63	0,92	1,66	3,93	1,70	1,53	1,40	4,04	8,67	0,70	0,24	0,15	1,08	

Có 2,57% trẻ em 5-17 tuổi chưa từng đi học. Trong số các em đã từng đi học và đạt được một trình độ học vấn nào đó, đáng chú ý là có hai thời điểm có tỷ lệ trẻ thôi học cao nhất là vào lớp cuối của tiểu học (1,5%) và lớp cuối của THCS (3,56%). Tuy nhiên, không có đỉnh điểm rơi vào lớp cuối của THPT và dường như nguyên nhân chính là do nghiên cứu này không bao gồm trẻ em trên 17 tuổi. Hình dưới đây cho thấy tỷ lệ trẻ em hoàn thành một cấp học rồi thôi học cao hơn so với tỷ lệ trẻ em thôi học giữa cấp.

Hình 2.11: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường 5-17 tuổi chia theo lớp đã học xong



2.6.3. Học quá tuổi

Học quá tuổi và lưu ban là hai yếu tố dẫn đến trẻ em có nguy cơ bỏ học. TĐTDS 2009 không có thông tin về lưu ban nhưng có thông tin về tình trạng học quá tuổi. Dưới đây sẽ trình bày các kết quả phân tích về tình trạng học quá tuổi theo lớp.

Căn cứ thông lệ của Viện Thống kê của UNESCO về giới hạn an toàn 2 năm trong tính toán đi học quá tuổi, các ô số liệu màu vàng trong bảng 2.16 đại diện cho những trẻ em đi học đúng độ tuổi theo lớp; các ô ở trên các ô màu vàng là trẻ em đi học sớm và các ô ở dưới ô màu vàng là trẻ em đi học quá tuổi.

Bảng 2.16:**Tỷ lệ đi học các lớp tiểu học và trung học cơ sở chia theo độ tuổi**

Đơn vị tính: %

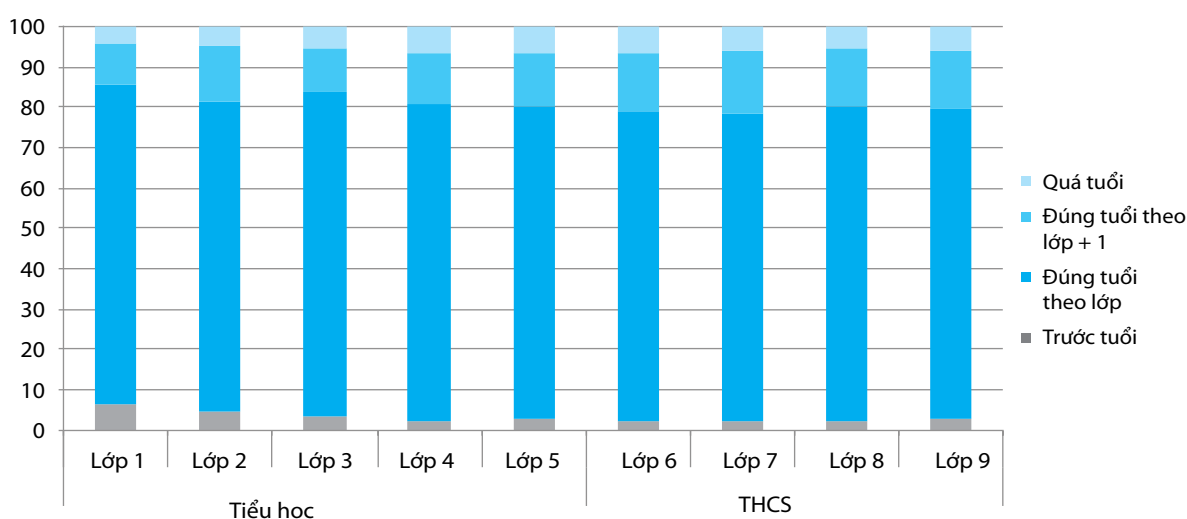
Độ tuổi	Các lớp tiểu học					Các lớp THCS			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	6,27	0,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	79,20	4,39	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	10,23	77,04	2,91	0,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	2,99	13,53	80,55	2,06	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00
9	0,69	2,74	10,79	78,73	2,73	0,16	0,00	0,00	0,00
10	0,29	1,06	3,07	12,44	77,41	2,30	0,19	0,00	0,00
11	0,14	0,49	1,25	3,74	12,87	76,66	2,19	0,21	0,00
12	0,07	0,22	0,58	1,50	3,98	14,13	76,26	2,04	0,28
13	0,04	0,10	0,25	0,66	1,55	4,25	15,25	77,99	2,32
14	0,02	0,05	0,11	0,32	0,64	1,47	4,07	14,50	76,91
15	0,01	0,02	0,05	0,09	0,21	0,49	1,18	3,51	14,76
16	0,01	0,02	0,02	0,05	0,11	0,22	0,40	1,02	3,44
17	0,01	0,02	0,01	0,03	0,05	0,08	0,17	0,32	1,05
18	0,01	0,01	0,02	0,03	0,04	0,06	0,10	0,17	0,52
19	0,00	0,01	0,01	0,02	0,03	0,02	0,03	0,05	0,18
20	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,02	0,02	0,03	0,09
20+	0,02	0,04	0,05	0,08	0,16	0,13	0,14	0,15	0,44

Để thể hiện tổng số học sinh đi học sớm so với tuổi và đi học quá tuổi, Bảng 2.17 cộng các số phần trăm tương ứng trong Bảng 2.16. Hình 2.12 minh họa bằng hình ảnh cho Bảng 2.17.

Bảng 2.17: Tỷ lệ đi học quá tuổi và trước tuổi chia theo lớp

Đơn vị tính: %

	Tiểu học					THCS			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Trước tuổi	6,27	4,64	3,24	2,29	2,93	2,46	2,38	2,25	2,60
Đúng tuổi theo lớp	79,20	77,04	80,55	78,73	77,41	76,66	76,26	77,99	76,91
Đúng tuổi theo lớp + 1	10,23	13,53	10,79	12,44	12,87	14,13	15,25	14,50	14,76
Quá tuổi	4,31	4,79	5,42	6,54	6,80	6,75	6,11	5,26	5,73

Hình 2.12: Tỷ lệ đi học quá tuổi ở các lớp tiểu học và trung học cơ sở

Đối với giáo dục tiểu học số liệu thấp nhất là ở lớp 1 với 4,31% học sinh đi học quá tuổi và cao nhất là ở lớp 5 với 6,8% học sinh đi học quá tuổi (theo lớp). Đối với giáo dục THCS khoảng 6% học sinh THCS đi học quá tuổi (theo lớp), trong đó cao nhất ở lớp 6. Số học sinh đi học quá tuổi này, đặc biệt ở những lớp cuối cấp là nhóm có nguy cơ bỏ học và trở thành TENNT trong tương lai. Vì vậy cần có các biện pháp can thiệp phù hợp và sớm nhiều năm trước đó để ngăn chặn tình trạng này.

2.7. Phân tích các tỉnh được chọn

Mục này trình bày các kết quả phân tích cho 8 tỉnh được chọn dựa trên số liệu của TĐTDS 2009 và khảo sát thực tế tại 6 tỉnh gồm Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang.

Đối với mỗi tỉnh khi phân tích theo các phân tổ nhỏ có thể dẫn đến trường hợp số quan sát trong mỗi tổ quá nhỏ, từ đó có thể dẫn đến việc bóp méo kết quả phân tích. Báo cáo này xử lý với mỗi phân tổ như sau:

- a) Nếu số lượng quan sát (dân số) trong mỗi tổ ít hơn hoặc bằng 50, phân tổ đó được coi là quá nhỏ để đưa vào phân tích. Khi đó tất cả các ô liên quan đến tổ này sẽ để trống. Ví dụ, ở Lào Cai có 31 trẻ em 5 tuổi là dân tộc Mường. Tất cả 31 em này đều đi học mầm non 5 tuổi. Tuy nhiên, vì số quan sát của tổ này ít hơn 50 nên tất cả các ô phân tích liên quan tới tổ này đều bỏ trống. Đồng thời tỷ lệ 100% đi học mầm non 5 tuổi ở tổ này trong thực tế sẽ không được ghi nhận.
- b) Nếu số lượng trong tổ lớn hơn 50, tổ đó sẽ được phân tích như bình thường. Tuy nhiên vẫn cần thận trọng khi đưa ra những kết luận mang tính suy rộng đối với các tổ có số quan sát lớn hơn 50 không nhiều.
- c) Trong phân tích trẻ em 5 tuổi và tình trạng đến trường của trẻ em độ tuổi đi học (5-17 tuổi), số dân số là tổng số người trả lời hợp lệ các câu hỏi liên quan. Do chỉ có một số ít người không trả lời hoặc trả lời không hợp lệ, nên con số này sẽ bằng hoặc nhỏ hơn một chút so với số dân số thực. Trong những trường hợp này, đó là tổng số người trả lời hợp lệ.

2.7.1. Một số đặc điểm dân số

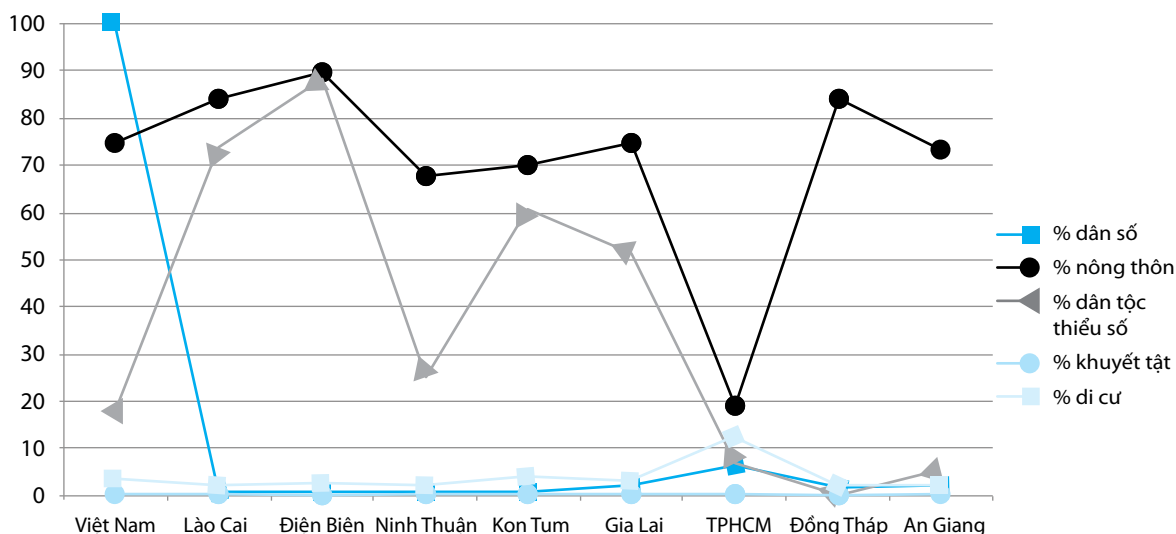
Bảng PL2.3a và Bảng PL2.3b trong Phụ lục 2 cung cấp phân bố dân số của 8 tỉnh được chọn. Để đơn giản hóa các bảng này, Bảng 2.18 trình bày các số tỷ lệ phần trăm. Từ Bảng PL2.3a và Bảng PL2.3b trong Phụ lục 2 có thể biết các ô nào có số quan sát nhỏ hơn 50.

Bảng 2.18: Phân bố tỷ lệ dân số của các nhóm chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

		Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đồng Tháp	An Giang
Phân bố dân số		100,00	0,91	0,80	0,84	0,70	2,10	6,25	1,94	2,47
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	25,25	15,78	10,26	32,36	29,79	25,08	81,04	15,75	26,57
	Nông thôn	74,75	84,22	89,74	67,64	70,21	74,92	18,96	84,25	73,43
Dân tộc	Kinh	82,32	25,96	11,86	74,83	39,40	48,51	93,08	99,85	94,30
	Tày	1,90	13,78	0,23	0,02	0,68	0,75	0,04	0,00	0,00
	Thái	2,05	0,35	32,47	0,02	0,59	0,11	0,01	0,00	0,01
	Mường	1,45	0,14	0,07	0,02	1,06	0,33	0,03	0,00	0,01
	Khmer	1,51	0,00	0,00	0,01	0,01	0,03	0,18	0,03	4,67
	Mông	2,20	30,93	44,68	0,00	0,00	0,22	0,00	0,00	0,00
	Dân tộc khác	8,58	28,84	10,69	25,10	58,27	50,06	6,66	0,12	1,00
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	0,21	0,16	0,13	0,22	0,25	0,26	0,15	0,14	0,18
	KT một phần	1,40	1,85	1,62	1,43	1,71	1,13	1,87	0,93	0,59
	Không KT	98,40	97,99	98,26	98,34	98,04	98,61	97,98	98,93	99,23
Di cư	Có	2,53	1,37	1,85	1,20	3,06	2,45	11,60	1,17	1,29
	Không	97,47	98,63	98,15	98,80	96,94	97,55	88,40	98,83	98,71

Hình 2.13: Phân bố dân số 5-14 tuổi của các nhóm chia theo tỉnh



Trong 8 tỉnh được chọn, Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố đông dân nhất, cũng là nơi đô thị hóa nhất, với chỉ gần 19% số trẻ em 5-14 tuổi sống ở khu vực nông thôn.

Điện Biên có tỷ lệ phần trăm dân số dân tộc thiểu số cao nhất. Ba tỉnh có tỷ lệ phần trăm dân số dân tộc thiểu số cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc là Lào Cai, Kon Tum và Gia Lai, đều cao hơn 50%.

Ngoại trừ Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ trẻ em di cư cao (11,6%) thì tỷ lệ này tương đối nhỏ ở các tỉnh còn lại.

2.7.2. Tình trạng đi học

Bảng 2.19a và Bảng 2.19b trình bày tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh. Để đơn giản hóa các bảng này, Bảng 2.20 rút gọn chỉ còn tỷ lệ đi học mầm non hoặc tiểu học. Tình trạng đi học của Việt Nam là: 12,19% trẻ em 5 tuổi chưa từng đi học, 80,33% đang học mầm non, 7,48% đang học tiểu học và 87,81% đang học mầm non hoặc tiểu học (tức là gộp 80,33% đang học mầm non và 7,48% đang học tiểu học). Ở các tỉnh cũng lặp lại tương tự. Bảng 2.25 chỉ trình bày tỷ lệ đi học gộp, tức là tỷ lệ trẻ em đang học mầm non hoặc tiểu học. Số liệu của 8 tỉnh đều được trình bày chung trong một bảng, trong đó số liệu chung của toàn quốc là mốc so sánh. Từ Bảng 2.19a ta dễ dàng nhận thấy 11,54% trẻ em 5 tuổi ở Lào Cai không đi học; tỷ lệ này ở Điện Biên là 22,30% và tỷ lệ trung bình của toàn quốc là 12,19%. Điều này cho thấy về tỷ lệ đi học mầm non, Điện Biên có kết quả không tốt bằng của Lào Cai và cứ 5 em độ tuổi mầm non ở Điện Biên thì có 1 em không đi học. Đối với trẻ em 5 tuổi dân tộc Mông không đi học mầm non, con số này là 17,85% ở Lào Cai và 35,78% ở Điện Biên.

Bảng 2.19a:**Tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh**

Đơn vị tính: %

	Việt Nam				Lào Cai				Điện Biên				Ninh Thuận				Kon Tum			
	Không đi học	Mạm non	Tiểu học	Mạm non hoặc tiểu học	Không đi học	Mạm non	Tiểu học	Mạm non hoặc tiểu học	Không đi học	Mạm non	Tiểu học	Mạm non hoặc tiểu học	Không đi học	Mạm non	Tiểu học	Mạm non hoặc tiểu học	Không đi học	Mạm non	Tiểu học	Mạm non hoặc tiểu học
Giới tính	12,29	80,19	7,52	87,71	10,14	80,95	8,91	89,86	22,51	62,93	14,56	77,49	17,56	73,63	8,82	82,44	7,68	89,56	2,76	92,32
Nữ	12,08	80,48	7,44	87,92	13,05	78,52	8,43	86,95	22,07	64,15	13,78	77,93	14,62	76,46	8,92	85,38	6,93	90,89	2,18	93,07
Thành thị/	12,99	82,05	4,96	87,01	6,02	89,05	4,93	93,98	4,12	88,25	7,63	95,88	11,28	82,51	6,21	88,72	8,01	88,82	3,17	91,99
Nông thôn	11,86	79,63	8,50	88,14	12,67	77,88	9,45	87,33	24,56	60,44	15,00	75,44	18,61	71,17	10,22	81,39	7,01	90,82	2,17	92,99
Kinh	11,03	82,02	6,95	88,97	5,83	88,31	5,86	94,17	3,20	90,75	6,05	96,80	12,61	80,19	7,20	87,39	4,76	92,85	2,40	95,24
Tày	3,61	88,32	8,07	96,39	6,57	83,96	9,47	93,43	0,00	100,00	0,00	100,00					0,00	86,58	13,42	100,00
Thái	6,15	77,83	16,01	93,85	0,00	100,00	0,00	100,00	7,05	80,06	12,89	92,95					0,00	91,23	8,77	100,00
Mường	3,26	84,59	12,15	96,74													0,00	100,00	0,00	100,00
Khmer	37,00	53,50	9,50	63,00																
Mông	34,49	52,08	13,43	65,51	17,35	72,21	10,45	82,65	35,78	46,98	17,25	64,22								
Dân tộc khác	17,95	74,08	7,97	82,05	11,99	78,88	9,13	88,01	26,85	58,55	14,60	73,15	26,64	59,51	13,85	73,36	9,40	88,19	2,42	90,60
Khuyết tật	83,11	15,56	1,33	16,89									81,17	18,83	0,00	18,83				
Tình trạng khuyết tật	30,62	64,03	5,34	69,38	35,20	59,12	5,69	64,80	45,70	51,86	2,43	54,30	30,42	58,17	11,41	69,58	18,80	77,11	4,09	81,20
Không KT	11,84	80,65	7,52	88,16	10,99	80,27	8,74	89,01	21,92	63,73	14,35	78,08	15,65	75,47	8,88	84,35	7,05	90,48	2,46	92,95
Có	16,45	78,89	4,66	83,55	9,83	87,90	2,27	90,17	30,14	57,47	12,39	69,86	11,50	86,53	1,97	88,50	12,32	86,22	1,46	87,68
Không	12,03	80,38	7,58	87,97	11,57	79,63	8,80	88,43	22,12	63,65	14,23	77,88	16,21	74,80	8,99	83,79	7,12	90,36	2,52	92,88

Bảng 2.19b: Tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi chia theo tính

Đơn vị tính: %

	Gia Lai				Tp. HCM				Đồng Tháp				An Giang				Các tỉnh khác			
	Không đi học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non hoặc Tiểu học	Không đi học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non hoặc Tiểu học	Không đi học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non hoặc Tiểu học	Không đi học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non hoặc Tiểu học	Không đi học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non hoặc Tiểu học
Chung	18,11	79,35	2,55	81,89	13,66	83,55	2,79	86,34	15,89	78,48	5,64	84,11	22,71	70,25	7,04	77,29	11,42	80,53	8,04	88,58
Giới tính																				
Nam	19,72	78,06	2,22	80,28	14,05	83,06	2,89	85,95	16,68	77,96	5,36	83,32	24,80	68,38	6,81	75,20	11,39	80,52	8,09	88,61
Nữ	16,31	80,78	2,91	83,69	13,24	84,08	2,68	86,76	15,02	79,04	5,95	84,98	20,48	72,25	7,27	79,52	11,46	80,54	8,00	88,54
Thành thị/ Nông thôn																				
Nông thôn	21,62	75,91	2,47	78,38	13,24	83,78	2,98	86,76	15,02	79,25	5,73	84,98	21,53	70,85	7,61	78,47	11,06	80,10	8,83	88,94
Kinh	4,11	93,79	2,10	95,89	13,43	83,79	2,79	86,57	15,91	78,44	5,65	84,09	22,19	70,87	6,94	77,81	10,42	82,07	7,51	89,58
Tây	3,92	96,08	0,00	96,08													3,44	88,51	8,05	96,56
Thái																	6,03	77,42	16,55	93,97
Dân tộc																				
Mường					15,00	85,00	0,00	85,00												
Khmer	0,00	100,00	0,00	100,00	45,91	54,09	0,00	54,09					33,93	56,23	9,84	66,07	37,18	53,26	9,56	62,82
Mông	42,46	57,54	0,00	57,54													37,45	49,41	13,14	62,55
Dân tộc khác	31,10	65,88	3,02	68,90	17,12	79,89	2,99	82,88	0,00	100,00	0,00	100,00	32,18	61,81	6,01	67,82	15,90	74,79	9,31	84,10
Tình trạng khuyết tật																				
Khuyết tật	67,13	32,87	0,00	32,87	76,96	23,04	0,00	23,04									83,69	14,74	1,57	16,31
KT một phần	25,61	73,71	0,68	74,39	24,62	74,37	1,01	75,38	35,44	62,55	2,01	64,56	43,69	50,29	6,02	56,31	31,01	63,05	5,94	68,99
Không KT	17,91	79,51	2,58	82,09	13,42	83,76	2,82	86,58	15,63	78,69	5,68	84,37	22,56	70,40	7,05	77,44	11,05	80,87	8,08	88,95
Có	10,19	87,14	2,67	89,81	15,51	80,94	3,55	84,49	15,61	84,39	0,00	84,39	34,82	58,71	6,47	65,18	16,77	78,02	5,22	83,23
Không	18,36	79,09	2,54	81,64	13,39	83,93	2,68	86,61	15,89	78,36	5,75	84,11	22,53	70,42	7,04	77,47	11,27	80,61	8,13	88,73

Bảng 2.20: Tỷ lệ đi học mầm non 5 tuổi hoặc tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

	Đi học mầm non hoặc tiểu học									
	Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đồng Tháp	An Giang	Các tỉnh khác
Chung	87,81	88,46	77,70	83,87	92,68	81,89	86,34	84,11	77,29	88,58
Giới tính										
Nam	87,71	89,86	77,49	82,44	92,32	80,28	85,95	83,32	75,20	88,61
Nữ	87,92	86,95	77,93	85,38	93,07	83,69	86,76	84,98	79,52	88,54
Thành thị/ Nông thôn										
Thành thị	87,01	93,98	95,88	88,72	91,99	92,17	86,24	79,76	74,30	87,47
Nông thôn	88,14	87,33	75,44	81,39	92,99	78,38	86,76	84,98	78,47	88,94
Kinh	88,97	94,17	96,80	87,39	95,24	95,89	86,57	84,09	77,81	89,58
Tây	96,39	93,43				96,08				96,56
Thái	93,85	100,00	92,95		100,00					93,97
Mường	96,74				100,00	97,90	85,00			96,75
Khmer	63,00						54,09		66,07	62,82
Mông	65,51	82,65	64,22			57,54				62,55
Dân tộc khác	82,05	88,01	73,15	73,36	90,60	68,90	82,88		67,82	84,10
Khuyết tật	16,89			18,83		32,87	0			16,31
Tình trạng khuyết tật										
KT một phần	69,38	64,80	54,30	69,58	81,20	74,39	75,38	64,56	56,31	68,99
Không KT	88,16	89,01	78,08	84,35	92,95	82,09	86,58	84,37	77,44	88,95
Có	83,55	90,17	69,86	88,50	87,68	89,81	84,49	84,39	65,18	83,23
Không	87,97	88,43	77,88	83,79	92,88	81,64	86,61	84,11	77,47	88,73

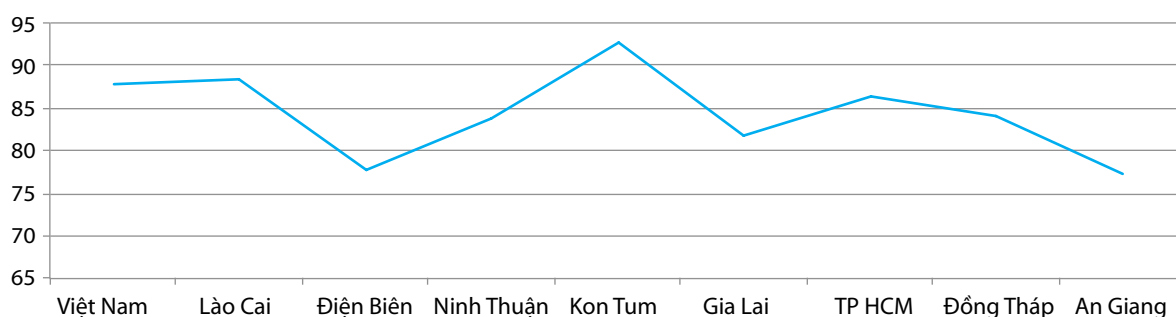
Bảng 2.20 cho thấy Kon Tum có tỷ lệ đi học ở trẻ em 5 tuổi cao nhất, ở mức 92,68%, trong khi An Giang có mức thấp nhất là 77,29%. Sự chênh lệch về đi học giữa trẻ em gái và trẻ em trai độ tuổi 5 tuổi ở An Giang cũng lớn nhất: tỷ lệ trẻ em gái đi học cao hơn tỷ lệ trẻ em trai 4 điểm phần trăm.

Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn lớn nhất là ở Điện Biên, với tỷ lệ đi học của trẻ 5 tuổi ở thành thị là 95,88%, trong khi ở nông thôn chỉ đạt 75,44%, chênh lệch hơn 20 điểm phần trăm.

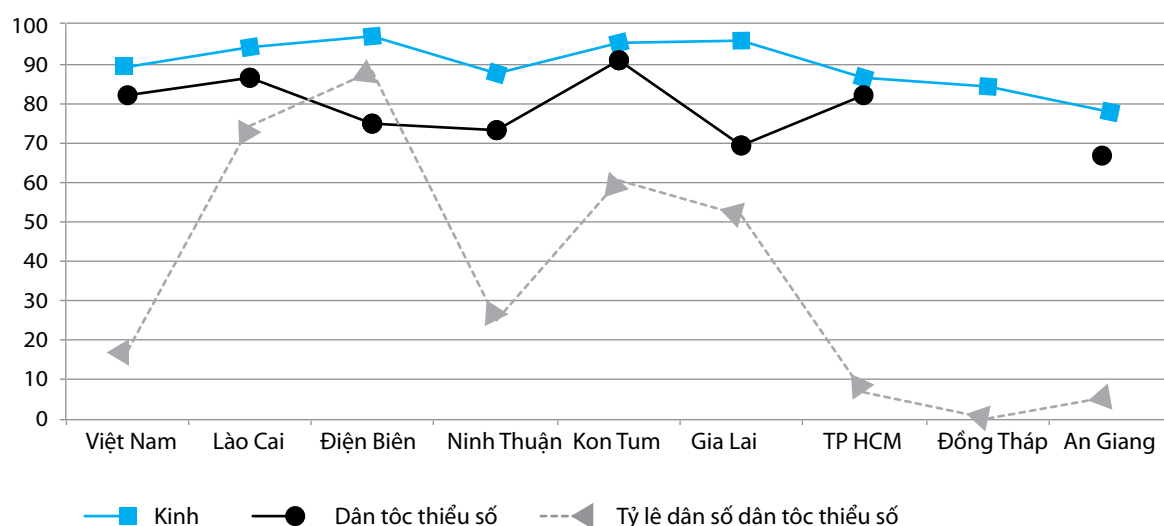
Một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ đi học khác nhau ở các tỉnh. Ở Lào Cai, 82,65% trẻ em 5 tuổi dân tộc Mông đi học, so với ở Điện Biên chỉ có 64,22% trẻ em 5 tuổi dân tộc Mông đến trường. Ở An Giang, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi dân tộc Khmer đi học mầm non là 66,07%, tức là cứ 3 trẻ em 5 tuổi dân tộc Khmer thì có 1 em không đi học mầm non. Ở Lào Cai, trẻ em 5 tuổi thuộc các nhóm "Dân tộc khác" cũng có tỷ lệ đến trường cao hơn: 88,01% so với Điện Biên là 73,15%.

Hình 2.14 minh họa bằng hình ảnh tỷ lệ đến trường độ tuổi 5 tuổi theo tỉnh đã trình bày ở Bảng 2.19 và 2.20. Tỉnh có tỷ lệ cao nhất là Kon Tum, ở mức 92,68% và thấp nhất là An Giang, ở mức 77,29%.

Hình 2.14: Tỷ lệ đi học mầm non và tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo tỉnh



Hình 2.15: Tỷ lệ đi học mầm non và tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo dân tộc



Ghi chú: Tỷ lệ đi học của Đồng Tháp không có số liệu do chỉ có 42 trẻ em 5 tuổi là người dân tộc thiểu số

Hình 2.15 trình bày tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi dân tộc Kinh ở các tỉnh. Tỷ lệ này được so sánh với tỷ lệ đi học trung bình của trẻ em 5 tuổi của tất cả các nhóm dân tộc thiểu số của các tỉnh này.

Dân tộc Kinh là dân tộc đa số ở Việt Nam và chiếm hơn 80% dân số Việt Nam. So sánh kết quả của dân tộc Kinh với tỷ lệ trung bình của tất cả các nhóm dân tộc thiểu số cũng gián tiếp chỉ ra kết quả của trẻ em từ các nhóm dân tộc thiểu số. Sự chênh lệch giữa đường màu đen, là tỷ lệ trung bình của các nhóm dân tộc thiểu số, và đường màu xanh, là tỷ lệ của dân tộc Kinh càng lớn thì mức độ chênh lệch trong tỷ lệ đến trường của nhóm dân tộc thiểu số càng lớn.

Ví dụ, ở Điện Biên, tỷ lệ đến trường của trẻ em 5 tuổi dân tộc Kinh cao hơn mức chung của toàn tỉnh, do vậy, các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ thấp hơn nhiều. Bảng 2.20 cho thấy tỷ lệ đi học mầm non hoặc tiểu học của trẻ em Mông ở Điện Biên chỉ đạt 64,22% trong khi trẻ em Kinh đạt 96,80%.

Hình 2.15 cũng bao gồm phân bố dân số của các nhóm dân tộc thiểu số, được tính bằng cách lấy 100 trừ đi tỷ lệ phần trăm dân số người Kinh. Hình 2.15 cho thấy rõ ràng không phải tất cả các tỉnh có đồng người dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ đi học thấp ở nhóm trẻ em 5 tuổi dân tộc thiểu số. Ví dụ, tỉnh Kon Tum có 60,6% dân số là người dân tộc thiểu số nhưng tỷ lệ đi học của trẻ em 5 tuổi dân tộc thiểu số tương đương với trẻ em dân tộc Kinh.

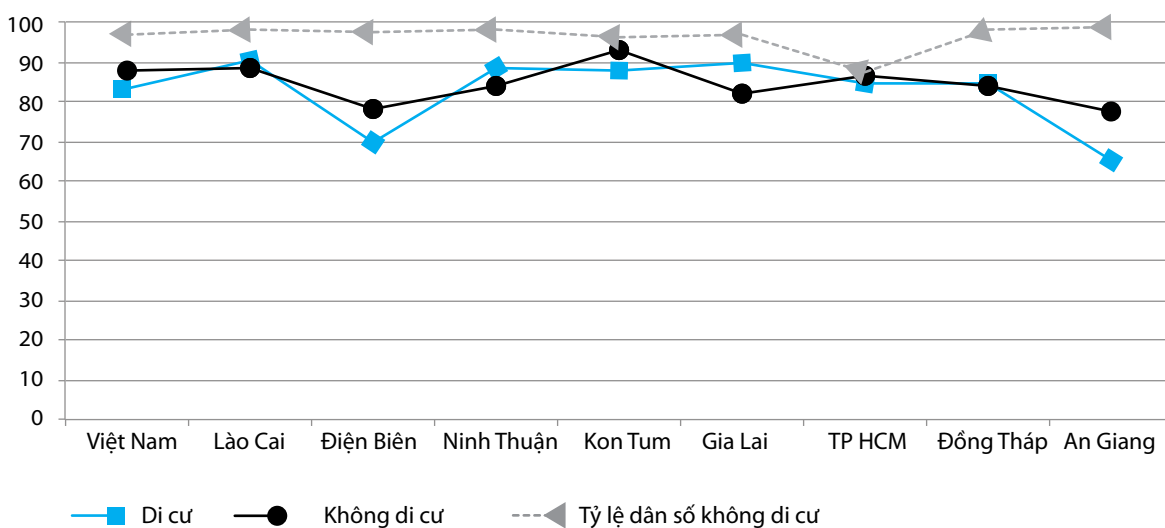
Nhìn chung, trẻ em trong các gia đình người Kinh có tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học cao hơn mức trung bình toàn quốc. Tuy nhiên, ở An Giang, mặc dù phần đông trẻ em 5 tuổi đều thuộc các gia đình người Kinh, nhưng tỷ lệ đi học của các em lại thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn quốc, chỉ đạt 77,29%.

Số lượng trẻ 5 tuổi khuyết tật quá nhỏ để phân tích. Tỷ lệ đi học độ tuổi 5 tuổi theo tỉnh của trẻ không khuyết tật nói chung cao hơn của trẻ khuyết tật một phần, với mức chênh thấp nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai và Kon Tum (khoảng trên 1,1 lần), và cao nhất là ở các tỉnh Lào Cai và Điện Biên (khoảng 1,4 lần).

Tuy nhiên, cần thận trọng khi diễn giải và suy rộng các số liệu thống kê về trẻ em khuyết tật một phần vì số lượng trẻ này ở mỗi tỉnh đều nhỏ.

Hình 2.16 so sánh tỷ lệ đi học của trẻ em di cư và không di cư. Trong hình này, tỷ lệ phần trăm của trẻ em không di cư được trình bày để so sánh. Trong 8 tỉnh, chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ trẻ em di cư tương đối cao (trên 10% và trẻ em không di cư dưới 90%). Các tỉnh còn lại chỉ có 2-4% trẻ em di cư.

Hình 2.16: Tỷ lệ đi học mầm non 5 tuổi và tiểu học của trẻ em 5 tuổi chia theo tình trạng di cư



Mặc dù hầu hết các tỉnh có tỷ lệ trẻ em di cư tương đối giống nhau nhưng tỷ lệ đi học của trẻ em di cư và không di cư lại khác nhau ở các tỉnh. Ở Lào Cai, trẻ em 5 tuổi di cư có tỷ lệ đi học cao hơn trẻ cùng độ tuổi không di cư, nhưng ở Điện Biên tình hình lại ngược lại. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có tỷ lệ trẻ em

di cư vượt quá 10%, tỷ lệ đi học của trẻ em di cư thấp hơn một chút (84,49%) so với trẻ em không di cư (86,61%).

Tuy nhiên, cần thận trọng khi suy rộng các số liệu thống kê về trẻ em di cư vì số lượng trẻ di cư ở mỗi tỉnh (trừ Thành phố Hồ Chí Minh) đều rất nhỏ.

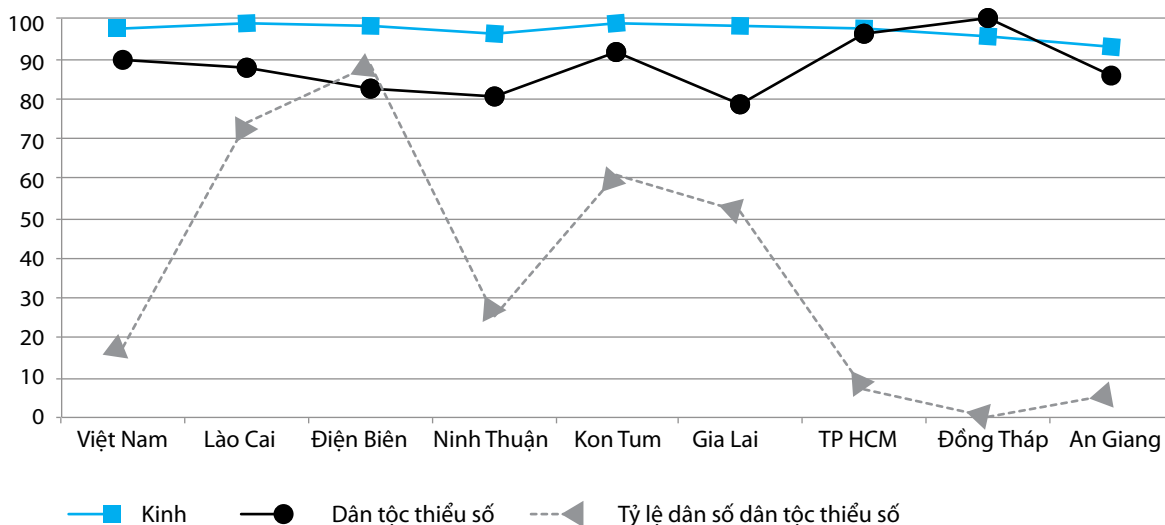
Các bảng và các hình tiếp theo trình bày ANAR tiểu học, ANAR trung học cơ sở và tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đang theo học các lớp tiểu học ở 8 tỉnh.

Bảng 2.21: ANAR tiểu học chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

		Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đồng Tháp	An Giang
Tổng		96,03	90,45	84,25	91,92	94,20	87,58	97,65	95,54	92,46
Độ tuổi	6	92,72	83,42	76,47	89,85	89,62	78,68	96,84	92,23	87,41
	7	97,19	91,86	87,16	93,72	96,18	90,33	98,54	97,05	95,12
	8	97,40	93,20	87,25	94,06	96,21	90,65	98,35	97,62	95,68
	9	96,77	92,23	85,41	92,59	94,90	89,70	97,72	96,01	93,66
	10	95,87	91,21	84,76	89,25	93,94	87,93	96,61	94,18	89,40
Giới tính	Nam	96,04	92,07	87,30	90,73	93,78	86,40	97,61	95,22	91,87
	Nữ	96,01	88,74	81,02	93,22	94,67	88,88	97,71	95,88	93,09
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	97,60	97,40	98,07	96,55	96,91	95,49	97,82	96,10	93,86
	Nông thôn	95,50	89,18	82,76	89,75	93,13	85,12	96,95	95,44	91,95
Dân tộc	Kinh	97,48	98,96	98,58	95,97	98,75	98,41	97,73	95,53	92,88
	Tày	98,23	97,46	98,62		98,04	97,68	100,00		
	Thái	94,54	95,95	96,00		96,61	100,00			
	Mường	97,42	94,46			99,15	94,90	93,31		
	Khmer	86,66						67,36		85,59
	Mông	73,50	80,20	73,25			86,67			
	Dân tộc khác	89,98	91,39	83,35	80,64	91,22	77,79	97,17	100,00	85,27
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	12,90	4,45	15,36	2,60	0,00	13,86	19,10	10,92	10,49
	KT một phần	76,19	77,19	70,82	74,31	69,28	64,28	83,87	67,29	52,63
	Không KT	96,44	90,75	84,58	92,29	94,89	88,03	97,97	95,82	92,84
Di cư	Có	92,77	92,02	66,83	97,74	89,96	94,75	95,15	87,93	86,13
	Không	96,11	90,43	84,58	91,85	94,34	87,41	97,98	95,63	92,55

Hình 2.17: ANAR tiểu học chia theo tỉnh và dân tộc



Hình 2.17 trình bày ANAR tiểu học, sử dụng cùng một cách tiếp cận như đối với tỷ lệ đi học của trẻ 5 tuổi (Hình 2.15). Đường gạch nối thể hiện số phần trăm dân số dân tộc thiểu số.

Ở tất cả các tỉnh, trừ Đồng Tháp, trẻ em dân tộc Kinh có ANAR tiểu học cao hơn mức trung bình của tỉnh. Sự chênh lệch thể hiện rõ nhất là ở Lào Cai, Điện Biên và Gia Lai.

Trong 8 tỉnh được chọn để phân tích, Lào Cai và Điện Biên là hai tỉnh duy nhất có ANAR tiểu học của trẻ em gái thấp hơn của trẻ em trai khá nhiều. Điện Biên có khoảng cách chênh lệch lớn nhất giữa trẻ em dân tộc Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số. ANAR tiểu học của trẻ em người Kinh ở Điện Biên là 98,58%, trong khi ANAR tiểu học của tỉnh tính chung cho các dân tộc thiểu số là 82,44%. Mức trung bình của tỉnh thấp hơn rõ ràng là do ANAR tiểu học của trẻ em dân tộc Mông thấp (73,25%). Ở Lào Cai, ANAR tiểu học của trẻ em người Kinh là 98,96%, trong khi của trẻ em dân tộc Mông là 80,2%, tức cứ 5 trẻ em Mông độ tuổi tiểu học ở Lào Cai có 1 em không đi học. Nói chung dân tộc Mông có ANAR tiểu học thấp nhất trong các dân tộc trong 3 tỉnh Lào Cai, Điện Biên and Gia Lai nơi có dân tộc Mông sinh sống.

ANAR tiểu học của trẻ khuyết tật chung cả nước chỉ đạt khoảng 13%, trong đó có 3 tỉnh đạt thấp là Kon Tum (0%), Ninh Thuận (2,6%) và Lào Cai (4,45%). ANAR tiểu học theo tỉnh của trẻ không khuyết tật nói chung cao hơn của trẻ khuyết tật một phần khoảng 1,3 lần, với mức chênh cao nhất ở An Giang.

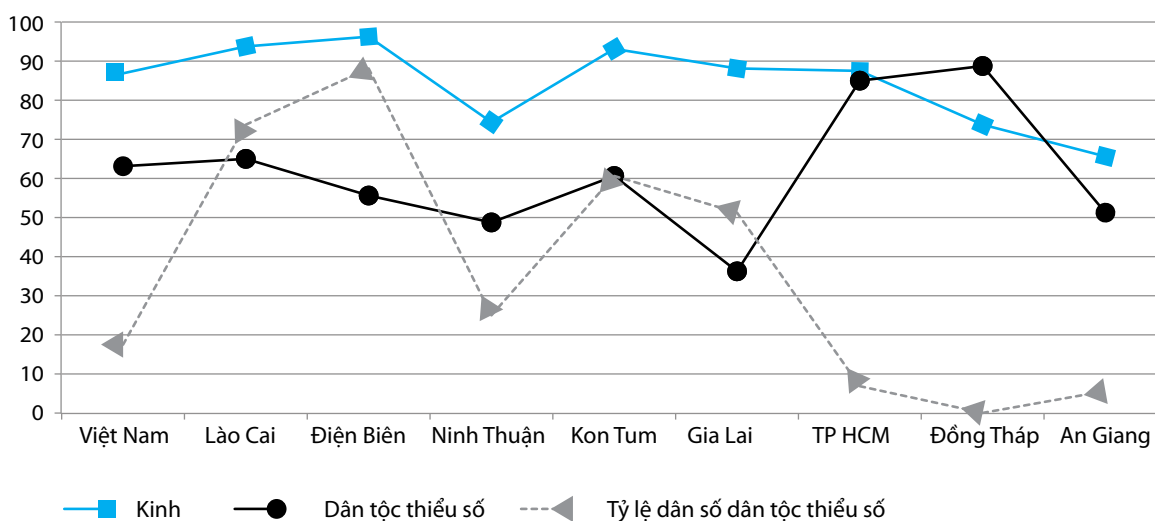
Bảng 2.22:

ANAR trung học cơ sở và tỷ lệ đi học tiểu học chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

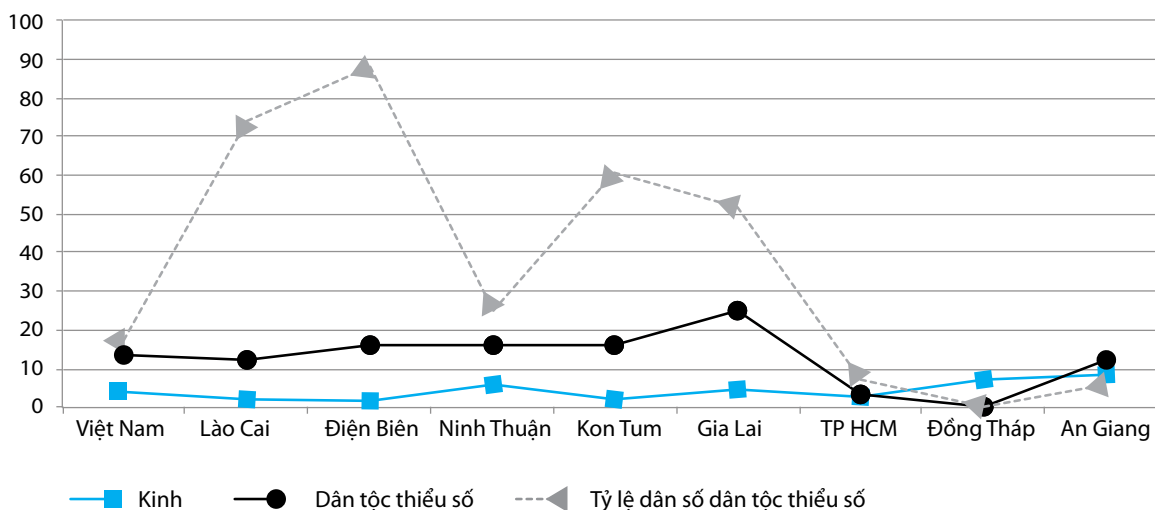
	Việt Nam		Lào Cai		Điện Biên		Ninh Thuận		Kon Tum		Gia Lai		Tp. HCM		Đồng Tháp		An Giang		
	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	Tỷ lệ đi học	ANAR THCS	
Tổng	5,90	82,93	9,59	72,91	14,55	60,67	8,42	68,04	10,23	73,85	14,51	62,91	2,67	87,40	6,93	73,61	8,47	64,55	
Độ tuổi	11	16,43	78,20	64,40	30,92	50,90	21,53	65,36	25,24	67,07	33,33	52,28	7,48	88,68	19,84	72,59	23,25	62,87	
	12	5,47	86,16	75,82	14,99	62,36	9,29	72,09	10,58	76,76	16,45	64,75	1,95	90,69	6,11	78,09	7,78	70,48	
	13	2,06	85,65	3,94	78,26	8,58	65,51	3,52	69,60	4,91	77,93	6,09	69,34	0,94	88,19	1,53	76,68	2,42	66,20
	14	0,89	81,46	1,57	72,68	4,23	63,61	1,33	65,07	1,68	73,26	2,62	64,83	0,53	82,27	0,90	67,03	1,03	58,50
Giới tính	Nam	6,54	81,69	10,04	75,76	15,86	67,13	9,19	63,85	10,96	70,46	15,48	60,18	2,78	86,56	7,46	71,26	9,11	62,75
	Nữ	5,20	84,28	9,10	69,88	13,09	53,45	7,57	72,63	9,44	77,55	13,48	65,82	2,56	88,32	6,35	76,25	7,80	66,46
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	3,27	89,09	2,74	91,51	3,31	91,93	4,97	78,96	4,70	84,93	5,18	85,31	2,78	88,52	4,57	83,13	6,30	73,67
	Nông thôn	6,74	80,95	10,88	69,40	15,91	56,90	10,08	62,78	12,76	68,79	17,89	54,81	2,21	82,62	7,36	71,88	9,24	61,33
	Kinh	4,22	87,05	2,14	94,02	1,73	96,43	5,97	74,15	2,36	92,90	4,80	88,22	2,60	87,61	6,94	73,59	8,25	65,38
	Tây	5,11	88,27	4,23	86,84	0,00	91,09	0,00		6,76	77,80	6,19	83,64	0,00	68,16				
	Thái	10,58	73,84	3,25	89,79	7,87	77,84	0,00		4,35	90,51	9,90	76,52	0,00					
Dân tộc	Mường	6,01	84,17	0,00	96,63	0,00		0,00		3,31	79,15	5,31	81,45	0,00	100,00	0,00			
	Khmer	15,01	46,35			50,26						9,16	90,84	9,66	15,89	0,00			
	Mông	24,40	34,24	16,12	50,03	23,07	38,48					24,39	42,74						
	Dân tộc khác	15,56	60,96	12,94	68,08	19,17	46,83	16,29	48,37	16,29	59,46	25,32	34,72	3,40	87,36	0,00	96,61	10,65	55,44
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	4,42	4,18	3,04	1,92	26,31		0,00	0,00	0,00	9,51	1,18	0,77	4,15	3,71	6,78	2,04	2,66	0,00
	KT một phần	8,23	60,77	7,85	56,13	14,21	43,06	7,99	53,98	15,83	41,67	9,16	41,98	4,19	78,99	8,60	47,97	9,28	33,90
	Không KT	5,86	83,49	9,64	73,45	14,55	61,03	8,45	68,44	10,15	74,60	14,61	63,32	2,63	87,77	6,92	74,06	8,48	64,87
	Có	5,37	68,91	5,18	84,39	11,68	47,66	6,30	79,57	8,03	72,44	7,94	74,33	3,34	70,40	9,21	57,98	8,96	45,65
	Không	5,91	83,25	9,64	72,77	14,60	60,89	8,45	67,90	10,30	73,89	14,68	62,62	2,59	89,60	6,91	73,77	8,47	64,76

Hình 2.18: ANAR trung học cơ sở chia theo tỉnh và dân tộc



ANAR THCS là tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đi học các lớp THCS và trung học phổ thông. Sự chênh lệch giữa các nhóm dân tộc trong ANAR THCS trở nên rõ rệt hơn nhiều so với ANAR tiểu học. Chênh lệch lớn nhất là ở Điện Biên, nơi có 96,43% trẻ em dân tộc Kinh đi học đúng độ tuổi, so với 38,48% ở trẻ em dân tộc Mông. Hình 2.18 cho thấy các tỉnh có tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số cao như Lào Cai, Điện Biên, Kon Tum và Gia Lai đều có sự chênh lệch lớn giữa nhóm trẻ em người Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số.

Hình 2.19: Tỷ lệ trẻ em độ tuổi trung học cơ sở học tiểu học chia theo tỉnh và dân tộc



Hình 2.19 cho thấy trong 4 tỉnh có chênh lệch lớn trong ANAR THCS nêu trên thì trẻ em dân tộc Kinh độ tuổi THCS có tỷ lệ đi học các lớp tiểu học thấp hơn nhiều. Nói cách khác, trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em độ tuổi THCS đang học các lớp tiểu học cao hơn nhiều. Những số liệu này cho thấy một thực trạng ở các tỉnh này là trẻ em được tiếp cận với giáo dục muộn (so với tuổi) hoặc những tiến bộ trong giáo dục diễn ra chậm hơn các tỉnh khác.

ANAR THCS của trẻ khuyết tật chung cả nước chỉ đạt khoảng hơn 4%, trong đó có 4 tỉnh đạt thấp là Ninh Thuận, An Giang, Lào Cai và Gia Lai. ANAR THCS theo tỉnh của trẻ không khuyết tật nói chung cao hơn của trẻ khuyết tật một phần khoảng 1,4 lần, với mức chênh cao nhất ở An Giang và Kon Tum; thấp nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh.

2.7.3. Trẻ em ngoài nhà trường

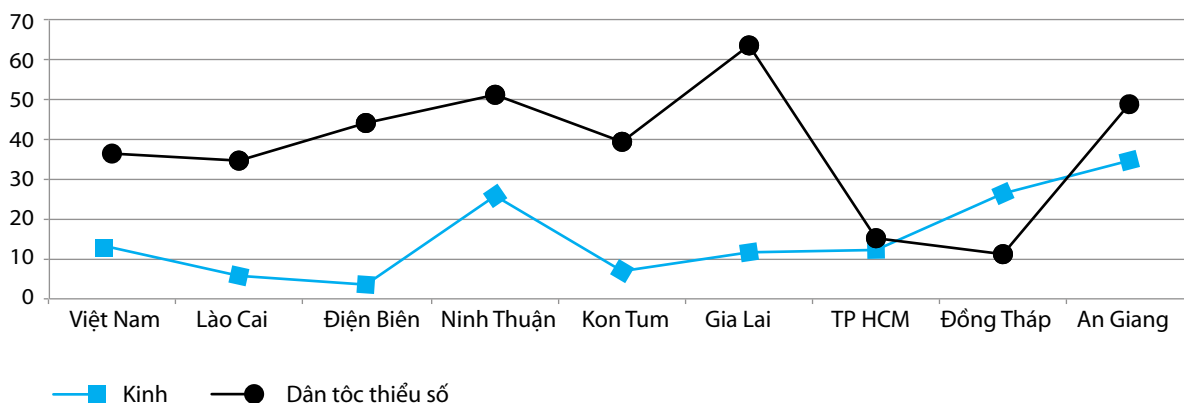
Các bảng và hình tiếp theo trình bày tỷ lệ TENNT của trẻ em độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở.

Bảng 2.23: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

		Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đông Tháp	An Giang
Tổng		3,97	9,55	15,75	8,08	5,80	12,42	2,35	4,46	7,54
Độ tuổi	6	7,28	16,58	23,53	10,15	10,38	21,32	3,16	7,77	12,59
	7	2,81	8,14	12,84	6,28	3,82	9,67	1,46	2,95	4,88
	8	2,60	6,80	12,75	5,94	3,79	9,35	1,65	2,38	4,32
	9	3,23	7,77	14,59	7,41	5,10	10,30	2,28	3,99	6,34
	10	4,13	8,79	15,24	10,75	6,06	12,07	3,39	5,82	10,60
Giới tính	Nam	3,96	7,93	12,70	9,27	6,22	13,60	2,39	4,78	8,13
	Nữ	3,99	11,26	18,98	6,78	5,33	11,12	2,29	4,12	6,91
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	2,40	2,60	1,93	3,45	3,09	4,51	2,18	3,90	6,14
	Nông thôn	4,50	10,82	17,24	10,25	6,87	14,88	3,05	4,56	8,05
Dân tộc	Kinh	2,52	1,04	1,42	4,03	1,25	1,59	2,27	4,47	7,12
	Tày	1,77	2,54	1,38	0,00	1,96	2,32	0,00		
	Thái	5,46	4,05	4,00	37,57	3,39	0,00	0,00		0,00
	Mường	2,58	5,54	0,00	0,00	0,85	5,10	6,69		0,00
	Khmer	13,34			0,00		0,00	32,64	0,00	14,41
	Mông	26,50	19,80	26,75			13,33	0,00		
	Dân tộc khác	10,02	8,61	16,65	19,36	8,78	22,21	2,83	0,00	14,73
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	87,10	95,55	84,64	97,40	100,00	86,14	80,90	89,08	89,51
	KT một phần	23,81	22,81	29,18	25,69	30,72	35,72	16,13	32,71	47,37
	Không KT	3,56	9,25	15,42	7,71	5,11	11,97	2,03	4,18	7,16
Di cư	Có	7,23	7,98	33,17	2,26	10,04	5,25	4,85	12,07	13,87
	Không	3,89	9,57	15,42	8,15	5,66	12,59	2,02	4,37	7,45

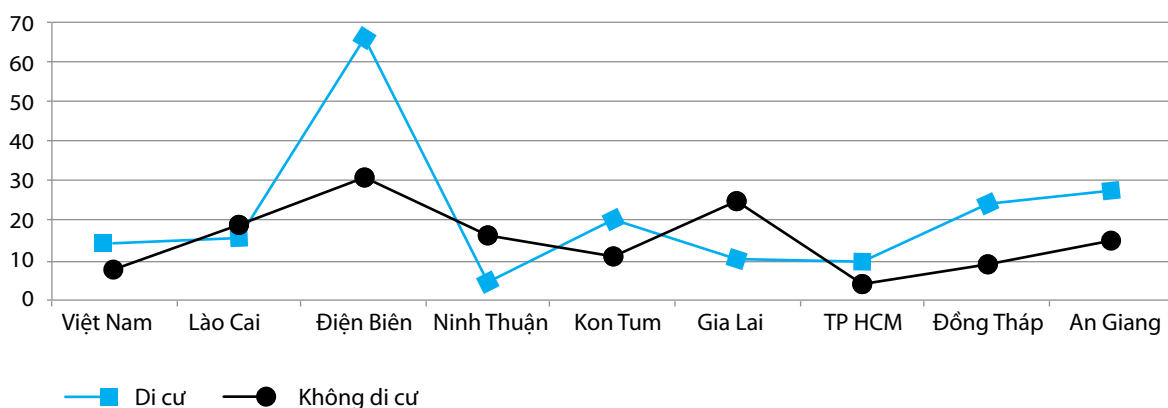
Hình 2.20: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh và dân tộc



Trong 4 tỉnh có tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số cao, 3 tỉnh gồm Lào Cai, Điện Biên và Gia Lai có sự chênh lệch lớn giữa nhóm trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em dân tộc Kinh. Lào Cai có 1,04% trẻ em dân tộc Kinh độ tuổi tiểu học ngoài nhà trường, so với 19,8% ở trẻ em dân tộc Mông cùng độ tuổi. Ở Điện Biên, sự chênh lệch này rõ rệt hơn, với 1,42% trẻ em dân tộc Kinh độ tuổi tiểu học ngoài nhà trường, so với 26,75% ở trẻ em dân tộc Mông.

Điện Biên cũng có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường tiểu học giữa nhóm trẻ em di cư và không di cư (33,17% so với 15,42%). Trẻ em di cư ở độ tuổi tiểu học có khả năng trở thành trẻ em ngoài nhà trường ở tỉnh này cao gần gấp đôi trẻ em không di cư.

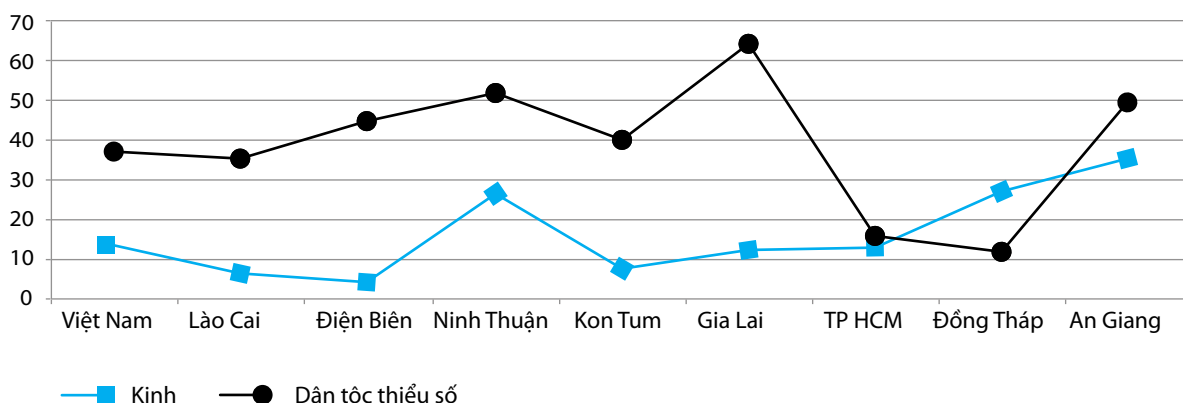
Hình 2.21: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh và theo tình trạng di cư



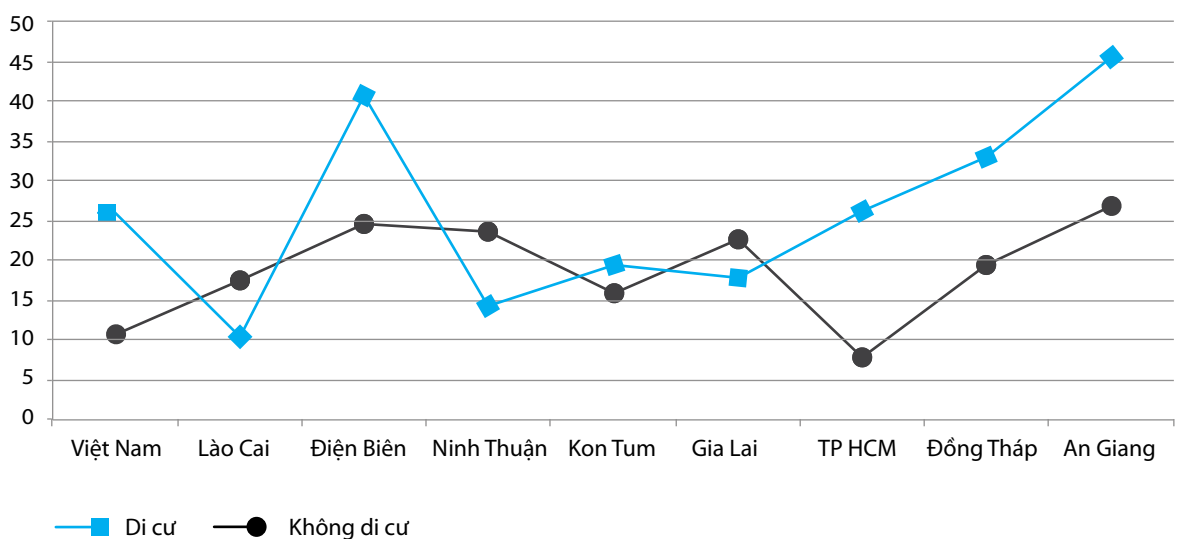
Bảng 2.24:**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh**

Đơn vị tính: %

		Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đồng Tháp	An Giang
Độ tuổi	Tổng	11,17	17,51	24,78	23,54	15,91	22,58	9,92	19,45	26,98
	11	5,37	11,03	18,18	13,11	7,69	14,39	3,85	7,57	13,89
	12	8,37	14,66	22,65	18,62	12,66	18,80	7,36	15,80	21,74
	13	12,29	17,81	25,90	26,88	17,16	24,57	10,86	21,79	31,38
	14	17,65	25,75	32,16	33,61	25,06	32,55	17,20	32,07	40,47
Giới tính	Nam	11,77	14,20	17,00	26,95	18,58	24,34	10,66	21,28	28,14
	Nữ	10,52	21,02	33,46	19,79	13,00	20,70	9,12	17,40	25,74
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	7,64	5,74	4,76	16,07	10,37	9,51	8,70	12,30	20,03
	Nông thôn	12,31	19,72	27,20	27,14	18,44	27,31	15,16	20,75	29,43
Dân tộc	Kinh	8,74	3,84	1,84	19,88	4,74	6,97	9,79	19,46	26,38
	Tày	6,62	8,92	8,91	14,43	15,44	10,18	31,84		
	Thái	15,57	6,96	14,29	0,00	5,13	13,58	0,00		0,00
	Mường	9,83	3,37	0,00	0,00	17,54	13,25	0,00		24,65
	Khmer	38,63			0,00		0,00	74,44	72,60	37,53
	Mông	41,36	33,84	38,45				32,86		
	Dân tộc khác	23,48	18,98	34,00	35,34	24,25	39,95	9,24	3,39	33,91
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	91,40	95,04	70,89	100,00	90,49	98,05	92,14	91,18	97,34
	KT một phần	31,01	36,02	42,73	38,02	42,50	48,86	16,82	43,43	56,83
	Không KT	10,65	16,91	24,43	23,11	15,25	22,07	9,60	19,02	26,65
Di cư	Có	25,72	10,43	40,67	14,13	19,53	17,74	26,26	32,81	45,38
	Không	10,84	17,59	24,50	23,65	15,81	22,70	7,81	19,32	26,77

Hình 2.22:**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh và dân tộc**

Ở 4 tỉnh có tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số cao lại có tỷ lệ TENNT THCS của dân tộc Kinh thấp hơn nhiều so với mức trung bình của tất cả các nhóm dân tộc. Điều đó cho thấy tỷ lệ TENNT THCS cao hơn rất nhiều ở trẻ em các nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, Kon Tum, một tỉnh có 60% dân tộc thiểu số lại có sự chênh lệch giữa nhóm Kinh và dân tộc thiểu số ít hơn so với Gia Lai, một tỉnh có 50% dân tộc thiểu số. Quan sát Bảng 2.24 kỹ hơn cho thấy ở Gia Lai có trẻ em người Mông, nhưng ở Kon Tum không có trẻ em người Mông. Trẻ em độ tuổi THCS thuộc Nhóm “Các dân tộc khác” ở Gia Lai có tỷ lệ ngoài nhà trường là 39,95%, so với 24,25% ở Kon Tum. Ở Điện Biên, 38,45% trẻ em Mông độ tuổi THCS ngoài nhà trường so với 1,84% trẻ em dân tộc Kinh cùng độ tuổi. Ở Lào Cai, sự chênh lệch này là 33,84% ở trẻ em Mông so với 3,84% trẻ em dân tộc Kinh. Điều này khẳng định còn tồn tại bất bình đẳng rất lớn trong giáo dục đối với trẻ em dân tộc Mông. Ở An Giang, tỷ lệ TENNT THCS ở trẻ em dân tộc Kinh là 26,38%, cao nhất trong 8 tỉnh và ở dân tộc Khmer là 37,53% phản ánh thách thức của An Giang là một trong những tỉnh thuộc vùng “trũng” về giáo dục của Đồng bằng sông Cửu Long.

Hình 2.23:**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh và tình trạng di cư**

Cần lưu ý rằng, tỷ lệ TENNT THCS ở Thành phố Hồ Chí Minh ở nhóm trẻ di cư cao hơn nhiều (26,26%) so với nhóm trẻ không di cư (7,81%). Điều này rất quan trọng vì số lượng trẻ em di cư ở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới gần 13% tổng số trẻ em 5-14 tuổi, tương đương gần 112.000 em.

2.7.4. Thôi học và đi học quá tuổi

Như đã nói ở trên, thôi học và đi học quá tuổi là các nguy cơ dẫn đến TENNT. Trẻ em thôi học trong báo cáo này được định nghĩa là trẻ em tại thời điểm TĐTDS 2009 không đi học nhưng trước đó đã từng đi học. Các bảng tiếp theo trình bày tỷ lệ đi học theo các tiêu chí: chưa từng đi học, đã đi học nhưng đã thôi học và hiện đang đi học.

Tương tự như các bảng trước, số trung bình cả nước được đưa vào làm mốc so sánh với số liệu của các tỉnh. Trẻ em được chia thành ba nhóm: trẻ chưa từng đi học, đã đi học nhưng đã thôi học và trẻ hiện đang đi học.

Đối với trẻ độ tuổi tiểu học (Bảng 2.25a), Điện Biên có tỷ lệ trẻ em chưa từng đi học cao nhất (12,19%). Hầu hết những trẻ em này đều là trẻ em dân tộc Mông: 21,87% trẻ em dân tộc Mông độ tuổi tiểu học chưa từng đi học, chiếm tới hơn 1/5 số trẻ dân tộc Mông độ tuổi tiểu học. Con số này ở Lào Cai là 11,36%, tức là ở Lào Cai cứ 10 trẻ em dân tộc Mông độ tuổi tiểu học thì có 1 em chưa từng đi học.

Trẻ em độ tuổi tiểu học thuộc gia đình di cư ở Điện Biên cũng có tỷ lệ chưa từng đi học cao hơn mức trung bình cả nước. Tỷ lệ này là 23,96%, gần gấp đôi tỷ lệ chưa từng đi học ở trẻ em cùng độ tuổi không di cư trong tỉnh (11,97%).

Bảng 2.25a: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

	Việt Nam			Lào Cai			Điện Biên			Ninh Thuận			Kon Tum		
	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học
Tổng	96,83	1,16	2,01	92,86	2,12	5,02	85,89	1,92	12,19	92,75	2,45	4,81	95,66	1,76	2,58
6	96,50	0,38	3,12	95,19	0,49	4,32	84,61	0,61	14,78	93,45	0,90	5,65	96,43	0,34	3,24
7	97,37	0,52	2,10	92,28	1,03	6,69	87,24	0,70	12,06	94,08	0,98	4,94	96,52	0,82	2,67
8	97,49	0,74	1,76	93,40	1,30	5,30	87,30	1,11	11,59	94,17	1,95	3,88	96,36	1,25	2,39
9	96,80	1,64	1,57	92,23	3,32	4,46	85,41	2,81	11,78	92,75	3,27	3,98	94,90	2,87	2,24
10	95,90	2,58	1,52	91,21	4,50	4,30	84,77	4,49	10,75	89,33	5,01	5,65	93,94	3,68	2,37
Nam	96,84	1,19	1,97	94,47	1,92	3,60	88,99	1,60	9,41	91,56	2,81	5,63	95,31	1,81	2,88
Nữ	96,82	1,12	2,06	91,15	2,33	6,52	82,62	2,26	15,12	94,04	2,05	3,91	96,06	1,69	2,25
Thành thị/ Nông thôn	98,07	0,84	1,09	97,82	1,00	1,18	98,57	0,32	1,12	97,50	0,97	1,53	97,74	0,97	1,29
Nông thôn	96,41	1,26	2,32	91,95	2,33	5,72	84,53	2,09	13,38	90,52	3,14	6,34	94,84	2,06	3,09
Kinh	98,10	0,87	1,03	99,25	0,32	0,44	99,12	0,35	0,53	96,61	1,45	1,94	99,34	0,35	0,31
Tày	98,82	0,65	0,54	98,05	1,31	0,64	98,62	1,38	0,00	100,00	0,00	0,00	99,15	0,85	0,00
Thái	96,19	1,53	2,28	97,42	1,47	1,10	97,04	1,22	1,74	62,43	37,57	0,00	99,15	0,00	0,85
Mường	98,26	1,03	0,72	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	99,15	0,00	0,85
Khmer	87,89	4,60	7,52							100,00	0,00	0,00			
Mông	76,56	3,57	19,87	84,66	3,98	11,36	75,38	2,75	21,87						
Dân tộc khác	91,71	2,59	5,69	94,14	1,97	3,88	85,79	1,96	12,25	81,98	5,21	12,81	93,24	2,69	4,07
Khuyết tật	14,21	2,57	83,23	4,45	0,00	95,55	15,36	0,00	84,64	2,60	0,00	97,40	0,00	2,28	97,72
KT một phần	79,89	3,49	16,62	79,91	3,85	16,24	73,74	4,70	21,55	79,96	3,47	16,58	73,76	7,03	19,20
Không KT	97,20	1,12	1,67	93,15	2,10	4,75	86,20	1,88	11,92	93,06	2,44	4,51	96,31	1,66	2,03
Có	93,81	2,99	3,20	93,99	1,55	4,46	68,17	7,87	23,96	97,74	0,50	1,77	91,98	1,36	6,66
Không	96,91	1,11	1,98	92,84	2,13	5,03	86,23	1,81	11,97	92,69	2,47	4,84	95,78	1,77	2,45

Bảng 2.25b: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi tiểu học chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

	Việt Nam			Gia Lai			Tp. HCM			Đồng Tháp			An Giang		
	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học
Tổng	96,83	1,16	2,01	89,84	2,55	7,61	98,00	1,10	0,90	96,29	1,86	1,85	93,58	3,10	3,32
6	96,50	0,38	3,12	89,25	0,45	10,30	98,08	0,37	1,55	95,66	0,44	3,90	92,73	0,87	6,40
7	97,37	0,52	2,10	91,08	0,88	8,05	98,68	0,51	0,81	97,29	0,67	2,03	95,42	1,35	3,23
8	97,49	0,74	1,76	90,92	1,47	7,61	98,47	0,74	0,79	97,77	1,12	1,12	95,84	1,62	2,54
9	96,80	1,64	1,57	89,72	4,07	6,21	97,79	1,58	0,64	96,01	2,85	1,14	93,72	4,08	2,20
10	95,90	2,58	1,52	88,00	6,06	5,93	96,64	2,76	0,60	94,20	4,57	1,23	89,42	8,19	2,39
Nam	96,84	1,19	1,97	88,66	2,76	8,57	97,96	1,11	0,93	95,94	2,09	1,97	93,04	3,41	3,55
Nữ	96,82	1,12	2,06	91,12	2,31	6,57	98,04	1,09	0,87	96,66	1,61	1,73	94,17	2,76	3,07
Thành thị	98,07	0,84	1,09	96,20	0,90	2,90	98,14	1,00	0,87	96,51	1,55	1,94	94,52	2,32	3,15
Nông thôn	96,41	1,26	2,32	87,85	3,06	9,08	97,40	1,55	1,05	96,24	1,92	1,84	93,24	3,38	3,38
Kinh	98,10	0,87	1,03	98,95	0,40	0,66	98,07	1,06	0,87	96,28	1,86	1,86	93,93	2,98	3,08
Tày	98,82	0,65	0,54	98,33	0,99	0,68	100,00	0,00	0,00						
Thái	96,19	1,53	2,28	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00				100,00	0,00	0,00
Mường	98,26	1,03	0,72	97,59	2,03	0,38	93,31	0,00	6,69				100,00	0,00	0,00
Khmer	87,89	4,60	7,52	100,00	0,00	0,00	67,36	14,16	18,47	100,00	0,00	0,00	88,28	4,26	7,47
Mông	76,56	3,57	19,87	86,67	7,67	5,66	100,00	0,00	0,00						
Dân tộc khác	91,71	2,59	5,69	81,59	4,46	13,94	97,61	1,41	0,99	100,00	0,00	0,00	86,07	8,23	5,70
Khuyết tật	14,21	2,57	83,23	14,54	1,33	84,13	19,10	8,22	72,68	10,92	0,00	89,08	10,49	0,00	89,51
KT một phần	79,89	3,49	16,62	68,79	4,58	26,63	86,43	4,04	9,53	71,43	4,31	24,26	62,09	4,03	33,88
Không KT	97,20	1,12	1,67	90,26	2,53	7,21	98,28	1,05	0,67	96,54	1,84	1,61	93,92	3,10	2,98
Có	93,81	2,99	3,20	95,71	2,73	1,57	95,83	2,79	1,38	88,62	4,35	7,03	89,85	2,23	7,92
Không	96,91	1,11	1,98	89,70	2,54	7,76	98,28	0,89	0,84	96,38	1,83	1,79	93,64	3,11	3,25

Ở các tỉnh, tỷ lệ thôi học ở THCS nhìn chung cao hơn nhiều so với ở tiểu học, đặc biệt là ở lớp cuối cấp. Ở Ninh Thuận, gần 28% trẻ em độ tuổi 14, là độ tuổi học lớp cuối THCS, thôi học. Con số này ở Gia Lai là 27,3%, Đồng Tháp là 29,8% và An Giang là 37%. Lào Cai và Điện Biên có xấp xỉ 20% trẻ em độ tuổi 14 thôi học THCS.

Chênh lệch thể hiện rõ ở trẻ em dân tộc thiểu số và ở trẻ em thuộc các gia đình di cư và trẻ em ở khu vực nông thôn. Trong số trẻ em độ tuổi THCS (Bảng 2.26a, 2.26b), An Giang có tỷ lệ đi học thấp nhất (73,06%). Sở dĩ thấp như vậy là do tỷ lệ thôi học cao (24,14%). Tỷ lệ thôi học ở THCS ở tất cả các nhóm dân tộc đều cao, kể cả nhóm dân tộc Kinh (Ví dụ: ở nhóm trẻ em dân tộc Kinh là 23,84%, dân tộc Khmer là 28,92%, các dân tộc khác là 29,38%). Tỷ lệ thôi học ở trẻ em di cư cũng cao, ở mức 37,45%. Nói cách khác, cứ ba trẻ em di cư đang độ tuổi THCS thì có một em đi học nhưng đã thôi học. Ở Đồng Tháp 19,19% trẻ em độ tuổi THCS ở nông thôn thôi học, gần gấp đôi so với trẻ em khu vực thành thị. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, có 24,69% trẻ em di cư ở độ tuổi THCS thôi học.

Ở Điện Biên, 15,67% trẻ em độ tuổi THCS dân tộc Mông và 19,32% dân tộc thiểu số khác thôi học so với 1,58% ở trẻ em dân tộc Kinh. Ở Lào Cai, 22,4% trẻ em độ tuổi THCS dân tộc Mông thôi học so với 3,18% ở dân tộc Kinh. Đặc biệt, có 22,78% trẻ em dân tộc Mông độ tuổi THCS ở Điện Biên và 11,4% trẻ em dân tộc Mông ở Lào Cai chưa từng đi học. Điện Biên thể hiện khác biệt về giới rõ rệt, với 18,3% trẻ em gái độ tuổi THCS chưa từng đi học so với 6% ở trẻ em trai. 20,3% trẻ em độ tuổi THCS vùng nông thôn Ninh Thuận thôi học so với 13,4% ở khu vực thành thị. Ở Kon Tum, 18% trẻ em độ tuổi THCS thuộc gia đình di cư thôi học. Còn ở Gia Lai, 20,9% trẻ em độ tuổi THCS khu vực nông thôn thôi học, so với 7,36% ở khu vực thành thị.

Bảng 2.26a: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

	Việt Nam			Lào Cai			Điện Biên			Ninh Thuận			Kon Tum		
	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học
Tổng	88,87	9,47	1,65	82,54	12,78	4,68	75,24	12,92	11,84	76,52	18,10	5,38	84,11	14,08	1,82
Độ tuổi															
11	94,65	3,87	1,48	88,97	6,62	4,41	81,82	7,38	10,79	87,00	8,08	4,92	92,36	6,20	1,44
12	91,66	6,74	1,61	85,37	10,61	4,03	77,38	10,99	11,63	81,45	13,44	5,11	87,36	10,53	2,11
13	87,75	10,55	1,69	82,19	13,05	4,76	74,11	13,63	12,25	73,16	21,03	5,80	82,84	15,20	1,96
14	82,43	15,77	1,81	74,38	20,16	5,46	67,87	19,48	12,65	66,43	27,98	5,59	74,94	23,31	1,74
Giới tính															
Nam	88,28	10,19	1,53	85,83	11,24	2,92	83,01	10,95	6,04	73,16	20,91	5,93	81,44	16,48	2,07
Nữ	89,51	8,70	1,79	79,03	14,41	6,56	66,56	15,12	18,32	80,21	15,02	4,77	87,01	11,45	1,54
Thành thị/ Nông thôn															
Thành thị	92,41	6,71	0,88	94,38	4,42	1,20	95,24	3,67	1,09	84,04	13,49	2,47	89,63	9,58	0,79
Nông thôn	87,73	10,37	1,90	80,31	14,35	5,34	72,83	14,04	13,14	72,90	20,32	6,78	81,58	16,13	2,29
Kinh	91,31	7,86	0,84	96,27	3,18	0,54	98,16	1,58	0,25	80,19	17,24	2,57	95,30	4,37	0,33
Tây	93,40	6,00	0,60	91,12	7,63	1,25	91,09	8,91	0,00	85,57	14,43	0,00	84,56	15,44	0,00
Thái	84,46	13,02	2,52	93,04	5,31	1,66	85,76	11,79	2,45	100,00	0,00	0,00	94,87	5,13	0,00
Mường	90,19	8,91	0,90	96,63	3,37	0,00	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	82,46	17,10	0,44
Khmer	61,39	32,37	6,24							100,00	0,00	0,00			
Mông	58,67	20,76	20,57	66,18	22,40	11,42	61,55	15,67	22,78						
Dân tộc khác	76,56	18,77	4,67	81,03	15,09	3,88	66,02	19,32	14,66	64,69	20,91	14,40	75,75	21,26	2,99
Tình trạng khuyết tật															
Khuyết tật	8,82	8,72	82,46	4,96	6,41	88,63	29,11	9,12	61,77	0,00	8,56	91,44	9,51	7,25	83,24
KT một phần	69,83	14,40	15,77	64,78	18,97	16,24	57,36	16,70	25,94	63,29	14,21	22,50	57,50	19,65	22,85
Không KT	89,38	9,40	1,23	83,11	12,66	4,23	75,59	12,86	11,55	76,92	18,19	4,89	84,77	13,99	1,24
Có	74,50	23,06	2,44	90,35	5,66	3,99	59,33	16,52	24,14	87,11	11,86	1,03	80,47	18,00	1,53
Không	89,20	9,17	1,63	82,45	12,86	4,69	75,52	12,86	11,63	76,40	18,17	5,43	84,21	13,97	1,83

Bảng 2.26b: Tình trạng đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở chia theo tỉnh

Đơn vị tính: %

	Việt Nam			Gia Lai			Tp. HCM			Đồng Tháp			An Giang		
	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học	Đang đi học	Thời học	Chưa từng đi học
Tổng	88,87	9,47	1,65	77,44	17,31	5,25	90,15	9,07	0,78	80,58	17,88	1,54	73,06	24,14	2,80
Độ tuổi	94,65	3,87	1,48	85,62	9,05	5,33	96,15	3,32	0,52	92,46	6,36	1,17	86,15	11,54	2,31
	91,66	6,74	1,61	81,20	13,78	5,02	92,70	6,55	0,75	84,21	14,43	1,36	78,26	19,13	2,61
	87,75	10,55	1,69	75,44	19,06	5,50	89,20	9,92	0,88	78,24	20,35	1,41	68,62	28,48	2,90
	82,43	15,77	1,81	67,52	27,32	5,16	82,99	16,06	0,96	68,00	29,81	2,19	59,64	36,98	3,39
Giới tính	88,28	10,19	1,53	75,67	19,13	5,20	89,40	9,64	0,96	78,75	19,54	1,71	71,90	24,92	3,18
	89,51	8,70	1,79	79,34	15,36	5,31	90,97	8,44	0,59	82,64	16,02	1,35	74,28	23,31	2,41
Thành thị/ Nông thôn	92,41	6,71	0,88	90,52	7,36	2,12	91,34	8,01	0,65	87,83	10,66	1,51	80,03	17,70	2,27
	87,73	10,37	1,90	72,71	20,90	6,39	85,05	13,60	1,35	79,27	19,19	1,54	70,60	26,41	2,99
	91,31	7,86	0,84	93,06	6,35	0,59	90,30	8,94	0,77	80,57	17,89	1,54	73,66	23,84	2,50
	93,40	6,00	0,60	89,82	9,73	0,44	68,16	31,84	0,00						
	84,46	13,02	2,52	86,42	13,58	0,00	100,00	0,00	0,00				100,00	0,00	0,00
Dân tộc	90,19	8,91	0,90	86,75	13,25	0,00	100,00	0,00	0,00				75,35	24,65	0,00
	61,39	32,37	6,24	100,00	0,00	0,00	25,56	66,92	7,53	27,40	72,60	0,00	62,47	28,92	8,61
	58,67	20,76	20,57	67,14	27,92	4,95									
	76,56	18,77	4,67	60,06	29,44	10,50	90,76	8,52	0,72	96,61	3,39	0,00	66,09	29,38	4,53
Tình trạng khuyết tật	8,82	8,72	82,46	1,95	9,49	88,56	13,18	5,18	81,64	8,82	5,74	85,44	2,66	14,50	82,85
	69,83	14,40	15,77	51,14	20,73	28,13	83,44	8,12	8,44	57,78	24,49	17,72	45,15	24,63	30,22
	89,38	9,40	1,23	77,96	17,29	4,76	90,46	9,10	0,44	81,00	17,83	1,17	73,37	24,15	2,48
	74,50	23,06	2,44	82,26	15,75	1,98	73,93	24,69	1,38	67,19	28,36	4,45	55,02	37,45	7,54
Di cư	89,20	9,17	1,63	77,32	17,34	5,33	92,25	7,04	0,71	80,72	17,77	1,51	73,26	23,99	2,75

Bảng 2.27 và Bảng 2.28 trình bày tình trạng đi học quá tuổi ở các tỉnh.

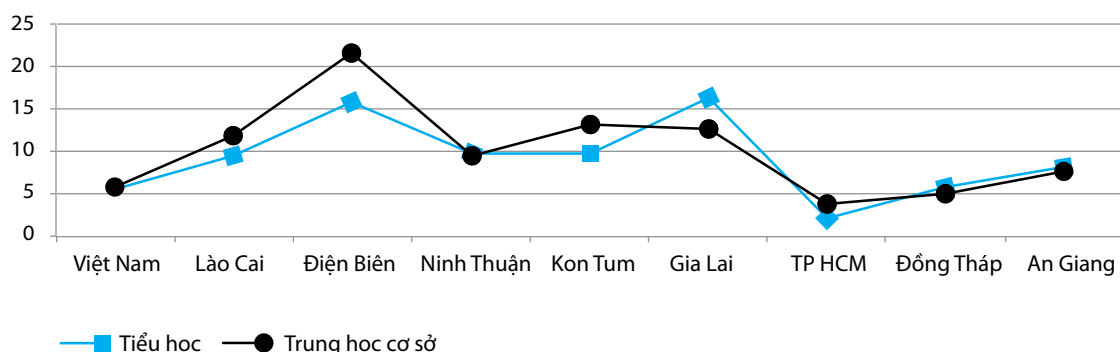
Bảng 2.27: Tình trạng đi học quá tuổi ở các lớp tiểu học chia theo tỉnh

	Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đồng Tháp	An Giang
Trước tuổi (%)	3,93	6,52	7,95	3,89	1,41	0,93	1,07	1,56	1,90
Đúng tuổi quy định (%)	78,61	66,08	57,02	70,59	72,26	61,44	91,15	78,32	71,23
Đúng tuổi quy định+1 (%)	11,94	17,94	19,11	15,79	16,47	21,22	5,68	14,35	18,56
Quá tuổi (%)	5,52	9,46	15,92	9,73	9,86	16,41	2,10	5,77	8,31
Tổng số trẻ em (Người)	6.779.518	61.697	54.591	56.510	50.052	146.658	428.996	130.245	166.082

Bảng 2.28: Tình trạng đi học quá tuổi ở các lớp trung học cơ sở chia theo tỉnh

	Việt Nam	Lào Cai	Điện Biên	Ninh Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Tp. HCM	Đồng Tháp	An Giang
Trước tuổi (%)	2,42	5,02	5,74	1,55	0,99	0,50	0,59	0,61	1,01
Đúng tuổi quy định (%)	76,96	62,56	50,38	68,37	65,50	65,18	85,82	78,89	72,82
Đúng tuổi quy định+1 (%)	14,66	20,37	22,15	20,44	20,34	21,66	9,72	15,42	18,57
Quá tuổi (%)	5,97	12,05	21,73	9,63	13,16	12,66	3,86	5,09	7,60
Tổng số trẻ em (Người)	5.519.553	45.318	35.161	40.280	34.330	86.492	322.306	94.023	106.242

Hình 2.24: Tình trạng đi học quá tuổi ở các lớp tiểu học và trung học cơ sở chia theo tỉnh



Tính trung bình ở Việt Nam, tình trạng đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ các số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao, ví dụ ở Gia Lai (16,41% ở các lớp tiểu học và 12,66% ở các lớp THCS) và Điện Biên (15,92% ở các lớp tiểu học và

21,73% ở các lớp THCS). Bốn tỉnh gồm Lào Cai, Ninh Thuận, Kon Tum và An Giang đều có tỷ lệ đi học quá tuổi cao hơn mức trung bình cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ đi học quá tuổi thấp nhất trong 8 tỉnh, ở mức 2,10% ở tiểu học và 3,86% ở THCS.

Tất nhiên, mức độ nghiêm trọng của việc đi học quá tuổi không chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ trẻ em đi học quá tuổi, mà còn phụ thuộc vào việc các em đi học quá tuổi bao nhiêu năm. Qua khảo sát thực tế ở các trường, đi học quá tuổi là một trong các yếu tố dẫn đến trẻ chán học, thôi học và trở thành trẻ em ngoài nhà trường. Cần phân tổ số liệu chi tiết hơn nữa để hiểu rõ hơn về tình trạng đi học quá tuổi.

2.8. Tóm tắt các phát hiện

Mục này tóm tắt các phát hiện về TENNT độ tuổi 5-14 tuổi dựa trên các số liệu thu thập được trong Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009.

- Việt Nam có khoảng 14,3 triệu trẻ em từ 5-14 tuổi tính đến năm 2008, trong đó có 1,5 triệu trẻ em 5 tuổi, 6,6 triệu trẻ em từ 6-10 tuổi và 6,2 triệu trẻ em từ 11-14 tuổi.
- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non hoặc tiểu học là 87,81%. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi ngoài nhà trường là 12,19%, tương đương với 175.848 em.
- Tỷ lệ trẻ em 6-10 tuổi đi học tiểu học hoặc trung học là 96,03%. Tỷ lệ trẻ em 6-10 tuổi ngoài nhà trường là 3,97%, tương đương với 262.648 em.
- Tỷ lệ trẻ em 11-14 tuổi đi học là 88,83%, gồm 82,93% đang học trung học và 5,9% đang học tiểu học. Tỷ lệ trẻ em 11-14 tuổi ngoài nhà trường là 11,17%, tương đương với 688.849 em.
- Tổng số trẻ em ngoài nhà trường ở lứa tuổi 5-14 tuổi là 1.127.345.
- Tỷ lệ trẻ em đã đi học nhưng sau đó thôi học tăng mạnh theo độ tuổi. Ở tuổi 14 là độ tuổi cuối THCS có gần 16% nhóm tuổi này thôi học. Ở tuổi 17 là độ tuổi cuối trung học phổ thông, tỷ lệ thôi học tăng lên hơn 39%.
- Tỷ lệ trẻ em chưa bao giờ đi học khá cao, đặc biệt cao đối với một số nhóm dân tộc thiểu số. Chung cả nước có 2,57% trẻ em từ 5-17 tuổi chưa bao giờ đi học. Dân tộc Mông có tỷ lệ trẻ em từ 5-17 tuổi chưa bao giờ đi học cao nhất trong các nhóm dân tộc thiểu số chính, bằng 23,02%. Nói cách khác, gần 1/4 số trẻ em dân tộc Mông ở độ tuổi đi học chưa từng đi học bất cứ một loại trường lớp nào.
- Tính trung bình ở Việt Nam, tình trạng đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ các số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao ở một số tỉnh, ví dụ ở Gia Lai và Điện Biên.
- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị. Sự chênh lệch giữa hai khu vực tăng khi độ tuổi tăng. Tỷ lệ TENNT ở nông thôn cao hơn thành thị không đáng kể ở độ tuổi 5 tuổi, nhưng cao hơn gần 2 lần ở độ tuổi tiểu học và THCS.
- Chênh lệch giới về tình trạng đi học độ tuổi tiểu học ở cấp quốc gia dường như rất nhỏ, trừ dân tộc Mông và nhóm trẻ em khuyết tật. Đến độ tuổi trung học cơ sở, sự chênh lệch giới trở nên rõ hơn, đặc biệt ở các nhóm dân tộc thiểu số, với tỷ lệ trẻ em trai không đi học và tỷ lệ trẻ em trai thôi học đều cao hơn trẻ em gái, trừ dân tộc Mông và nhóm trẻ em di cư. Việc trẻ em trai có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em gái ở các độ tuổi THCS có thể phản ánh một vấn đề về chất lượng, như tính phù hợp của giáo dục đối với việc hình thành các kỹ năng hoặc tính phù hợp với trẻ em trai hoặc gái, nhìn dưới góc độ thuê lao động.

Chênh lệch giới ở đa số các nhóm dân tộc thiểu số đều theo xu hướng trẻ em trai thiệt thòi hơn trẻ em gái, nhưng riêng dân tộc Mông có xu hướng ngược lại. Trẻ em gái dân tộc Mông có ít cơ hội đi học hơn trẻ em trai rất nhiều, đặc biệt ở THCS. ANAR GPI của trẻ em dân tộc Mông bằng 0,85 ở tiểu học và chỉ đạt 0,56 ở THCS. Tỷ lệ trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học đúng độ tuổi đạt thấp, chỉ bằng 24,36%, tương đương với chỉ 1/4 số trẻ em gái dân tộc Mông độ tuổi THCS được đi học trung học; bằng 1/2 số trẻ em trai dân tộc Mông độ tuổi THCS đi học trung học. Tỷ lệ TENNT tiểu học và THCS của trẻ em gái dân tộc Mông cao hơn của trẻ em trai tương ứng là 1,5 và 2 lần.

Chênh lệch giới trong nhóm trẻ em khuyết tật diễn ra ở cả độ tuổi tiểu học và THCS. Với GPI tiểu học bằng 1,05 đối với trẻ khuyết tật; GPI THCS bằng 1,73 và 1,12 tương ứng đối với trẻ khuyết tật và trẻ khuyết tật một phần đều cao hơn ngưỡng cân bằng giới 1,03 thì trẻ em trai khuyết tật có ít cơ hội đi học hơn trẻ em gái khuyết tật ở cả hai độ tuổi tiểu học và THCS.

Chênh lệch giới trong nhóm trẻ em di cư diễn ra ở độ tuổi THCS, với GPI của nhóm di cư bằng 0,95, thấp hơn ngưỡng cân bằng giới 0,97, tức là trẻ em gái di cư độ tuổi THCS bị thiệt thòi hơn về cơ hội đi học so với trẻ em trai di cư cùng độ tuổi.

Chênh lệch giới cũng diễn ra trong nhóm trẻ em độ tuổi trung học nhưng vẫn còn học tiểu học. Ở từng phân tổ nghiên cứu, dù chia theo dân tộc hay tiêu chí khác, tỷ lệ học sinh ở độ tuổi trung học nhưng vẫn còn học tiểu học của các em trai luôn cao hơn các em gái. Điều này rõ ràng cho thấy trẻ em trai tiến bộ chậm hơn trẻ em gái trong quá trình chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học.

- Có sự khác biệt giữa nhóm trẻ em di cư và không di cư. Nhóm trẻ em di cư luôn có kết quả kém hơn nhóm không di cư và sự khác biệt cũng tăng khi độ tuổi tăng. Trẻ em trong các gia đình di cư có tỷ lệ TENNT cao hơn các gia đình không di cư 1,3 lần ở độ tuổi 5 tuổi, 1,8 lần ở độ tuổi tiểu học và 2,4 lần ở độ tuổi THCS.
- Trẻ em khuyết tật có bất lợi rõ rệt về giáo dục, với tỷ lệ đi học rất thấp và ngược lại tỷ lệ TENNT rất cao. Tỷ lệ TENNT tiểu học và THCS là khoảng 25% đối với trẻ khuyết tật một phần, và lên đến trên 90% đối với trẻ khuyết tật.
- Báo cáo cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa 8 tỉnh được chọn để nghiên cứu. Dân số của các nhóm dân tộc thiểu số có thể là đặc điểm quan trọng lý giải cho sự chênh lệch, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. An Giang có tỷ lệ dân tộc thiểu số thấp nhất nhưng kết quả về tiếp cận trong giáo dục (thể hiện qua tỷ lệ huy động dân số độ tuổi ra lớp) lại kém hơn các tỉnh khác. Ở tỉnh có kết quả tốt hơn như Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở trẻ em 5 tuổi là 13,66%, ở trẻ em từ 6-10 tuổi là 2,35% và trẻ em từ 11-14 tuổi là 9,92%. Ở tỉnh có kết quả kém hơn như Điện Biên, các con số tương ứng là 22,3%, 15,75%, và 24,78%. Ngoài tỷ lệ TENNT, tỷ lệ trẻ em được xác định là đi học quá tuổi cũng có những khác biệt đáng kể. Tính trung bình ở Việt Nam, trẻ em đi học quá tuổi ở cả các lớp tiểu học và trung học cơ sở chiếm gần 6%. Tuy nhiên, phân tổ các số liệu đến cấp tỉnh cho thấy số trẻ đi học quá tuổi khá cao, ví dụ ở Gia Lai (16,41% ở các lớp tiểu học và 12,66% ở các lớp THCS) và Điện Biên (15,92% ở các lớp tiểu học và 21,73% ở các lớp THCS). Bốn tỉnh gồm Lào Cai, Ninh Thuận, Kon Tum và An Giang đều có tỷ lệ đi học quá tuổi cao hơn mức trung bình cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ đi học quá tuổi thấp nhất trong 8 tỉnh, ở mức 2,10% ở tiểu học và 3,86% ở THCS.



CHƯƠNG 3

CÁC RÀO CẢN VÀ VƯỚNG MẮC

Chương này phân tích những rào cản và những vướng mắc làm cho trẻ bị loại trừ khỏi giáo dục. Phân tích dựa trên kết quả của các nghiên cứu, khảo sát định lượng và định tính liên quan đến giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây, đồng thời cũng dựa trên các ghi nhận từ khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, thành phố gồm: Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang (sau đây gọi tắt là khảo sát thực tế tại 6 tỉnh). Các rào cản và vướng mắc có thể đến từ hai phía và có liên quan mật thiết với nhau: từ bản thân trẻ em và cha mẹ của các em là phía có nhu cầu giáo dục (phía cầu) và từ phía cung cấp các dịch vụ giáo dục (phía cung), trong đó có liên quan đến các bên khác, ví dụ các cộng đồng dân cư với các chuẩn mực xã hội khác nhau và các cơ quan quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp.

3.1 Các rào cản kinh tế về phía trẻ em và cha mẹ của các em có nhu cầu học tập

Có những rào cản thuộc về bản chất kinh tế ngăn trẻ không thể tới trường. Nó bao gồm tình trạng nghèo đói, các chi phí kinh tế liên quan đến học tập hoặc những chi phí cơ hội của lao động trẻ em, di cư hoặc sự gián đoạn việc làm của gia đình do biến đổi khí hậu gây ra.

VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM: KHẢ NĂNG CHI TRẢ

3.1.1. Nghèo đói là rào cản kinh tế chủ yếu ngăn trẻ em đến trường

Nghèo đói đồng nghĩa với việc học sinh và gia đình không có nguồn thu nhập ổn định và vì thế không phải lúc nào cũng có sẵn tiền để chi trả cho các chi phí đi học. Theo Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY) lần 1 (2003) và lần 2 (2008), một trong những lý do bỏ học được vị thành niên và thanh niên đưa ra nhiều nhất là “không có tiền đóng học phí”.

Tương tự, theo các cuộc Khảo sát mức sống (KSMS) giai đoạn 2002-2010 do Tổng cục Thống kê tiến hành 2 năm một lần, lý do chính của các xã có học sinh bỏ học là do “kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt”. Kết quả KSMS 2010 cho thấy tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường của nhóm 20% dân số có thu nhập thấp nhất là 7,8%, trong khi con số này của nhóm 20% dân số có thu nhập cao nhất chỉ có 1,3%. Như vậy dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường của nhóm nghèo nhất cao hơn nhóm giàu nhất 6 lần. Rõ ràng nghèo đói là rào cản ngăn trẻ em đến trường.

Kết quả khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cũng đều xếp nghèo đói là rào cản kinh tế lớn nhất ngăn trẻ em đến trường. Một trong những nguyên nhân của tỷ lệ TENNT 5 tuổi và THCS của các tỉnh cao trong khi tỷ lệ TENNT độ tuổi tiểu học thấp hơn đáng kể là do một số cha mẹ không có tiền để trang trải các chi phí đi học của con em mình ở hai cấp học này trong khi tiểu học được miễn học phí.

Theo phân tích của London (2011), “giải quyết những bất bình đẳng trong giáo dục mầm non có nghĩa là phải xóa bỏ mối liên hệ chặt chẽ giữa thu nhập và giáo dục, và giải quyết mối liên hệ giữa trình độ

học vấn của cha mẹ và việc học tập của con cái. Hơn 80% các hộ gia đình khá giả đều cho con đi học mầm non, tương tự 83% các bà mẹ đã học hết trung học phổ thông cũng cho con đi học mầm non. Trái lại, chỉ có dưới 50% các bà mẹ không học hết trung học phổ thông cho con độ tuổi mầm non đi học mầm non.”⁸

Rào cản nghèo đói trở nên trầm trọng hơn đối với đồng bào dân tộc thiểu số do họ có tỷ lệ nghèo cao hơn người Kinh.

3.1.2. Trẻ em phải làm việc cho gia đình là rào cản kinh tế thứ hai ngăn trẻ em đến trường. Trẻ em càng lớn thì rào cản này càng tăng

Theo Điều tra Gia đình Việt Nam (ĐTGD) 2006, số hộ có trẻ 7-14 tuổi tham gia các công việc sản xuất kinh doanh tự làm của hộ gia đình chiếm 25,8%. Hộ càng có thu nhập thấp, hộ ở nông thôn hoặc cha/mẹ có trình độ văn hóa càng thấp thì tỷ lệ trẻ tham gia lao động càng cao. Vùng Tây Bắc có mức thu nhập thấp nhất và tỷ lệ nghèo cao nhất thì tỷ lệ hộ có trẻ tham gia lao động đóng góp vào thu nhập của hộ (trừ làm công, làm thuê) cũng ở mức cao nhất (54,7% đối với trẻ 7-14 tuổi). Đối với trẻ 7-14 tuổi tham gia lao động tự làm của hộ ở mức độ thường xuyên thường ảnh hưởng rất lớn đến thời gian và kết quả học tập của các em.

Theo KSMS 2010, lý do trẻ em “phải làm việc cho gia đình” khiến trẻ em độ tuổi tiểu học bỏ học hoặc không đi học chiếm khoảng 10% số xã có trẻ bỏ học hoặc không đi học, nhưng đã tăng lên khoảng 25% đối với trẻ em THCS. Trong SAVY 2 đối với vị thành niên và thanh niên lứa tuổi 14-25 thì rào cản này tăng lên tương đương với rào cản nghèo đói.

Khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy trẻ em phải làm việc phụ giúp cha mẹ nên mệt mỏi, học yếu dẫn đến chán và bỏ học; hoặc theo cha mẹ đi làm thuê theo mùa vụ nên phải bỏ học tạm thời, khi trở về học không theo kịp chương trình dẫn đến bỏ học vĩnh viễn.

Báo cáo Phân tích tình hình trẻ em Tỉnh Điện Biên nhìn nhận lao động trẻ em “thường gắn với tình trạng bỏ học tạm thời trong những ngày mùa bận rộn, đồng thời là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc bỏ học vĩnh viễn. Trẻ em lao động ít được tham gia các lớp học thêm ngoài thời gian lên lớp thông thường. Trẻ gặp khó khăn trong việc theo kịp các bạn trong lớp thường cảm thấy mình kém hơn các bạn và có thể tự bỏ học vĩnh viễn. Khi người thân trong gia đình cần sự chăm sóc, trẻ em gái thường bị cha mẹ gây áp lực bỏ học.”⁹

Bỏ học do lao động trẻ em ở Lào Cai

“...Nhu chúng ta đã biết, ở xã này và các xã lân cận, trẻ em chỉ học hết tiểu học rồi bỏ học. Các em thường theo bạn để làm nhiều công việc khác nhau. Các em muốn giúp đỡ cha mẹ bằng nguồn thu nhập bổ sung của mình. Các em theo nhau bán hàng hóa lặt vặt cho khách. Nhiều em cũng không muốn đi học vì các em thích bán hàng rong hơn để kiếm tiền chi tiêu cho bản thân và góp vào thu nhập cho gia đình. Thậm chí nhiều phụ huynh còn nghĩ rằng con cái đi làm sớm để kiếm sống còn tốt hơn là đi học...Trình độ học vấn của trẻ em ở khu vực miền núi chắc chắn thấp hơn ở khu vực đồng bằng vì nhiều em không biết viết ngay cả khi học xong tiểu học...”

Thảo luận nhóm với cán bộ xã ở Lao Chải, Tỉnh Lào Cai¹⁰

3.1.3. Trẻ em di cư để tìm việc làm

Kết quả Điều tra Nghèo đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh 2009 cho thấy có 2,3% trẻ độ tuổi 10-14 hiện đã thôi học và đi làm kiếm sống. Đối với nhóm hộ nghèo nhất, cứ 100 em độ tuổi 10-14 có 6 em đã thôi học và đi làm kiếm sống, còn đối với trẻ em di cư thì cứ 100 em độ tuổi 10-14 có 15 em phải nghỉ học và đi làm kiếm sống. Chính sách miễn giảm học phí chưa áp dụng đối với con em của các gia

⁸ London J.D (2011). Giáo dục ở Việt Nam: Căn nguyên lịch sử, những xu hướng hiện tại trong London J.D (2011) Giáo dục ở Việt Nam cập nhật về Việt Nam, Singapore: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á tr.34

⁹ Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên & UNICEF (2010) Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Điện Biên

¹⁰ ILSSA, RCFLG& ILO (2009) Tình hình lao động trẻ em ở 8 tỉnh/ thành phố của Việt Nam, Hà Nội

đình nghèo di cư; con em của các gia đình nghèo di cư khó vào học ở các trường công lập. Tỷ lệ con em của các gia đình nghèo di cư học ở các trường tư thục, dân lập cao (36%). Điều này cho thấy thiếu hộ khẩu có thể là một rào cản khi muốn được học ở trường công. Chi phí cho giáo dục là gánh nặng đối với các hộ nghèo nói chung, đặc biệt là các hộ di cư vì ngoài học phí họ còn phải chi phí cho các đóng góp và chi phí học tập khác của con em họ.

Báo cáo Phân tích tình hình trẻ em tỉnh An Giang cho thấy di cư có ảnh hưởng đến đời sống của trẻ, trong đó có bỏ học. Di cư ngăn ngày ở các gia đình nông thôn để tìm việc nông nghiệp theo mùa vụ làm cho trẻ em không được đến trường. Các hộ gia đình sống trôi nổi, lưu động, làm nghề vận chuyển, buôn bán trên sông có tỷ lệ con cái bỏ học cao hơn các nhóm dân cư khác trong tỉnh.

Kết quả khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy trẻ em theo gia đình di cư sang biên giới làm ăn, đi làm ở các khu công nghiệp đã phải bỏ học tạm thời hoặc nghỉ học lâu dài. Ngoài ra công việc và nơi ở không ổn định của các gia đình di cư cũng ảnh hưởng bất lợi đến việc học tập của trẻ em.

3.1.4. Biến đổi khí hậu và thiên tai

Việt Nam được coi là một trong những quốc gia dễ bị ảnh hưởng hơn bởi biến đổi khí hậu. Trong một nghiên cứu gần đây, Việt Nam xếp thứ 13 trong số các nước dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu.¹¹ Hạn hán, bão, lũ lụt, lở đất, đất nhiễm mặn khiến cho đời sống ở một số vùng nông thôn trở nên khó khăn. Ở An Giang, Báo cáo Phân tích tình hình trẻ em tỉnh An Giang khẳng định rằng “trẻ em thuộc các gia đình nhập cư nói chung, và trong các gia đình chịu ảnh hưởng của lũ lụt nói riêng, đặc biệt... mất các cơ hội học tập.”¹²

Kết quả khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy ở Ninh Thuận thiên tai gây thiệt hại cho các hộ gia đình đã có tác động xấu đến tình hình đi học của trẻ em. Những hình thái thời tiết, thiên tai bất thường do tác động của biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến điều kiện giáo dục và đời sống kinh tế gia đình, và làm trì hoãn việc quay trở lại trường của trẻ sau khi thiên tai xảy ra.

3.2. Các rào cản văn hóa - xã hội về phía trẻ em và cha mẹ của các em có nhu cầu học tập

VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM: NHẬN THỨC GIÁ TRỊ LÂU DÀI CỦA GIÁO DỤC

Có một số rào cản văn hóa xã hội làm hạn chế khả năng đến trường và duy trì học tập hiệu quả của trẻ em, dẫn đến tình trạng trẻ em ngoài nhà trường. Các rào cản này bao gồm trẻ không muốn đi học, thiếu sự quan tâm của cha mẹ và gia đình, không có hộ khẩu, các quy chuẩn văn hóa duy trì bất bình đẳng đối với nữ giới, và định kiến xã hội đối với người dân tộc thiểu số.

3.2.1. Trẻ không muốn đi học

Theo các cuộc KSMS giai đoạn 2002-2010, đây là một trong ba nguyên nhân chính gây nên tình trạng bỏ học tiểu học hoặc THCS, gồm “kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt”, “trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học”, và “bố mẹ không quan tâm đến việc học của con cái”.

Trong Điều tra vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY) lần 1 và lần 2, “không muốn đi học nữa” là lý do bỏ học được vị thành niên và thanh niên đưa ra nhiều thứ ba, sau lý do “không có tiền đóng học phí” hoặc “phải làm việc cho gia đình”.

Khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy có nhiều lý do khiến trẻ không muốn đi học, ví dụ: bản thân trẻ hoặc cha mẹ của trẻ không nhận thức được giá trị của giáo dục, cho rằng đi học cũng không hơn gì; kết quả học tập kém; lớn tuổi, đi học quá tuổi nên xấu hổ với các bạn; lưu ban; ham chơi. Ngoài ra, cũng có một

¹¹ <http://maplecroft.com/about/news/ccvi.html>

¹² Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang & UNICEF. Phân tích tình hình trẻ em tỉnh An Giang.

số lý do trẻ không muốn học có liên quan đến hệ thống giáo dục (phía cung) gồm: môi trường học tập ở trường không hứng thú, trẻ bị bắt nạt, bạo lực; rào cản ngôn ngữ làm trẻ không tiếp thu được bài giảng gây ảnh hưởng đến kết quả học tập; giáo viên và nhà trường chưa quan tâm hỗ trợ trẻ học kém và có nguy cơ bỏ học; chất lượng giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật còn thấp. Các lý do này sẽ được tiếp tục thảo luận kỹ hơn ở các phần dưới đây.

3.2.2. Trẻ khuyết tật

Tình trạng khuyết tật là một dạng loại trừ đặc biệt. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2008) ước tính tổng số trẻ em khuyết tật từ 0-18 tuổi là 662.000 em (tương đương 2,4% tổng số trẻ em trong nhóm tuổi này).¹³ Khoảng 75% trẻ em khuyết tật một phần và 90% trẻ em khuyết tật ở độ tuổi tiểu học và THCS ở Việt Nam không đi học.

Các rào cản đối với trẻ em bình thường đều bị trầm trọng hơn đối với trẻ em khuyết tật. Ngoài ra các điều kiện dành riêng để khuyến khích trẻ khuyết tật đến trường cũng chưa có hoặc chưa được thực hiện đầy đủ như cơ sở vật chất phục vụ giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật còn nghèo nàn, việc thực hiện giáo dục hòa nhập còn gặp nhiều khó khăn, chưa thống nhất trong định nghĩa trẻ khuyết tật giữa các ngành và công tác phối hợp liên ngành còn hạn chế, giáo viên chưa tâm huyết dạy lớp hòa nhập.

3.2.3. Thiếu sự quan tâm của cha mẹ

Đây là một trong các lý do chính khiến trẻ bỏ học. Theo các cuộc KSMS giai đoạn 2002-2010, gần 60% số xã có học sinh tiểu học và 52-56% số xã có học sinh THCS bỏ học là do bố mẹ không quan tâm đến việc học của con, trong đó các xã vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ này cao nhất. Đặc biệt lo ngại là tỷ lệ này có xu hướng tăng lên hàng năm.

Theo kết quả của Điều tra Gia đình Việt Nam (ĐTGD) 2006, chỉ có 27,8% người mẹ và 10,7% người bố dành 3 giờ trở lên trong ngày cho con cái dưới 15 tuổi. Đặc biệt trong khi môi trường giáo dục và quan tâm đến con cái ở gia đình là hết sức quan trọng thì vẫn còn một tỷ lệ khá cao (21,5%) người bố và (6,8%) người mẹ không có thời gian chăm sóc, dạy dỗ con cái trong ngày, trong đó hiện tượng này diễn ra xấu hơn ở thành thị (22,8% so với 17,2% ở nông thôn) và ở những bậc cha mẹ có văn hóa thấp (35% số người không có bằng cấp so với 11% số người có bằng đại học trở lên).

ĐTGD 2006 cho thấy có 14,4% các em vị thành niên (15-17 tuổi) cho rằng đã làm việc tốt hoặc có thành tích học tập nhưng cha mẹ vẫn tỏ ra bình thường. Hiện tượng này diễn ra ở mức độ cao hơn đối với vị thành niên thuộc nhóm dân tộc thiểu số (25,9%) và ở vùng Tây Bắc (30,2%) có thể vì lý do nghèo. Tỷ lệ được cha mẹ thưởng quà, thưởng tiền hoặc cho đi chơi/thăm quan của hộ khá và giàu cao gấp 2 đến 5 lần so với hộ nghèo.

Thiếu sự quan tâm của cha mẹ đồng nghĩa với việc học hành của con cái không được coi trọng, đồng thời các chi phí cơ hội khi trẻ có thể đóng góp làm tăng thu nhập cho gia đình thông qua lao động của các em. Những lý do này có thể làm gia tăng khả năng bỏ học của trẻ, đặc biệt khi trẻ đạt độ tuổi mà sức lao động của các em có giá trị kinh tế.

Một trong những lý do bố mẹ thiếu quan tâm đến học hành của con cái là họ chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của giáo dục. Những người nghèo có thể không nhận ra nguyên nhân chính của đói nghèo là do không được học hành đầy đủ. Lý do khác là cha mẹ bận kiếm tiền. Theo ĐTGD 2006, ở Việt Nam hộ gia đình có 2 thế hệ gồm bố mẹ và con cái chiếm đa số (63,4%). Gia đình có hai thế hệ thiếu sự hỗ trợ của ông bà trong việc chăm sóc con cái khi bố mẹ đều đi làm nên thường ít dành thời gian chăm sóc và nuôi dưỡng con cái hơn những gia đình ba thế hệ. Khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cũng cho những kết quả tương tự. Tuy nhiên vấn đề chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của giáo dục cũng cần được nghiên cứu thấu đáo hơn, dựa trên các số liệu mà báo cáo này chưa có để phân tích.

Qua khảo sát ở Điện Biên, Kon Tum, Ninh Thuận, một số gia đình không làm khai sinh cho trẻ khi sinh ra, làm ảnh hưởng đến tính chính xác của việc khai tuổi và việc đi học đúng tuổi sau này của trẻ. Các giáo

¹³ Trích từ UNICEF (2010) Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam. Hà Nội: UNICEF tr.24

viên cho biết, khi đi vận động trẻ đến trường, họ mới biết và bắt đầu hỗ trợ làm khai sinh lần đầu để các em đi học.

3.2.4. Kết quả học tập kém ở trường

Kết quả học tập kém ở trường có thể dẫn tới việc học sinh mất tự tin và sau đó bỏ học. Qua khảo sát tại 6 tỉnh, trẻ em có khó khăn trong học tập cho biết không theo kịp các bài giảng, nhất là khi chương trình nặng, khối lượng bài học nhiều ở các môn. Một số trẻ em qua khảo sát cho biết chưa được phụ đạo. Theo cô Hiệu trưởng ở Trường THCS Trương Văn Ly, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận các em học sinh có kết quả học tập kém ở tiểu học, đặc biệt học sinh dân tộc thiểu số, khi vào lớp 6 đầu cấp THCS thường gặp nhiều khó khăn do cách dạy và học hoàn toàn mới nên một số em đã bỏ học.

Kết quả học tập kém có thể trở thành vấn đề trầm trọng hơn đối với học sinh người dân tộc thiểu số và trẻ em nghèo vì các em thường không được sự hỗ trợ của cha mẹ khi làm bài tập về nhà, không nhận được sự động viên và khích lệ của gia đình trong học tập và có thể không được giáo viên quan tâm, thông cảm, hoặc có thể do chất lượng giáo viên ở địa phương các em sinh sống không bằng ở khu vực thành thị hoặc các vùng giàu hơn. Kết quả học tập kém của học sinh dân tộc thiểu số còn do rào cản về ngôn ngữ.

3.2.5. Trẻ em trong các hộ gia đình chưa đăng ký hộ khẩu

Trẻ em trong các hộ gia đình chưa đăng ký hộ khẩu không được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó có giáo dục.

Điều tra Nghèo đô thị Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2009 cho thấy trẻ em của các gia đình di cư chưa có hộ khẩu nhìn chung có trình độ học vấn thấp hơn so với trẻ em của các gia đình không di cư. Tỷ lệ trẻ em của các gia đình di cư học ở trường công lập thấp hơn tỷ lệ trẻ em của các gia đình không di cư (tương ứng là 64,6% so với 82,4%). Khảo sát mức sống dân cư năm 2006, 2008 và 2010 cũng cho kết quả tương tự. Điều tra Nghèo đô thị Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2009 cũng chỉ ra tỷ lệ trẻ em của các gia đình di cư được hưởng chế độ miễn giảm học phí, các khoản đóng góp xây dựng cơ sở vật chất và các khoản đóng góp khác ít hơn so với trẻ em của các gia đình không di cư (21% so với 27%). Đáng chú ý là chỉ có 97,3% trẻ em 10-14 tuổi (là các em độ tuổi học trung học cơ sở) biết chữ. Điều này chứng tỏ vẫn còn một bộ phận trẻ em độ tuổi này chưa được đi học hoặc chưa đạt phổ cập giáo dục tiểu học.

3.2.6. Các quy chuẩn văn hóa trong một số cộng đồng dân tộc thiểu số đặt phụ nữ và trẻ em gái vào vị trí phụ thuộc vào nam giới

Điều này làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng về giới và là một lý do khiến các em gái dân tộc thiểu số bỏ học sớm và kết hôn sớm. Trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, những mối quan hệ họ hàng truyền thống có thể đặt lên vai thanh thiếu niên những đòi hỏi về kinh tế và xã hội.¹⁴

Khảo sát tại 6 tỉnh cũng ghi nhận thực tế là ở các gia đình dân tộc thiểu số đông con thì người mẹ thường không biết chữ và các con gái cũng không đi học cao hoặc bỏ học và đi lấy chồng sớm.

3.2.7. Tảo hôn ở một số cộng đồng là lý do khiến một số trẻ em gái bỏ học

Theo ĐTGD 2006 thì nạn tảo hôn vẫn còn xảy ra. Có 0,1% số nữ chưa đủ tuổi quy định (dưới 18 tuổi) và 0,2% số nam chưa đủ tuổi quy định (dưới 20 tuổi) đã kết hôn, trong đó ở nông thôn cao hơn thành thị (0,3% so với 0,2%).

Theo Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011 có 0,7% phụ nữ 15-49 tuổi kết hôn lần đầu hoặc sống chung như vợ chồng trước tuổi 15 và có 12,3% phụ nữ 20-49 tuổi kết hôn lần đầu hoặc sống chung như vợ chồng trước tuổi 18.

14 Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận & UNICEF 2011. Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Ninh Thuận, tr.67

Tỷ lệ tảo hôn cao nhất là vùng Tây Bắc, sau đó đến Đông Bắc và Tây Nguyên là các vùng nghèo và đông đồng bào dân tộc thiểu số. Tảo hôn xảy ra nhiều hơn ở nhóm hộ nghèo hơn, ở những người có trình độ học vấn thấp hơn. Khảo sát thực tế ở 6 tỉnh cũng phản ánh tình trạng này.

Tảo hôn sẽ dẫn đến có con sớm, từ đó không có động lực đi học. Theo SAVY lần 2, có 1,3% phụ nữ tuổi 16 và 4,8% phụ nữ tuổi 17 sinh con đầu lòng.

Báo cáo Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Ninh Thuận (2011) đưa ra ví dụ về các tập tục văn hóa ở các cộng đồng dân tộc Raglay ở Ninh Thuận, một tỉnh vùng Duyên hải nam Trung Bộ Việt Nam, trong đó các em gái phải chịu áp lực kết hôn sớm, do nếu kết hôn, các chàng trai sẽ đến nhà cô dâu ở rể, nhờ đó có thêm nguồn lao động và tăng thêm thu nhập cho gia đình cô dâu.

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng tảo hôn đúng là một trong những lý do làm tăng số lượng TENNT, nhưng tác động nhiều ở độ tuổi sau THCS, ở các cấp học dưới thì số trường hợp xuất hiện là cá biệt, không đáng kể.

3.2.8. Những định kiến xã hội cho rằng người dân tộc thiểu số kém hơn người Kinh, hoặc người dân tộc này kém hơn người dân tộc khác

Báo cáo Đánh giá xã hội về dân tộc và phát triển tại Việt Nam của Ngân hàng Thế giới đưa ra các ví dụ về việc sử dụng các chương trình di dân đưa người Kinh lên sống ở các khu vực dân tộc thiểu số để giúp người dân tộc thiểu số cách làm ăn. Quan niệm cho rằng người dân tộc thiểu số không đáng tin cậy trong tiếp cận những khoản vay lớn là một minh chứng khác về định kiến văn hóa. Ngoài ra, một vấn đề lo ngại khác là việc triển khai các chương trình phát triển xã hội “đại trà cho mọi đối tượng” có thể dẫn đến nhận thức sai lầm rằng các cộng đồng dân tộc thiểu số cần trở nên giống người Kinh hơn thì mới có thể vượt qua sự “lạc hậu” của họ.

Khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy ở Ninh Thuận có hiện tượng người Raglay không “phục” giáo viên người Chăm mà mong muốn giáo viên là người của chính dân tộc họ, hoặc giáo viên người Kinh dạy con em họ. Các cán bộ quản lý giáo dục cũng cho rằng còn thiếu những gương điển hình của học sinh người dân tộc thiểu số để góp phần xóa đi các định kiến xã hội và để tiếp tục động viên việc học tập của trẻ em dân tộc thiểu số.

3.3. Các rào cản và vướng mắc về phía cung cấp giáo dục

Có những rào cản hoặc vướng mắc về phía cung cấp giáo dục làm ảnh hưởng tới tình trạng đi học. Những rào cản này liên quan tới cơ sở hạ tầng trường học, giáo viên và công tác quản lý trường lớp. Điều quan trọng cần lưu ý là một trong những phát hiện trong Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người, Tập 2, cho rằng thành tích học tập của học sinh dân tộc thiểu số bị tác động bởi “các đặc điểm nhà trường và giáo viên” nhiều hơn là các đặc điểm của gia đình (tr.130).

CÁC VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM: SỰ PHÙ HỢP, TÍNH HÒA NHẬP VÀ CÒN THIẾU CÁC CÁCH TIẾP CẬN HƯỚNG VÀO CÁ NHÂN TRẺ

3.3.1. Cơ sở hạ tầng của trường học

Rào cản liên quan đến cơ sở hạ tầng trường học bao gồm số lượng và chất lượng của hệ thống trường học, phòng học, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật còn nghèo nàn; khoảng cách đến trường xa và thiếu phương tiện giao thông; điều kiện vệ sinh, nước sạch chưa đủ. Các rào cản này ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội đi học và duy trì việc học ít nhất là đến khi hoàn thành cấp học, đến điều kiện học tập cũng như làm tăng các thách thức đối với tình trạng trẻ em ngoài nhà trường.



Hệ thống trường học các cấp, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng

Theo Tổng điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản năm 2011 (TĐTNTNN 2011), đến năm 2011 cả nước có 99,5% tổng số xã có trường tiểu học; 92,9% tổng số xã có trường THCS; 96,3% tổng số xã có trường mẫu giáo/mầm non. Như vậy vẫn còn những xã không có trường mầm non, tiểu học hoặc THCS. Cả nước còn 51 xã chưa có trường tiểu học, trong đó 15 xã ở Trung du miền núi phía Bắc, 17 xã ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, và 10 xã ở Tây Nguyên. Một số tỉnh còn có 3% số xã chưa có trường tiểu học, gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai, Quảng Nam. Tình trạng thiếu điểm trường, chất lượng phòng học kém xảy ra phổ biến ở các vùng núi, vùng sâu. Theo TĐTNTNN 2011, tỷ lệ trường học kiên cố và bán kiên cố năm 2011 theo các loại trường là: trường tiểu học đạt 73% và 26%; trường THCS đạt 85% và 14,2%; trường THPT đạt 92,6% và 7,0%. Còn nhiều địa phương có tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố dưới 50%, như: Tuyên Quang, Bình Thuận, Tây Ninh, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang. Đặc biệt, một số tỉnh, tỷ lệ trường không được xây kiên cố và bán kiên cố còn chiếm trên 5%, như: Tuyên Quang, Sơn La, Điện Biên, Hậu Giang.

Giáo dục mầm non rất thiếu trường và đặc biệt rất thiếu lớp. Mỗi xã chỉ có một trường mầm non cộng thêm mạng lưới trường mầm non có nơi bố trí chưa hợp lý do đặc điểm địa lý đã không thể đáp ứng nhu cầu của người dân, làm ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường, đặc biệt ở các vùng dân tộc thiểu số và xa xôi hẻo lánh. Các trường mầm non còn rất nghèo nàn về cơ sở vật chất. Hiện tượng ghép trường mầm non vào một trường tiểu học là tương đối phổ biến ở một số tỉnh.

Tình trạng thiếu phòng học để triển khai dạy học cả ngày diễn ra khá phổ biến, kể cả 6 tỉnh có khảo sát thực tế trong quá trình hoàn thiện báo cáo này. Tiến độ thực hiện Đề án xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2010-2020 còn rất chậm.

Số lượng xuất học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú ở cấp huyện thường hạn chế. Báo cáo Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Điện Biên trình bày những nhận xét của người dân địa phương thuộc xã Thanh Xương như sau: "Một số hồ sơ xin vào trường nội trú được chấp thuận, một số không được nhận do các em học yếu quá. Kết quả học tập những năm tiểu học được cân nhắc để xem có nhận học sinh vào trường trung học nội trú hay không. Học sinh có kết quả học tập yếu ngay từ khi mới đi học sẽ không được nhận. Năm ngoái, hai em ở xã này được nhận và năm nay chỉ có một em thôi. Số em được nhận vào học trường nội trú rất hạn chế. Khi các em không được nhận vào trường nội trú, một số em về học ở trường khác trong địa bàn, một số thì không và thành thất học."¹⁵

15 Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên & UNICEF (2010) Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Điện Biên

Tình trạng không đủ đồ dùng học tập, điều kiện phục vụ dạy và học, không đủ sách giáo khoa diễn ra ở một số tỉnh nên chưa phát huy được hiệu quả vận dụng các phương pháp dạy học mới.

Nhìn chung các trường học ở Việt Nam chưa có cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em khuyết tật, ví dụ cầu thang máy, lối đi cho xe lăn và có tay vịn để đảm bảo an toàn, v.v... Đây cũng là một nguyên nhân làm cho việc thực hiện giáo dục hoà nhập rất khó khăn.

Khoảng cách tới trường xa và thiếu phương tiện giao thông

Theo KSMS 2010, khoảng cách trung bình đến điểm trường chính tiểu học gần nhất của một bộ phận học sinh là 2,5km; đến trường THCS gần nhất là 2,8km. Ở các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa thì khoảng cách này xa hơn, ví dụ Tây Bắc tương ứng là 4,7km và 5,3km; Tây Nguyên là 3,3km và 3,6km.

Theo các cuộc KSMS trong giai đoạn 2002-2010, khi phỏng vấn các cán bộ chủ chốt của xã thì đi học xa thuộc nhóm nguyên nhân thứ 2 dẫn đến tình trạng bỏ học sau nhóm nguyên nhân thứ nhất gồm “kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt”, “bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái” và “trẻ em không có khả năng học/không thích đi học”. Bình quân cả nước có khoảng 10-15% số xã có học sinh tiểu học và THCS bỏ học là do trường học quá xa. Ở vùng núi cao của miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, ở vùng sâu, vùng xa thì nguyên nhân này xảy ra ở hơn 20% số xã. Khoảng cách tới trường cũng kéo theo các rào cản về địa lý như núi, sông, suối và trở nên đặc biệt khó khăn hơn trong mùa mưa.

Baulch và các tác giả (2009) sử dụng các số liệu KSMS 1993-98 và KSMS 2006 đã phát hiện ra rằng trẻ em dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc có xu hướng bỏ học nhiều hơn khi chuyển tiếp từ điểm trường lẻ sang trường chính, trái ngược với xu hướng bỏ học trong giai đoạn chuyển tiếp từ tiểu học lên THCS, hoặc THCS và trung học phổ thông như ở các khu vực khác.¹⁶

Theo khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, có em học sinh THCS đã nhập học nhưng bỏ học do trường cách nhà hơn 10km, lại không có xe đạp, không đủ tiền đi xe buýt do nhà nghèo. Tình trạng trường ở xa là thách thức không chỉ đối với học sinh mà còn đối với cả giáo viên và công tác quản lý. Điểm trường lẻ thường rất thiếu phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ học tập, mặc dù ở các xã vùng xa, các điều kiện này đều thiếu cả ở điểm trường chính. Giáo viên phải đi xa hàng ngày đến giảng dạy, công tác tại các điểm trường lẻ nhưng không được hỗ trợ gì thêm. Công tác quản lý, theo dõi của Ban Giám hiệu cũng hạn chế vì điều kiện đi lại khó khăn đến các điểm trường lẻ nên ảnh hưởng đến chất lượng giám sát, động viên, hỗ trợ giáo viên và học sinh.

Theo các cuộc KSMS trong giai đoạn 2002-2010, phương tiện đi học của học sinh tiểu học chủ yếu là xe đạp (chiếm khoảng 58%) và đi bộ (chiếm khoảng 40%), trong đó vùng Tây Bắc có đến 80% các em đi bộ. Với khoảng cách đến trường còn khá xa đối với lứa tuổi THCS, đặc biệt các em nhỏ độ tuổi tiểu học; với phương tiện giao thông để đi học thô sơ; với hệ thống đường giao thông ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo vẫn còn nhiều khó khăn, chậm được khắc phục (TĐTNTNN 2011) thì việc còn một số lượng nhất định các em không đi học và bỏ học tiểu học và THCS là điều có thể lý giải được.

Thiếu nước sạch và điều kiện vệ sinh

Bảng số liệu về cơ sở vật chất cơ bản của trường năm học 2009-2010 dưới đây cho thấy điều kiện nước sạch và vệ sinh ở trường học còn rất thiếu ở tất cả các vùng, ngoại trừ vùng Đồng bằng sông Hồng. Với vai trò quan trọng của nước sạch và vệ sinh đối với nhà trường thì đây là vấn đề rất nghiêm trọng. Ở Việt Nam, hơn 80% các bệnh đều liên quan đến nguồn nước, chủ yếu như tiêu chảy, thương hàn, ký sinh trùng và viêm gan. Nguyên nhân chính là do nguồn nước ô nhiễm gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe người dân, đặc biệt là sức khỏe người già và trẻ nhỏ.¹⁷ Một số nghiên cứu chỉ ra vai trò quan trọng có tính chất trung tâm của việc tiếp cận với nước sạch và vệ sinh và việc trang bị, xây dựng các công trình vệ sinh riêng biệt cho trẻ em trai và trẻ em gái, đặc biệt trong thời kỳ dậy thì của các em và thuận tiện

¹⁶ Baulch, B., Nguyễn Thị Minh Hoa, Nguyễn Thị Thu Phương & Phạm Thái Hưng (2009). Nghèo ở dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Ngân hàng Thế giới Hà Nội

¹⁷ Bộ Y tế và UNICEF (2010). Báo cáo về mối liên hệ giữa điều kiện vệ sinh môi trường hộ gia đình, nguồn cung cấp nước sạch, hành vi vệ sinh của bà mẹ với con dưới 5 tuổi và tình trạng dinh dưỡng của trẻ em Việt Nam.

cho trẻ em khuyết tật (Oxfam, 2011). Nước sạch để uống ở trường và ở nhà cũng rất quan trọng vì nhờ đó các em được bảo vệ khỏi các bệnh bắt nguồn từ nước như tiêu chảy.

Phân tích tình hình của UNICEF năm 2010 cho thấy điều kiện vệ sinh ở các trường học ở nông thôn rất nghèo nàn. Hầu hết các trường không có chỗ rửa tay cho học sinh. Điều đó chứng tỏ rằng sự riêng tư, thân thiện với trẻ em và phù hợp giới, đặc biệt việc phù hợp với trẻ em khuyết tật chưa được quan tâm thích đáng khi xây dựng trường.¹⁸

Khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy trừ Thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng vệ sinh và nước sạch ở trường còn rất kém, đặc biệt ở Điện Biên và Kon Tum. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến điều kiện học tập nói chung và sinh hoạt nội trú, bán trú của học sinh và giáo viên nói riêng.

Bảng 3.1: Cơ sở vật chất cơ bản của trường năm học 2009-2010

	Số trường có điện (%)	Số trường có nước sạch (%)	Số nhà vệ sinh bình quân 1 trường (Nhà)	Số HS bình quân 1 nhà vệ sinh (Người/Nhà)
Tiểu học				
Chung cả nước	64,7	61,9	1,4	322
Đồng bằng sông Hồng	78,1	74,7	1,7	303
Trung du miền núi phía Bắc	46,1	56,0	1,2	269
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	66,8	51,0	1,0	406
Tây Nguyên	65,0	49,2	0,8	596
Đông Nam Bộ	61,2	65,0	2,4	293
Đồng bằng sông Cửu Long	69,1	72,2	1,6	282
Trung học cơ sở				
Chung cả nước	63,4	55,8	1,2	425
Đồng bằng sông Hồng	75,6	70,4	1,5	304
Trung du miền núi phía Bắc	57,2	44,6	1,0	315
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	49,0	42,1	0,8	642
Tây Nguyên	66,9	50,2	1,1	563
Đông Nam Bộ	51,6	59,2	2,1	462
Đồng bằng sông Cửu Long	83,0	75,2	1,4	464

Nguồn: Bộ GD&ĐT

18 UNICEF (2010). Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam, Hà Nội: UNICEF

3.3.2. Giáo viên

Thiếu giáo viên

Kết quả khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy tình trạng thiếu giáo viên mầm non để dạy học cả ngày ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn khá phổ biến. Các trường tiểu học có nơi cũng thiếu giáo viên, trong đó có những điểm trường không có giáo viên dạy chuyên tiểu học. Giáo dục THCS có đủ giáo viên nếu xét về tổng số nhưng về cơ cấu giáo viên theo bộ môn thì lại vừa thiếu, vừa thừa.

Tình trạng thiếu giáo viên người dân tộc, đặc biệt là giáo viên dân tộc người địa phương cũng phổ biến ở các vùng dân tộc thiểu số. Biện pháp đào tạo giáo viên cắm bản chưa khắc phục được tình trạng thiếu hụt này, đặc biệt chưa đảm bảo chất lượng.

Vấn đề năng lực giáo viên

Một số giáo viên chưa tâm huyết, thiếu năng lực chuyên môn nên chất lượng giảng dạy còn hạn chế, chưa tạo hứng thú cho học sinh, đặc biệt ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Việc đổi mới phương pháp dạy học chưa thực chất, chưa tác động đến kết quả học tập. Năng lực giáo viên về dạy hòa nhập trẻ khuyết tật ở nhiều nơi còn hạn chế. Chất lượng tập huấn, bồi dưỡng giáo viên chưa cao, còn mang tính phong trào.

Tình trạng có nhiều giáo viên có bằng đạt chuẩn nhưng trình độ thực tế còn thấp vẫn còn xảy ra. Còn chênh lệch lớn về chất lượng giáo viên vùng sâu, vùng xa so với vùng thành thị.

Chế độ, chính sách cho giáo viên

Cần có sự hỗ trợ về lương và điều kiện làm việc cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục để họ có động lực thực sự ở lại làm việc ở khu vực xa xôi, hẻo lánh nơi thường có điều kiện ăn ở và giảng dạy không thuận lợi.

Chính sách đãi ngộ cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chưa theo kịp đòi hỏi của cuộc sống nên có ảnh hưởng tiêu cực đến tính năng động và tâm huyết của họ. Theo khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, ở các vùng sâu, vùng xa công tác vận động học sinh bỏ học trở lại trường đòi hỏi nhiều công sức và chi phí đi lại của giáo viên, nhưng chưa có chính sách hỗ trợ. Chính sách cho giáo viên lớp ghép, lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập chưa đầy đủ. Giáo viên thường có tâm lý ngại dạy lớp hòa nhập do phải đầu tư thêm nhiều công sức, nhưng chế độ đãi ngộ chưa tương xứng. Đối với trường bán trú hoặc trường có học sinh bán trú, chưa có chính sách về quản lý khu bán trú; không có định mức hợp đồng cấp dưỡng, y tế, bảo vệ, quản lý khu bán trú; không có phụ cấp cho giáo viên chủ nhiệm và cán bộ quản lý chịu trách nhiệm thêm những hoạt động về nội trú, bán trú; có chính sách đầu tư khu nội trú nhưng một số địa phương không có nguồn kinh phí. Giáo viên mẫu giáo rất vất vả do học sinh nhỏ tuổi, lại dạy lớp ghép nhưng không được hưởng chế độ đãi ngộ như giáo viên tiểu học. Việc thực hiện chính sách luân chuyển giáo viên ở những địa phương có nhiều xã đặc biệt khó khăn (ví dụ Kon Tum có 51 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 trong tổng số 97 xã/phường) còn gặp nhiều trở ngại.

Thành phố Hồ Chí Minh thiếu giáo viên mầm non: thực tế 2 cô phải dạy 45 cháu trong khi theo quy định của Bộ GD&ĐT là 2 cô dạy 30 cháu. Ở tiểu học và trung học cơ sở, giáo viên cũng phải dạy lớp đông học sinh (60 em) do quy mô học sinh phát triển nhanh; phải làm nhiều giờ như chấm bài... vì vậy hạn chế thời gian đầu tư cho từng trẻ, đặc biệt trẻ học kém. Việc làm nhiều giờ hơn nhưng không có chế độ hỗ trợ thêm đã ảnh hưởng đến tâm huyết và chất lượng của một số giáo viên.

3.3.3. Quản lý trường lớp

Một số tồn tại về quản lý trường lớp đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học, đến kết quả học tập của học sinh và tình trạng bỏ học và huy động trẻ em đến trường.

Bệnh thành tích

Bệnh chạy theo tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp, xếp loại vẫn còn xảy ra ở nhiều địa phương. Có những trường tiểu học ở xã dân tộc đặc biệt khó khăn vẫn đạt tỷ lệ lên lớp, tốt nghiệp trên 90%, trong khi thực tế có giáo viên ở đây nhận định chỉ có khoảng 50% trong số các em học sinh dân tộc thực sự đạt yêu cầu (thảo luận nhóm giáo viên tại Trường Tiểu học Giá, Xã Phước Hà [xã dân tộc đặc biệt khó khăn], Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận). Việc tiếp tục cho các em lên lớp không chỉ không giải quyết được lỗ hổng kiến thức mà còn làm cho các em không theo kịp chương trình ở các lớp tiếp theo. Các em này thường gặp rất nhiều khó khăn khi lên lớp 6 với cách dạy và học hoàn toàn khác và chương trình nặng hơn, từ đó làm cho các em chán học và có nguy cơ bỏ học cao. Đồng thời, việc này cũng đòi hỏi nhà trường có các em này vào học lớp 6 phải đầu tư thêm (phụ đạo, kèm cặp) để các em theo được chương trình chung, không bỏ học.

Hạn chế, khó khăn trong quản lý trường lớp

Thực trạng TENNT có những nguyên nhân liên quan đến công tác quản lý. Do chỉ mới tập trung vào số học sinh đã đến trường nên việc nắm số liệu dân số độ tuổi, đặc biệt là nhóm trẻ thiệt thòi, khuyết tật còn hạn chế. Ở các vùng sâu, vùng xa, trẻ em thường theo cha mẹ đi làm nương rẫy nên công tác vận động đi học gặp nhiều khó khăn. Công tác quản lý các điểm trường lẻ ở xa điểm trường chính cũng gặp khó khăn. Ở các huyện đầu nguồn, lũ lụt không những gây gián đoạn việc dạy và học mà còn gây khó khăn cho công tác giám sát, chỉ đạo. Ở các thành phố lớn, dân số nhập cư tăng nhanh đặt ra nhu cầu tăng quy mô trường lớp để bảo đảm đủ chỗ học cho mọi trẻ em, đặc biệt là trẻ em di cư có hoàn cảnh khó khăn.

Công tác chỉ đạo về giáo dục hòa nhập còn gặp nhiều khó khăn do chưa có đầy đủ các số liệu phục vụ công tác quản lý, chưa thống nhất trong định nghĩa trẻ khuyết tật giữa các ngành và công tác phối hợp liên ngành còn hạn chế, ví dụ liên quan đến xác nhận tình trạng khuyết tật của trẻ.

Việc giao quyền tự chủ cho hiệu trưởng còn mang tính hình thức. Một số nơi, năng lực của hiệu trưởng còn hạn chế. Sự phối hợp giữa nhà trường và cấp ủy, chính quyền, ban ngành địa phương và tổ chức đoàn thể các cấp để huy động trẻ em đến trường còn hạn chế và hiệu quả chưa cao.

Phân cấp quản lý giáo dục còn gặp nhiều khó khăn. Ngân sách cho giáo dục được phân cấp quản lý rất khác nhau ở các địa phương, nhìn chung ngành Giáo dục không nắm được ngân sách nên thiếu chủ động trong công việc. Ngoài ra, ngân sách giáo dục chủ yếu dành cho việc trả lương nên phần ngân sách cho các hoạt động khác rất hạn chế. Các tỉnh còn thiếu cán bộ quản lý giáo dục trong khi ngành Giáo dục lại không được toàn quyền trong việc tuyển dụng nhân sự mặc dù đã có chính sách phân cấp quản lý giáo dục.

Các nhóm học sinh dễ bị tổn thương ít được tiếp cận với mô hình học cả ngày

Mô hình học cả ngày đang dần được áp dụng đại trà trên toàn quốc. Đây là một cơ hội tốt cho các học sinh dễ bị tổn thương ở Việt Nam. Thời gian tăng thêm trong mô hình học cả ngày được nhà trường sử dụng để củng cố kiến thức môn Toán và Tiếng Việt; để dạy các môn học mà chỉ được dành thời lượng hạn chế trong mô hình học nửa ngày như hát, nhạc, mỹ thuật, ngoại ngữ và công nghệ thông tin và để bồi dưỡng cho học sinh yếu kém. Nhà trường có thể yêu cầu cha mẹ nộp tiền học phí cho thời gian dạy thêm, chi phí quản lý hành chính cũng như tiền ăn trưa cho học sinh. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa các trường và các vùng. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người đưa ra những nhận xét sau đây:

19 Ngân hàng Thế giới (2011). Việt Nam: Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người. Báo cáo Số 56085-VN Tập 2: Phòng Phát triển con người Khu vực Đông Á Thái Bình Dương tr. 82

Do mô hình học cả ngày dựa trên cơ sở thu hồi chi phí nên nó phát triển chủ yếu ở khu vực đô thị và các vùng khá giả của đất nước. Khu vực nông thôn và vùng khó khăn thường tụt hậu do cơ sở hạ tầng trường học hạn chế và các gia đình không có khả năng chi trả cho các chi phí bổ sung cho giáo viên. Nhờ có chính sách trên, tỷ lệ học sinh tiểu học tham gia học cả ngày (ít nhất 30 tiết một tuần) đã tăng theo thời gian từ 43% năm học 2003-2004 lên 59% năm học 2008-2009, và tiến bộ này rất đáng kể. Tuy nhiên, tỷ lệ đi học cả ngày ở các huyện nghèo nhất chỉ bằng một nửa mức trung bình. Ở nông thôn, tỷ lệ này chỉ chiếm 31%, còn đối với học sinh dân tộc thiểu số tỷ lệ này là 32%. Tỷ lệ này ở các huyện nghèo nhất phần nào tăng nhanh hơn mức trung bình với xuất phát điểm rất thấp, tuy nhiên khoảng cách vẫn còn chênh lệch khá lớn. Mô hình học cả ngày cũng có nhiều biến thể khác nhau giữa các huyện và xã, ngay cả giữa các trường.¹⁹

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, do áp lực tăng dân số cơ học nên một số trường đã buộc phải giảm quy mô dạy cả ngày để bảo đảm đủ chỗ học, phòng học cho mọi học sinh trên địa bàn dù có hộ khẩu hay không. Do thiếu phòng học nên những trường có dạy cả ngày đã không đáp ứng hết nhu cầu của mọi trẻ em. Vì vậy, trẻ em có hộ khẩu hoặc gia đình khá giả hơn thường có cơ hội hơn trong việc tham gia học cả ngày. Điều này làm hạn chế sự tham gia của những trẻ em dễ bị tổn thương, là những em thường gặp khó khăn trong học tập và cần nhiều sự quan tâm, hỗ trợ hơn của giáo viên.

Phân biệt đối xử, bắt nạt và bạo lực

Theo SAVY lần 2, có 22% học sinh cho biết ở trường các em đôi khi bị giáo viên dọa nạt, mắng... Những hành động bạo lực về lời nói hay hình phạt về thể chất của giáo viên đối với học sinh trước đây có lúc được coi như những biện pháp giáo dục. Song, với những tiến bộ xã hội đã đạt được, ngày nay những ứng xử như vậy không được chấp nhận trong môi trường giáo dục và đó là những hành vi vi phạm quyền của trẻ em cũng như Luật Giáo dục Việt Nam.

Các cuộc thảo luận nhóm giáo viên và học sinh trong khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy tình trạng phân biệt đối xử với trẻ em khuyết tật đôi lúc còn xảy ra. Một số giáo viên cho rằng môi trường học tập còn gò bó, nghiêm khắc, học sinh sợ giáo viên nên có lúc không dám hỏi lại bài.

3.4. Phân tích hệ thống

Một số vấn đề mang tính hệ thống đã đặt ra những thách thức đối với các chính sách, công tác quản lý và công tác chuyên môn ở tầm vĩ mô để bảo đảm cung cấp giáo dục có chất lượng cho mọi trẻ em.

3.4.1. Chương trình giảng dạy khó đạt được yêu cầu đề ra

Trẻ em nhận thấy chương trình giảng dạy của nhà trường có những kiến thức khó và khối lượng bài học nặng. Đối với trẻ phải đối mặt với rào cản ngôn ngữ thì đây lại càng là một thách thức lớn cho việc học tập. Khảo sát ở 6 tỉnh cho thấy do chương trình nặng nên cả giáo viên và học sinh đều bị áp lực phải chạy cho kịp chương trình. Một số giáo viên cho biết họ không có thời gian để quan tâm cụ thể đến từng học sinh, đặc biệt với các học sinh yếu kém để có những hỗ trợ phù hợp, vì để chạy kịp chương trình cũng đã làm họ quá tải. Giáo viên thì cứ dạy, còn học sinh chưa chắc đã học được những điều thầy cô đã dạy. Các giáo viên có kinh nghiệm là những giáo viên có thể tận dụng những gì học sinh đã biết để dạy kiến thức mới cho các em phù hợp với bối cảnh nhà trường. Thông thường, các giáo viên không được đào tạo tốt và thiếu kinh nghiệm thường dạy nội dung môn học một cách chung chung, đơn điệu, không có khả năng diễn đạt các khái niệm bằng ngôn ngữ của học sinh và không kiểm tra lại xem học sinh có hiểu bài và có thể sử dụng các khái niệm đã học hay không. Phương pháp dạy chưa đổi mới, chưa có tác động đến kết quả học tập. Hơn nữa còn thiếu những hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục thể thao để hỗ trợ tạo hứng thú trong học tập cho học sinh. Vì vậy, chất lượng giảng dạy ở một số nơi, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế khiến trẻ em, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số không hứng thú với việc học ở trường và dẫn đến bỏ học.

Một số tỉnh chưa biên soạn được tài liệu địa phương theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cộng thêm tình trạng giáo viên thiếu kiến thức chuyên môn và khả năng liên hệ nội dung môn học với thực

tiền cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số và học sinh nghèo, thiếu lồng ghép văn hóa và các giá trị của địa phương vào giảng dạy đã làm cho học sinh không thấy được tính thực tiễn của giáo dục, từ đó có nguy cơ chán học và bỏ học.

Ở một số vùng thành thị, thời gian học thêm và chi phí cao khiến cho giáo dục trở thành gánh nặng đối với các em và cha mẹ các em. Việc không hài lòng với chương trình hiện hành là tương đối phổ biến, như J.D. London đã viết: “Ngày nay các nhà lãnh đạo Việt Nam nói nhiều về dự định phát triển một ‘nền kinh tế tri thức’. Tuy nhiên, điều này lại đối lập hoàn toàn với thực tế là phương pháp sư phạm và thực hành còn quá chú trọng tới việc học thuộc lòng, và các nỗ lực đổi mới thường không được khuyến khích”²⁰

3.4.2. Chưa dạy học bằng tiếng mẹ đẻ của học sinh dân tộc

Ngôn ngữ là một rào cản đối với học sinh dân tộc thiểu số, làm ảnh hưởng đến việc tiếp thu bài, đến kết quả học tập của các em, và làm cho trẻ mất tự tin trong giao tiếp và học tập. Nhiều ý kiến cho rằng đây là rào cản lớn đối với trẻ em dân tộc thiểu số, sau đó mới là chất lượng dạy và học và khoảng cách từ nhà tới trường. Các giáo viên dân tộc thiểu số chỉ chiếm 8% tổng giáo viên trên toàn quốc. Ở những nơi cần họ nhất thì lại không đủ số lượng đại diện (Ngân hàng Thế giới, 2009).

Giáo viên người Kinh chưa có đủ vốn tiếng dân tộc là ngôn ngữ mà học sinh sử dụng hàng ngày. Điều này thực sự gây khó khăn cho học sinh trong những lớp đầu tiểu học, đặc biệt đối với những em không được học mầm non 5 tuổi để chuẩn bị vốn Tiếng Việt. Nhiều trẻ em dân tộc vẫn phải đối mặt với thách thức về ngôn ngữ khi các em bắt đầu đi học. Phần lớn giáo viên người Kinh chưa thành thạo tiếng địa phương trong khi học sinh dân tộc thiểu số chỉ hiểu ít hoặc hoàn toàn không hiểu khi thầy cô chỉ dạy bằng tiếng Việt nhưng không giải thích hoặc chưa có khả năng giải thích bằng tiếng mẹ đẻ của các em. Khi thầy cô không biết tiếng dân tộc thì chiếc cầu đưa học sinh từ nhà tới trường khó mà qua được. Chương trình học nặng, học sinh hiểu ít hoặc không hiểu bài, ở nhà ít được kèm cặp sẽ làm kiến thức rơi rụng, một số chỉ trụ được hết lớp một hoặc lớp hai rồi chán, bỏ học. Số trụ lại được vẫn phải đối mặt dai dẳng với rào cản ngôn ngữ trong những năm học tiếp theo.

Khảo sát thực tế ở Ninh Thuận, Kon Tum, Điện Biên cho thấy do rào cản ngôn ngữ nên trẻ em gặp khó khăn trong việc tiếp thu bài. Qua phỏng vấn nhóm trẻ cho thấy nhiều em gặp khó khăn trong diễn đạt, sợ môn tiếng Việt, ngữ văn. Có những em học đến THCS vẫn còn gặp rào cản ngôn ngữ.

3.4.3. Hệ thống số liệu và thông tin về dân tộc thiểu số và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác vẫn còn hạn chế để có được một phân tích toàn diện

Các nhu cầu về số liệu có phân tổ cụ thể thường bị bỏ qua trong phân tích số liệu, như số liệu của từng vùng đối với một số nhóm dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật, trẻ em lao động, trẻ em di cư và trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Đối với các trẻ em này những rào cản thường mang tính đa chiều. Ngoài ra, không có định nghĩa thống nhất giữa các cơ quan của Chính phủ về một số chỉ tiêu thống kê, ví dụ định nghĩa khuyết tật cũng là một rào cản trong thu thập, phân tích và công bố số liệu thống kê liên quan đến TENNT.

Khảo sát thực tế tại 6 tỉnh cho thấy vẫn còn khoảng trống trong công tác thống kê ở trường và các cấp quản lý. Các báo cáo thường chưa có số liệu phân tổ theo các nhóm trẻ em thiết yếu để thấy được những chênh lệch, qua đó có biện pháp quản lý, chuyên môn phù hợp nhằm bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của các em và nâng cao chất lượng giáo dục cho các em. Một số thông tin về các nhóm trẻ đặc thù đã được thu thập và lưu giữ riêng, nhưng chưa được đưa vào thu thập một cách thường xuyên và có hệ thống để phục vụ quản lý và lập kế hoạch.

20 London J.D (2011). *Giáo dục tại Việt Nam: nguồn gốc lịch sử và xu hướng hiện tại* trong London J.D (2011) *Giáo dục tại Việt Nam Tuyển tập cập nhật về Việt Nam, Singapore: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á tr.32*

3.5. Quản trị xã hội, năng lực và cơ chế tài chính

3.5.1. Các vướng mắc về quản trị xã hội và năng lực

Báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới về Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người cho rằng hệ thống giáo dục của Việt Nam “vẫn còn yếu về năng lực quản lý và cơ chế giải trình”.²¹ Báo cáo cho rằng các bài kiểm tra có kết quả cao hơn rất nhiều ở các trường có hiệu trưởng tích cực dự giờ giáo viên. Khi phụ huynh tích cực tham gia và đóng góp ý kiến xây dựng cho nhà trường thì con em họ có xu hướng học tập tốt hơn và nhà trường có thể nhận được nhiều hỗ trợ và nguồn lực bổ sung. Điều này đặc biệt đúng với trẻ em thuộc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Nhận định: “truyền thống thiếu tương tác giữa hiệu trưởng và giáo viên và giữa giáo viên và cha mẹ học sinh, và vai trò yếu kém và thiếu năng lực hiện nay của Ban đại diện cha mẹ học sinh ở Việt Nam cho thấy nhu cầu bức thiết cần cải thiện hệ thống quản trị ở nhà trường, tức là hệ thống các cách đưa ra các quyết định và thực hiện các quyết định với sự tham gia nhiều hơn nữa của hiệu trưởng và cộng đồng.”²²

Phân tích tại các cuộc hội thảo tham vấn với Bộ GD&ĐT và các tổ chức hợp tác phát triển giáo dục ở Hà Nội đã cho thấy vẫn còn có những vướng mắc trong quản lý giáo dục ở cấp huyện và cấp xã. Các cán bộ quản lý giáo dục ở cấp thấp hơn thường không muốn chủ động đề ra các thay đổi, vì thế tại các cấp trường, lớp thường không đưa ra được các quyết định khi cần thiết. Điều này có thể liên quan tới quan niệm cho rằng, ngay cả khi đã phân cấp quản lý, các chỉ thị cũng phải từ trung ương đưa xuống. Điều này không tạo điều kiện cho những cải tiến và thay đổi ở cấp cơ sở. Ban đại diện cha mẹ học sinh cũng thường gặp tình trạng tương tự. Ở các cộng đồng dân tộc thiểu số người ta cũng ghi nhận việc tiếp xúc hàng ngày giữa giáo viên người Kinh và cha mẹ học sinh người dân tộc thiểu số còn rất hạn chế. Trong một cuộc điều tra xã hội học tại Tỉnh Đắk Nông năm 2005, các nhà nghiên cứu đã ghi nhận được những điều sau đây:

‘Ngoài hai giáo viên của một trường nội trú tỉnh sống trong khuôn viên trường ở Gia Nghĩa, tất cả các giáo viên người Kinh mà chúng tôi đã nói chuyện đều có nhà mặt đường ở ngã tư lớn, một số còn có cửa hiệu tạp hóa nhỏ. Điều này cũng đúng với hầu hết giáo viên người Kinh và giáo viên ở nơi khác đến, gồm người Tày và người Nùng mới về định cư ở địa phương. Ngoài tiền lương, giáo viên và gia đình họ còn có thêm thu nhập từ các hoạt động khác. Về mặt địa lý và sinh kế, giáo viên người Kinh ít có sự liên lạc nào với người M’Nông. Điều này có thể là nguyên nhân tại sao mỗi chuyến đi của giáo viên đến bản M’Nông lại được nêu bật trong các bài viết giống như một thành tích phi thường về sự cống hiến của họ. Họ cần phải vượt ra ngoài những thói quen thông thường để đến với đồng bào của mình. Tương tự, cha mẹ học sinh người M’Nông cũng hiếm khi gặp gỡ thầy cô giáo của con mình’²³

3.5.2. Những vướng mắc về tài chính

Phần ngân sách dành cho giáo dục chiếm gần 20% tổng chi ngân sách nhà nước năm 2008, trong đó khoản chi lớn nhất là dành cho lương. Theo khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, đối với các tỉnh vùng núi cao như Điện Biên dân cư phân bố rải rác, số học sinh trên lớp thấp nên cần nhiều giáo viên hơn, từ đó các khoản phụ cấp theo lương tăng lên trong khi tổng ngân sách giao ổn định trong 3 năm. Vì vậy, phân bổ ngân sách theo đầu dân là không hợp lý khi mật độ dân số thấp.

Kinh phí mua sắm thiết bị học tập và phương tiện giảng dạy phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu. Để khắc phục tình trạng này, một số chi phí được chuyển sang cho các hộ gia đình chịu trách nhiệm.

21 Ngân hàng Thế giới (2011). Việt Nam: Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người. Báo cáo số 56085-VN Tập 1: Phòng Phát triển nhân lực Khu vực Đông Á Thái Bình Dương tr. 16

22 Ngân hàng Thế giới (2011). Việt Nam: Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người. Báo cáo số 56085-VN Tập 1: Phòng Phát triển nhân lực Khu vực Đông Á Thái Bình Dương tr. 16

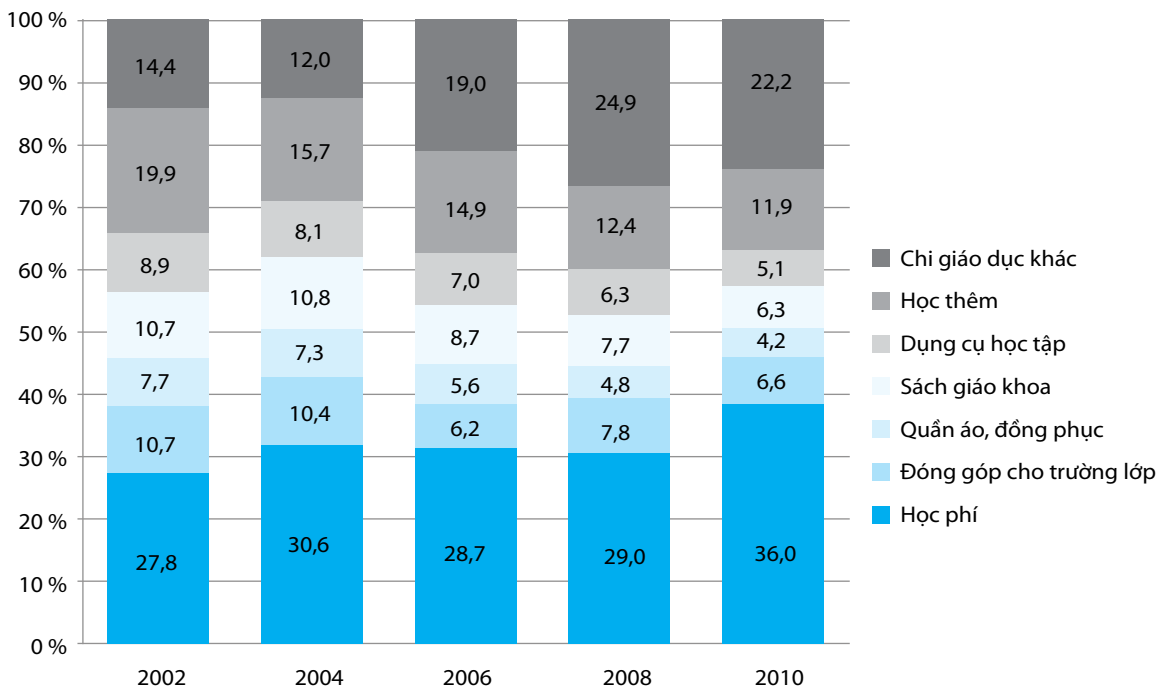
23 Trương Huyền Chi ‘Họ nghĩ chúng tôi không coi trọng việc học tập’ Những nghịch lý trong giáo dục ở vùng đa dân tộc thiểu số Tây Nguyên của Việt Nam trong Jonathan D. London (Ed)(2011) Giáo dục tại Việt Nam, Tuyển tập Cập nhật về Việt Nam, Singapore: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (tr.190-191)

Nhà nước đã cho phép phát triển các trường tư thục và dân lập ở bậc học mầm non và trung học, gọi là các trường ngoài công lập, đồng thời chuyển phần lớn trách nhiệm chi cho giáo dục sang cho các hộ gia đình. Các loại phí cho giáo dục tăng lên khi học sinh học lên các lớp cao hơn. Đối với các em đi học ở các trường ngoài công lập hoặc bán công, học phí có thể cao gấp vài lần học phí ở trường công lập. Tuy nhiên, chính những đóng góp cho công tác sửa sang và nâng cấp trường lớp đã khiến giáo dục trở nên đắt đỏ đối với người nghèo, thậm chí ngay cả khi con em họ đã được miễn giảm học phí. Ngoài ra, việc học thêm cũng làm tăng gánh nặng kinh tế cho các hộ gia đình. Giá trị của giáo dục đối với việc cải thiện điều kiện kinh tế và tính cạnh tranh cao của các kỳ thi công lập khiến cho chi phí học thêm trở nên cần thiết đối với hầu hết học sinh trung học, mặc dù đắt đỏ. Việc theo học cả ngày cũng có thể là một gánh nặng tài chính cho các hộ gia đình. Nhà trường có thể áp dụng mô hình học cả ngày nếu cha mẹ học sinh đồng ý đóng thêm tiền. Đối với học sinh dân tộc thiểu số và học sinh nghèo, các chương trình mục tiêu quốc gia của Nhà nước, như Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và Chương trình 135 đã hỗ trợ xây dựng trường học và miễn giảm học phí cho học sinh nghèo và học sinh dân tộc thiểu số. Ngoài ra, còn có các hỗ trợ (có điều kiện) bằng tiền mặt để giúp các gia đình cho con em đi học mầm non (70.000 đồng/học sinh/tháng) và trường bán trú (140.000 đồng/học sinh/tháng). Gần đây có thêm những chính sách được bổ sung như hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ gạo, trợ cấp đặc biệt cho học sinh dân tộc rất ít người, học sinh bán trú... Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu và cán bộ quản lý giáo dục cho rằng mặc dù đã có những hỗ trợ của Chính phủ, chi phí cho con đi học vẫn còn cao đối với nhiều gia đình nghèo. Bên cạnh đó, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ này còn bị chậm trễ, thủ tục rườm rà làm giảm tính kịp thời của các hỗ trợ, từ đó làm cho nhiều gia đình mất tin tưởng vào lợi ích của chính sách. Biểu đồ sau đây cung cấp cơ cấu chi phí của hộ gia đình chi cho giáo dục trong những năm gần đây:

Hình 3.1:

Chi giáo dục, đào tạo bình quân một người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi

Đơn vị tính: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình 2002-2010

Điều này có nghĩa là nhiều trẻ em không thể đi học do những khó khăn về kinh tế và nhu cầu hỗ trợ sinh kế cho gia đình.

3.6. Phân tích tóm tắt các rào cản và vướng mắc

Các rào cản chính liên quan đến bên có nhu cầu giáo dục gồm tình trạng nghèo đói của các gia đình, trẻ em phải làm việc, trẻ em di cư, khuyết tật, cha mẹ thiếu nhận thức về giá trị lâu dài của giáo dục, cha mẹ thiếu quan tâm đến học hành của con cái. Các rào cản liên quan đến hệ thống giáo dục gồm: cơ sở vật chất trường lớp còn thiếu, đặc biệt ở bậc học mầm non, trường học quá xa, vấn đề thiếu giáo viên và năng lực của giáo viên, chính sách cho giáo viên, chương trình học và rào cản ngôn ngữ ảnh hưởng kết quả học tập của học sinh, công tác quản lý nhà trường và phân bổ tài chính cho giáo dục. Trình trạng trẻ em có sức học yếu, không muốn đi học và cuối cùng bỏ học có thể xuất phát từ rào cản liên quan đến bản thân, gia đình trẻ nhưng cũng có thể từ rào cản liên quan đến hệ thống giáo dục, hoặc cả hai.

Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng những tương tác trực tiếp và rõ ràng giữa giáo viên có năng lực và cán bộ quản lý tốt trong nhà trường là những tài sản quý giá để có thể tạo nên sự thay đổi cho những trẻ em khó khăn, thiệt thòi ở Việt Nam.

Chi phí cho giáo dục trở thành trách nhiệm của các gia đình đồng nghĩa với việc giáo dục chất lượng không dành cho trẻ em nghèo. Đối với loại hình bất bình đẳng này không có sự chênh lệch giữa hai giới, tuy nhiên nhiều khả năng là các em đi tìm các giải pháp thay thế là lao động khi giáo dục trở nên quá đắt đỏ.

Sự chênh lệch về trình độ giáo dục giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số; thành thị, nông thôn và các cộng đồng xa xôi hẻo lánh cũng cho thấy rõ những bất bình đẳng trong cơ hội giáo dục ở Việt Nam, đặt trong bối cảnh sự phân hóa giàu nghèo và chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương và trên cả nước. Việc thu hẹp các bất bình đẳng trong cơ hội giáo dục này không chỉ là nhiệm vụ của ngành Giáo dục mà đòi hỏi những nỗ lực thu hẹp bất bình đẳng xã hội ở cấp vĩ mô.

Hiểu được văn hóa và đặc điểm xã hội của trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em vùng xa xôi hẻo lánh đã bỏ học và dạy cho các em dựa trên nền tảng văn hóa và xã hội của cộng đồng của mình thay vì bắt các em phải thay đổi để giống người Kinh hơn có thể là một giải pháp.

Khoảng cách giữa nhóm dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương sẽ còn tiếp tục tăng lên. Các cách thức xây dựng, thể hiện hình ảnh các dân tộc thiểu số và các nhóm trẻ em thiệt thòi một cách tích cực và mạnh mẽ trong sách giáo khoa và trong việc học tập, trên các phương tiện thông tin đại chúng nói chung sẽ có tác dụng tốt trong việc phá bỏ những rào cản về văn hóa.



CHƯƠNG 4

CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG

Chương này rà soát và phân tích các chính sách liên quan đến vấn đề TENNT, kết nối chúng với tình trạng bị loại trừ khỏi giáo dục và các rào cản ở trên để thấy được những vấn đề còn bất cập của chính sách nhằm có các can thiệp hiệu quả hơn.

Nghiên cứu các chính sách để tháo gỡ các rào cản và vướng mắc liên quan đến TENNT và 5 thành tố loại trừ đòi hỏi phải có những nỗ lực cả trong và ngoài ngành Giáo dục và trong một khung chung là giảm nghèo. Các chính sách ở đây bao gồm hai loại:

- *Loại thứ nhất* gồm các chính sách giáo dục trực tiếp giải quyết vấn đề TENNT,
- *Loại thứ hai* gồm các chính sách bảo trợ xã hội và bảo hiểm xã hội liên quan đến giáo dục và TENNT.

4.1. Các chính sách hiện hành đang góp phần giải quyết vấn đề trẻ em ngoài nhà trường

4.1.1. Các chính sách giáo dục

Việt Nam đã có khá đầy đủ các chính sách giáo dục nhằm huy động tối đa trẻ em 5 đến 14 tuổi đến trường, trong đó ưu tiên những nhóm đối tượng thiệt thòi và vùng khó khăn, từ đó giảm thiểu TENNT. Chính sách ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả các luật và các văn bản dưới luật.

Việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục mầm non, tiểu học và THCS đều được quy định trong Hiến pháp và các Luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, sửa đổi năm 2001, Điều 36 nêu rõ Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác, thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định điều đó.

Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 quy định phát triển một môi trường học tập thân thiện đối với trẻ em, trong đó phương pháp giáo dục phổ thông phải tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh. Luật quy định những đối tượng được ưu tiên chăm sóc và tiếp cận giáo dục, gồm: trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non, học sinh tiểu học; người nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em sống trong các gia đình thuộc vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, các nhóm đối tượng thuộc diện chính sách ưu tiên của xã hội, người khuyết tật và các đối tượng chính sách xã hội khác.

Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 nêu bật nguyên tắc không phân biệt đối xử và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; đảm bảo quyền học tập của trẻ em nói chung và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nói riêng.

Luật Bình đẳng giới năm 2006 đảm bảo đối xử công bằng, phòng chống phân biệt đối xử về giới, trong đó có phân biệt đối xử đối với trẻ em gái.

Luật trợ giúp pháp lý năm 2006 quy định hỗ trợ pháp lý miễn phí cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Luật người khuyết tật năm 2010 quy định Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật được học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng của họ.

Các chính sách giáo dục nhằm huy động tối đa trẻ em 5-14 tuổi đến trường đã được ban hành, đặc biệt từ năm 2010 đến nay đã có tác động mạnh mẽ và đồng bộ đến việc huy động tối đa trẻ em 5-14 tuổi đến trường. Các chính sách này không chỉ tập trung trực tiếp vào những đối tượng trẻ khó khăn nhất mà đồng thời hỗ trợ phát triển và nâng cấp các cơ sở trường học và hỗ trợ giáo viên thông qua chính sách lương và các chế độ đãi ngộ khác cùng với nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Trước tiên, các chính sách giáo dục của Chính phủ nhằm đưa trẻ em đến trường bằng cách bố trí trường học hoặc điểm trường gần nhà và cung cấp giáo dục tiểu học miễn phí. Chính phủ đã cung cấp giáo viên; đảm bảo chi phí học tập không quá sức chi trả của các gia đình thông qua học bổng và miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các trường hợp không có khả năng chi trả các chi phí giáo dục, cùng với các dịch vụ y tế và dinh dưỡng kèm theo; nâng cao chất lượng giáo dục trường học, trong đó có chất lượng giáo viên thông qua các chương trình tập huấn và chứng nhận giáo viên đạt chuẩn và thực hiện mô hình học cả ngày ở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Các chính sách này đã đem lại những kết quả to lớn.

Tóm tắt một số chính sách chính:

Quyết định số 62/2005/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 3 năm 2005 về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập THCS quy định miễn hoặc giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường hoặc hỗ trợ sách giáo khoa và đồ dùng học tập cho các đối tượng khó khăn, trong đó có học sinh dân tộc thiểu số, học sinh thuộc diện hộ nghèo, học sinh là người khuyết tật, học sinh mồ côi.

Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học.

Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên.

Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối học sinh, sinh viên.

Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.

Quyết định 1640/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2011 phê duyệt Đề án phát triển và củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015.

Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015. Đối tượng gồm trẻ em dân tộc rất ít người thuộc hộ nghèo, học mẫu giáo tại các trường, lớp mầm non công lập được hưởng mức hỗ trợ bằng 30% mức lương tối thiểu chung/trẻ/tháng; học sinh thuộc hộ nghèo, học tại các điểm trường ở thôn bản được hưởng mức hỗ trợ bằng 40% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng; học sinh thuộc hộ nghèo, học tại trường phổ thông dân tộc bán trú và ở bán trú được hưởng mức hỗ trợ bằng 60% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng; học sinh thuộc hộ nghèo, học tại trường phổ thông dân

tộc nội trú cấp huyện được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng; học sinh thuộc hộ nghèo, học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng; học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, học tại các trường, khoa dự bị đại học, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề được hưởng học bổng bằng 100% mức lương tối thiểu chung/sinh viên/tháng; thời gian hưởng mức hỗ trợ là 12 tháng/năm.

Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

Một số bất cập đối với đối tượng trẻ em trong hộ nghèo, vùng dân tộc thiểu số, miền núi đi học của Nghị định đã được sửa đổi, bổ sung trong Nghị định số 74/2013/NĐ-CP về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập như sau:

“Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo và theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015. Đối tượng được hỗ trợ là trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; mồ côi cả cha lẫn mẹ không có nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật khó khăn về kinh tế; cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015. Đối tượng gồm trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg; Trẻ em mẫu giáo dân tộc rất ít người được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 2123/QĐ-TTg; Trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo, các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, hoặc cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định hoặc mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, được ngân sách nhà nước hỗ trợ 120.000 đồng/tháng và được hưởng theo thời gian học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học để duy trì bữa ăn trưa tại trường.

Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đối tượng là học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo ở xã, thôn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, do nhà xa trường hoặc địa hình cách trở phải ở lại trường học tập; mức hỗ trợ tiền ăn, ở 50% mức lương tối thiểu chung/9 tháng/học sinh.

Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18 tháng 06 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đối tượng là học sinh tiểu học, trung học cơ sở đang học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú; học sinh bán trú tại trường tiểu học, trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; học sinh là người dân tộc thiểu số có bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, không hưởng chế độ nội trú, nhà xa trường không thể đi đến trường và về trong ngày đang học tại các trường trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học. Mức hỗ trợ 15 kg gạo/tháng/9 tháng/học sinh.

Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học

Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ đặt các mục tiêu cho giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015, 2020, trong đó có cả mục tiêu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non; mục tiêu cho giáo dục tiểu học và THCS về tỷ lệ đi học đúng tuổi, tỷ lệ huy động trẻ em khuyết tật; đổi mới chương trình và sách giáo khoa theo hướng nhẹ hơn nhưng hấp dẫn hơn và phù hợp hơn với trẻ em dân tộc thiểu số.

Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 được phê duyệt theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05 tháng 08 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ đặt mục tiêu về tỷ lệ huy động trẻ khuyết tật có khả năng học tập; xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý tham gia giáo dục trẻ khuyết tật; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên trực tiếp dạy trẻ khuyết tật; tài liệu học tập hỗ trợ cho học sinh khuyết tật; hệ thống và tài liệu ký hiệu ngôn ngữ cho các cấp học phổ thông.

Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 02/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc triển khai thực hiện Kết luận 51 của Ban Chấp hành TƯ Đảng khẳng định triển khai mạnh mẽ quy hoạch nhân lực ngành Giáo dục, tích cực triển khai, thực hiện có hiệu quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; tập trung giải quyết tình trạng trường học xuống cấp và tạm bợ ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tích cực thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Kết quả của các chính sách quan trọng này, đặc biệt là chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền mua đồ dùng học tập và hỗ trợ ăn trưa ở các cơ sở giáo dục đã giúp những trẻ 5-14 tuổi thuộc diện khó khăn nhất đến trường và giảm nguy cơ các em bỏ học.

Qua khảo sát thực tế ở 6 tỉnh chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ tiền mặt cho học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã giúp nhiều em ở trường Tiểu học Thường Thới Hậu A (giáp biên giới Căm-pu-chia), huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; trường Tiểu học Giá, xã Phước Hà (xã dân tộc đặc biệt khó khăn), huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận không bỏ học.

Tuy nhiên, bên cạnh các tác động tích cực của các chính sách nêu trên thì vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập chưa giải quyết được các rào cản mà một bộ phận không nhỏ trẻ em ngoài nhà trường đang gặp phải.

Thứ nhất, một số mục tiêu đề ra không hoặc khó thực hiện được: Một số mục tiêu của Đề án phổ cập mầm non thực tế đã không đạt, ví dụ năm 2010, 100% số trẻ em năm tuổi được học tại các trường công lập tại các vùng khó khăn; hoặc năm 2012, 90% trẻ em vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn được học cả ngày. Hiện vẫn còn một số xã vùng cao, vùng dân tộc thiểu số chưa có trường mầm non. Đến năm 2012 việc tổ chức ăn trưa chưa thực hiện đều khắp, đặc biệt tại các vùng khó khăn. Cơ sở vật chất trường, đặc biệt lớp của mầm non 5 tuổi rất thiếu về số lượng, kém về chất lượng. Chỉ tiêu về dinh dưỡng trong mục tiêu đến 2015 khó đạt.

Thứ hai, mức hỗ trợ còn thấp: Các mức hỗ trợ hiện nay không đủ lực hút một số em đến trường, đặc biệt ở độ tuổi THCS khi các khó khăn kinh tế hoặc các lợi ích kinh tế trước mắt của gia đình những em này có sức hút mạnh hơn. Hỗ trợ ăn trưa còn thấp và không đi kèm với trang bị về dụng cụ nhà bếp, nhân viên phục vụ, khu ăn của học sinh nội trú nên khó tổ chức nấu ăn trưa và nhiều trẻ phải về nhà ăn trưa, ảnh hưởng đến việc quay trở lại trường vào buổi chiều của các em. Nếu mua sữa thì trong cùng một lớp (ví dụ lớp ghép) cháu 5 tuổi được uống theo chế độ chính sách, cháu 3-4 tuổi không được uống gây tâm lý tiêu cực trong nhân dân. Chế độ đãi ngộ cho giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn chưa đủ tạo động lực để họ yên tâm cống hiến.

Thứ ba, hình thức hỗ trợ bằng hiện vật hay tiền mặt, hộ gia đình hay nhà trường quản lý những hỗ trợ này cũng cần phải xem xét thêm để khắc phục các hạn chế và tối đa hóa hiệu quả của chính sách hỗ trợ (ví dụ cha mẹ học sinh có thể sử dụng sai mục đích nếu nhận được hỗ trợ bằng tiền mặt trong khi có hộ lại không cần hỗ trợ qua việc cấp sách, vở vì họ đã có).

Thứ tư, việc tổ chức thực hiện các chính sách còn có những khó khăn, bất cập: Kinh phí hỗ trợ chưa kịp thời (cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập) làm ảnh hưởng mục đích giải quyết khó khăn trước mắt giúp các em đến trường kịp thời. Về quản lý việc thực hiện các chính sách, việc phân công nhiều đơn vị quản lý 1 chính sách gây chồng chéo, chậm trễ, khó tổng hợp, tổng kết. Thủ tục hành chính để nhận hỗ trợ còn rườm rà. Một số nơi chưa thực hiện đầy đủ chính sách đối với giáo viên tiểu học và THCS dạy hòa nhập (giảm tiết, nâng lương sớm). Ngoài ra, số lượng chính sách nhiều làm người thực hiện khó nhớ. Một đối tượng có thể hưởng trùng nhiều chính sách, ví dụ học bổng. Một số chính sách sau khi có thay đổi chậm được điều chỉnh trong quá trình thực hiện. Chưa có những hướng dẫn thực hiện đối với một số hỗ trợ nhỏ từ các tổ chức, cá nhân không bao phủ hết các đối tượng trên địa bàn để thống nhất thực hiện, tránh phát sinh tư tưởng tiêu cực cho những học sinh và cha mẹ các em không được hưởng những hỗ trợ này.

Thứ năm, nhận thức của người dân chưa đầy đủ: Do nhận thức và hiểu biết chưa đầy đủ của người dân về các chính sách hỗ trợ khác nhau gây tâm lý hoài nghi, so sánh, thậm chí cho con em nghỉ học vì cho là không công bằng (ví dụ trong một lớp em được hỗ trợ ăn trưa, em không được hỗ trợ). Điều này cần có biện pháp truyền thông để giải thích rõ mục đích, đối tượng và các chế độ cụ thể của chính sách.

4.1.2. Các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến giáo dục

Các chương trình mục tiêu quốc gia đã có những trợ giúp hiệu quả cho học sinh tiểu học và THCS. Báo cáo của Chính phủ số 211/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2011 về Kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2010 đã khẳng định những đóng góp của các chương trình này trong lĩnh vực giáo dục: “Cho đến nay Việt Nam đã hoàn thành và duy trì được phổ cập giáo dục tiểu học trên toàn quốc và tiến tới phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đã hoàn thành phổ cập THCS vào năm 2010.” Kết quả phổ cập này sẽ trực tiếp giảm thiểu TENNT.

Mục đích của các chương trình này là hỗ trợ để giảm nghèo, trong đó coi hỗ trợ tiếp cận giáo dục là một biện pháp giảm nghèo bền vững, đặc biệt là cho các nhóm đối tượng dân tộc thiểu số. Thông tin chi tiết về các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan tới giáo dục được trình bày trong Phụ lục 2. Baulch và các tác giả (2009) cho rằng các chính sách và chương trình của Việt Nam được nhìn nhận là đã hướng tới đồng bào dân tộc thiểu số theo 3 cách: dựa vào vị trí địa lý, điều kiện kinh tế hộ gia đình và tình trạng của cộng đồng dân tộc.

- i. Cách tiếp cận thứ nhất được Chương trình 135 sử dụng, đó là các chính sách trợ cấp về giá và đi lại và một số hợp phần của Chương trình 143, hướng tới các xã ở các vùng đặc biệt khó khăn mà không phân biệt dân tộc của các hộ gia đình sống trong xã. Các chương trình cấp vùng như Chương trình 168, 173 và 186 cùng hoạt động theo cách này, nhưng ở cấp độ tổng hợp hơn và đã được chứng minh là có hiệu quả khi có thể xác định được sự phân chia rõ ràng thành các vùng địa lý dựa trên các đặc điểm sản xuất, cư trú và điều kiện xã hội.
- ii. Cách tiếp cận thứ hai nhằm vào các hộ gia đình dựa trên điều kiện kinh tế của họ. Ví dụ, các chương trình sau Chương trình 143 và các chương trình miễn giảm chi phí giáo dục và y tế khác đặc biệt nhằm vào các gia đình được xếp loại nghèo hoặc đói. Một số chương trình (ví dụ như Chương trình 134 và 139) đã thêm các tiêu chí về dân tộc và tiêu chí bổ sung khác ngoài tiêu chí nghèo làm điều kiện cho các gia đình có thể nhận được hỗ trợ hoặc miễn giảm một số loại phí.
- iii. Cách tiếp cận thứ ba được các chương trình sử dụng để hỗ trợ các hộ gia đình dân tộc thiểu số có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và một số sáng kiến của tỉnh, định hướng vào các nhóm dân tộc thiểu số cụ thể, đặc biệt là các dân tộc có dân số ít và mức sống nghèo nàn.²⁴

24 Baulch, B. Nguyễn Thị Minh Hoa, Nguyễn Thị Thu Phương & Phạm Thái Hưng (2009) Nghèo ở dân tộc thiểu số ở Việt Nam Hà Nội Ngân hàng Thế giới (tr.47 trở đi)

4.1.3. Phân cấp quản lý và quản lý giáo dục liên quan đến các chính sách giáo dục

Luật Giáo dục khẳng định Nhà nước cần quản lý hệ thống giáo dục quốc dân; tập trung vào chất lượng giáo dục; phân cấp quản lý giáo dục; và đẩy mạnh tính tự quản và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục. Phân cấp quản lý giáo dục đồng nghĩa với tính tự chủ cao hơn của chính quyền địa phương và các cơ sở giáo dục và đào tạo. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm phân bổ ngân sách cho giáo dục cơ bản và các cơ sở giáo dục do địa phương quản lý. Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học và giáo dục trung học, trong khi đó Bộ LĐTBXH quản lý giáo dục nghề nghiệp. Ủy ban Nhân dân quận/huyện chịu trách nhiệm quản lý các trường mầm non, tiểu học và THCS; Ủy ban Nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm quản lý các trường THPT. Sở Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý ngành Giáo dục của tỉnh. Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện hỗ trợ Ủy ban Nhân dân cấp huyện quản lý ngành Giáo dục huyện. Tuy nhiên, quản lý giáo dục vẫn còn là một khó khăn của Bộ GD&ĐT để các hoạt động quản lý được chặt chẽ hơn nhưng lại có thể phát huy năng lực và tính tự chủ của cơ sở, của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục.²⁵

Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam của UNICEF năm 2010 nhấn mạnh rằng “Gần đây, vấn đề tham nhũng trong hệ thống giáo dục đã thu hút được nhiều sự quan tâm hơn, các vụ việc đã được các cơ quan báo đài trung ương đưa tin. Có một số bằng chứng về các hình thức tham nhũng khác nhau như đưa hối lộ để học sinh được điểm cao, yêu cầu cha mẹ học sinh đóng thêm tiền học thêm, và những sai trái trong việc tuyển dụng và đề bạt giáo viên. Để giảm thiểu tình trạng gian lận và tiêu cực trong học tập, Bộ GD&ĐT đã thực hiện sáng kiến năm 2007 để thực hiện cuộc vận động hai không “Nói không với gian lận trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”.

Một điểm tích cực trong quản lý và quản trị giáo dục được J.L.London (2011) ghi nhận là trang thông tin điện tử www.edu.net.vn do Bộ GD&ĐT quản lý. Ở đây người dân Việt Nam trên cả nước có thể tham gia tranh luận và thảo luận với các nhà lãnh đạo và hoạch định chính sách. Đây là hình thức đối thoại chính sách ít thấy ngay cả ở các quốc gia giàu có hơn và bề ngoài dân chủ hơn.²⁶

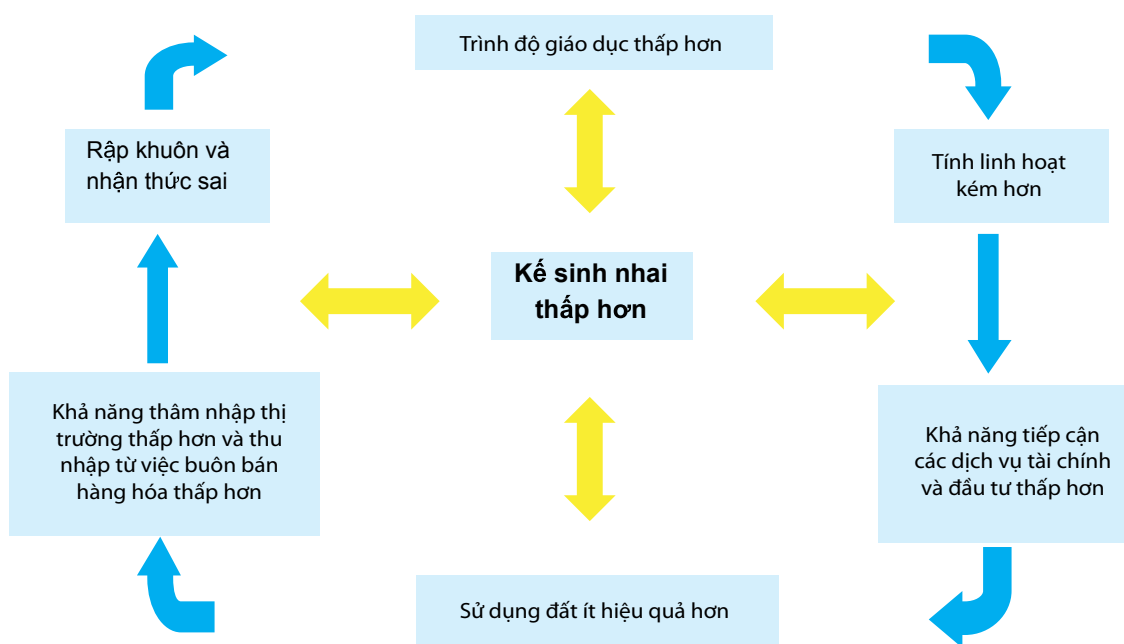
4.1.4. Các chính sách nhằm xóa bỏ rào cản kinh tế, nâng cao mức sống

Phân tích của Ngân hàng Thế giới đặt trọng tâm lớn vào các nguyên nhân xã hội khiến các dân tộc thiểu số hưởng lợi ít hơn về tài chính so với người Kinh cùng sống trong một khu vực xa xôi hẻo lánh. Biểu đồ dưới đây cho thấy sự khác biệt trở thành điều bất lợi như thế nào²⁷:

25 UNICEF (2010) *Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam*, Hà Nội: UNICEF (tr.173)

26 London, J.D (2011). *Giáo dục tại Việt Nam, nguồn gốc lịch sử, những xu hướng hiện tại*. trong London J.D (2011) *Giáo dục tại Việt Nam, Tuyển tập cập nhật về Việt Nam*, Singapore: Viện nghiên cứu Đông Nam Á

27 Ngân hàng Thế giới (2009) *Đánh giá xã hội về dân tộc và phát triển ở Việt Nam Báo cáo tóm tắt* Washington DC Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế/Ngân hàng Thế giới tr.24

Hình 4.1:**Những khác biệt giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh**

Các chính sách, chiến lược liên quan tới các gia đình và cộng đồng có ảnh hưởng tới giáo dục được kết nối với việc cấp các khoản vay, tiếp cận thị trường, cấp đất và những cách thức người dân tộc thiểu số ứng xử trong những bối cảnh này.

Tiếp cận tín dụng

Các hộ gia đình dân tộc thiểu số cho rằng họ có nhu cầu tín dụng rất lớn nhưng thường lại không được vay những khoản vay lớn như người Kinh trong vùng. Đánh giá xã hội của Ngân hàng Thế giới lý giải việc đồng bào dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương hơn như thế nào đối với cho vay nặng lãi trong khu vực không chính thức (những cá nhân cho vay tiền) và họ cũng thường phải trả lãi cao khi mua chịu hàng hóa. Ví dụ sau đây trong Đánh giá xã hội của Ngân hàng Thế giới sẽ giải thích cụ thể hơn:²⁸

Giao dịch vay mượn của khu vực không chính thức dẫn tới cảnh nợ nần như thế nào?

Những thương nhân ở một xã thuộc tỉnh Đắk Lắk cho người dân tộc M'Nông vay tiền để mua hàng hóa đầu vào trước mùa trồng ngô bắt đầu, lợi dụng việc cho vay bằng tiền mặt sau đó quy đổi số tiền phải trả sang ngô nếu giá ngô cao. Ví dụ, nếu giá của vụ mùa năm ngoái là 700.000đ/tấn thì thương nhân người Kinh cho hộ gia đình người M'Nông vay 700.000đ (\$42), sau đó đòi lại một tấn ngô của họ sau khi thu hoạch. Thương nhân không bao giờ nhận thanh toán bằng tiền nếu giá ngô mùa sau tăng cao hơn mùa trước. Năm 2005, giá ngô là 700.000đ/tấn nhưng năm 2006, giá đã tăng lên 1.400.000đ/tấn (\$84). Với việc trả bằng ngô, những thương nhân này đã được lãi 100% trong 6 tháng. Nếu chỉ cho vay và trả bằng tiền mặt, họ chỉ có thể tính lãi khoảng 5%/tháng mà không bị người dân tộc kêu là lãi quá cao. Người M'Nông cũng cần mua gạo để ăn trong những tháng giáp hạt trước khi thu hoạch (Tháng 7, Tháng 8 và Tháng 9 ở Đắk Lắk). Mỗi hộ gia đình cần khoảng 250 kg gạo mỗi tháng để bù vào chỗ thiếu, vì thế họ vay các bao gạo 50kg từ một thương nhân người Kinh để sống qua giai đoạn này. Sau đó, đến mùa thu hoạch ngô vào Tháng 10, thương nhân người Kinh đó đòi lại 250kg ngô cho mỗi bao gạo 50 cân. Năm 2005, ngô bán với giá 1.300 đ/kg. Điều đó có nghĩa là thương nhân này đã lấy 325.000đ cho mỗi bao gạo giá 175.000 đồng. Vì thương nhân không giao dịch bằng tiền mặt, nên ít ai nhận ra lợi nhuận người ta thu được.

Nguồn: Ghi chép tại thực địa trong Đánh giá xã hội của Ngân hàng Thế giới.

28 Ngân hàng Thế giới (2009) Đánh giá xã hội về dân tộc và phát triển ở Việt Nam Báo cáo tóm tắt Washington DC Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế/Ngân hàng Thế giới tr.24

Tuy nhiên, đánh giá này cho rằng có lý do để hy vọng việc mở rộng dịch vụ tín dụng trong 5 năm qua đang đến được với các hộ gia đình dân tộc thiểu số do đa số các hộ gia đình mà Đánh giá xã hội đã điều tra đều đã có thể được vay vốn. Tuy nhiên nói chung các gia đình dân tộc thiểu số ít vay thường xuyên hơn người Kinh và nhận được những khoản vay nhỏ hơn, và dễ bị rơi vào vòng nợ nần trong khu vực không chính thức.

Tiếp cận đất đai

Từ năm 1993, theo Luật Đất đai các hộ gia đình được đảm bảo quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, các hộ dân tộc thiểu số thường bị hạn chế về năng lực canh tác, sử dụng lối canh tác đốt nương làm rẫy và có tỷ lệ đầu tư vào nông nghiệp thấp hơn nên đem lại năng suất thấp hơn. Phần lớn đất mà họ được giao quản lý và sử dụng đều là đất rừng và rừng chỉ có đóng góp nhỏ vào thu nhập của hộ gia đình. Do đó, việc vươn lên giảm nghèo từ sử dụng đất đai vẫn còn hạn chế.

Tiếp cận với thị trường và nhận được ít lợi ích từ thị trường

Nông dân người dân tộc thiểu số thường bán những nông sản có giá trị thấp và sản phẩm của họ thiếu quá trình chế biến làm gia tăng giá trị. Sự có mặt của người dân tộc thiểu số trong khu vực phi nông nghiệp và việc làm ngoài nông nghiệp khá thấp; các dân tộc thiểu số đều nói về các rào cản trong tiếp cận với thị trường, và họ có thể bị những thương nhân người Kinh lợi dụng; những buôn bán nhỏ lẻ, thậm chí ở thôn bản, đều do thương nhân người Kinh nắm giữ. (Shanks, 2009).

4.2. Các chính sách bảo hiểm xã hội và bảo trợ xã hội liên quan đến giáo dục và trẻ em ngoài nhà trường

4.2.1. Các chương trình bảo hiểm xã hội bao gồm tiền lương hưu trên cơ sở thu nhập hàng tháng. Ngoài ra còn có các trợ cấp ngắn hạn khi ốm đau, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thai sản và tàn tật dành cho 56% tổng dân số. Đối tượng thụ hưởng chính là các hộ gia đình nghèo, công chức và các nhóm đối tượng chính sách. Tuy nhiên, trợ cấp nhận được thường chỉ bằng 4% tổng thu nhập của gia đình do tiền phí đóng góp nhỏ và mức trợ cấp thấp. Một điều thiếu công bằng nữa là 40% quỹ bảo trợ xã hội được dành cho 20% nhóm giàu nhất xã hội trong khi 20% dân cư nghèo nhất chỉ nhận được lợi ích từ 7% tổng quỹ bảo trợ xã hội. Các thách thức gồm có: tỷ lệ tuân thủ thấp, đặc biệt là ở khu vực ngoài công lập, thiếu khả năng sinh lợi tài chính, người nghèo còn tiếp cận hạn chế tới chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện (năm 2009, 20% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 9% người già có lương hưu); đại đa số lao động nông thôn không tham gia bất cứ một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

4.2.2. Độ bao phủ của bảo hiểm y tế đã được mở rộng nhanh chóng trong những năm gần đây với việc triển khai rộng rãi chương trình bảo hiểm y tế miễn phí cho các nhóm thiệt thòi và tất cả các trẻ em dưới 6 tuổi.

4.2.3. Các chương trình bảo trợ xã hội: Những thách thức hiện tại của các chương trình bảo trợ xã hội là chỉ có 1,3% dân số nhận được hỗ trợ tiền mặt, với mức độ trợ giúp tương đương khoảng 50% mức sống tối thiểu. Các khu vực nghèo chỉ có các dịch vụ xã hội chất lượng thấp. Người nhập cư ở khu vực thành thị cũng chỉ được tiếp cận rất hạn chế với các chương trình trợ giúp xã hội.

4.2.4. Các chiến lược giai đoạn 2011-2020: Bộ LĐTBXH (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2011) đã xây dựng một loạt các chiến lược bảo trợ xã hội giai đoạn 2011-2020 với các nguyên tắc cơ bản sau:

- Phổ cập, tất cả mọi người đều có quyền được bảo vệ và tiếp cận hệ thống bảo trợ xã hội.
- Chia sẻ, dựa trên cơ sở tái phân phối giữa người giàu và người nghèo, giữa thế hệ trước và thế hệ sau.
- Tính bình đẳng và tính bền vững, kết hợp giữa trách nhiệm và lợi ích, giữa đóng góp và thụ hưởng.
- Tăng cường trách nhiệm cá nhân, các gia đình và cộng đồng trong việc đảm bảo bảo trợ xã hội.

- Các hỗ trợ đặc biệt cho người nghèo, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương để đảm bảo mức sống tối thiểu trong trường hợp rủi ro gây ra mất nguồn thu nhập/giảm thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn.
- Hợp tác quốc tế để đưa ra các ý tưởng.

Một tài liệu thảo luận gần đây do UNICEF và Ngân hàng Thế giới thực hiện đã đưa ra một số đề xuất về tăng cường các chương trình trợ giúp xã hội cho người nghèo ở Việt Nam. Tác giả của tài liệu này nhìn nhận trợ giúp xã hội là sự kết hợp của ba mục tiêu lớn:

- Bảo trợ cho những người nghèo kinh niên
- Phòng tránh những tác động không có lợi của cú sốc kinh tế và các cú sốc khác, và
- Thúc đẩy nguồn nhân lực phục vụ công tác giảm nghèo dài hạn thông qua việc đầu tư vào trẻ em.²⁹

Tác giả này cũng cho rằng sẽ rất hữu ích nếu chúng ta có thể tập hợp các loại hình trợ cấp tiền mặt khác nhau thành một “gói lợi ích gia đình” trong đó lồng ghép và mở rộng các chương trình hiện tại, đóng vai trò nền tảng để xây dựng các trợ cấp bổ sung, tùy vào đặc điểm hộ gia đình như số thành viên đang làm việc và số trẻ em và độ tuổi của trẻ em trong hộ gia đình. Tác giả đưa ra một loạt các kịch bản của chương trình trợ giúp xã hội được thiết kế cho 15% những hộ gia đình nghèo nhất, với giả thiết được thực hiện trên toàn quốc.

Tuy nhiên, tỷ lệ những người được hưởng phúc lợi từ chương trình bảo trợ xã hội trong các nhóm dễ bị tổn thương còn thấp và điều này có tác động đến những trẻ em có nguy cơ bỏ học (Roelen, 2010, tr.124).

Bảng 4.1: Phân bố phúc lợi xã hội

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người nghèo trong các nhóm đối tượng được hưởng phúc lợi xã hội	Tỷ lệ người không nghèo trong các nhóm đối tượng được hưởng phúc lợi xã hội	Tổng số
Nghèo tiền tệ			
Chung	22,1	77,9	100
Trẻ em	38,0	62,0	100
Nghèo đa chiều			
Trẻ em	44,4	55,6	100

Nguồn: Theo tính toán của các tác giả từ Khảo sát mức sống hộ gia đình 2006 của TCTK

29 Ngân Hàng Thế Giới/UNICEF (2011) Một chương trình bảo vệ, phòng chống và thúc đẩy cho người nghèo ở Việt Nam; một số ý kiến về tăng cường trợ giúp xã hội nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu cho tất cả mọi người. Tài liệu chưa xuất bản (tr.3-4)

Theo ghi chép của Roelen, phúc lợi xã hội được phân bổ chưa đúng cho các nhóm đối tượng đặc thù. Ở các vùng nông thôn, vùng Tây Bắc và đồng bào dân tộc thiểu số, số trẻ em nhận được phúc lợi xã hội chưa tương xứng với tỷ lệ đói nghèo của các em. Các bằng chứng không cho thấy có tác động lớn về lợi ích đối với đời sống của trẻ (Roelen, 2011).

Roelen đề xuất triển khai một khoản phúc lợi/trợ cấp định hướng vào trẻ em được phân loại theo nhóm dân tộc thiểu số. Ngoài ra, bà cũng đề xuất rằng do hệ thống bảo trợ xã hội hiện tại được kết nối rõ ràng với công việc chính thức nên những trẻ em là con em trong các gia đình lao động trong khu vực không chính thức không được tiếp cận các chính sách bảo trợ xã hội. Vì vậy, trẻ em sống trong các hộ gia đình có người làm trong thị trường lao động không chính thức, trẻ em di cư và trẻ em sống ngoài gia đình cần có sự quan tâm đặc biệt.

4.2.5. Các khoảng trống về năng lực trong bảo trợ xã hội

Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam của UNICEF (2010) nhận thấy một thách thức chính trong bảo vệ trẻ em ở Việt Nam là sự thiếu vắng một hệ thống bảo trợ xã hội mạnh và hiệu quả, thiếu các dịch vụ xã hội chuyên nghiệp có đủ năng lực để đáp ứng nhu cầu của những trẻ em dễ bị tổn thương và thiếu "tính liên tục của dịch vụ" mà nó có thể giúp đảm bảo việc bảo vệ trẻ em vào mọi thời điểm đối với tất cả các vấn đề bảo vệ trẻ em. Trong thời gian thực hiện nghiên cứu này, một số khoảng trống về năng lực trong hệ thống bảo vệ trẻ em đã được xác định như sau:

- Thiếu một mạng lưới cộng tác viên thôn bản tham gia vào các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em, thiếu ngân sách xây dựng và duy trì mạng lưới, thiếu nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp ở cấp cộng đồng và người dân địa phương có kỹ năng và kinh nghiệm công tác xã hội.
- Chính quyền xã và trường thôn gặp khó khăn trong việc đánh giá chính xác và theo dõi nhu cầu bảo vệ trẻ em trong cộng đồng, và các cán bộ tư pháp xã gặp khó khăn trong việc cập nhật các yêu cầu về đăng ký khai sinh.
- Chính quyền xã, lãnh đạo cộng đồng và các cộng đồng địa phương thiếu kinh nghiệm làm việc với các cách tiếp cận hiệu quả hơn để giải quyết các vấn đề xã hội và các vấn đề bảo vệ trẻ em mới và đang nảy sinh (ví dụ như HIV/AIDS và sử dụng ma túy).
- Ngành Tư pháp ở cấp xã và cấp huyện còn hạn chế trong việc theo dõi sát sao các thủ tục đăng ký khai sinh.

4.2.6. Phân tích tóm lược và hàm ý cho giáo dục

Việt Nam đã có khá đầy đủ các chính sách giáo dục và các chính sách xóa bỏ rào cản kinh tế, nâng cao mức sống, và chính sách bảo trợ xã hội nhằm hỗ trợ các gia đình tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục. Tuy nhiên vẫn tồn tại một bộ phận không nhỏ TENNT, thậm chí vẫn còn nhiều ở vùng núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số.

Nguồn lực hạn chế là một trong những nguyên nhân lý giải cho việc một số mục tiêu chính sách đề ra nhằm huy động những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đến trường không hoặc khó thực hiện được. Nó cũng lý giải tại sao mức hỗ trợ trong các chính sách còn thấp nên không đủ lực hút các em này đến trường. Ngoài ra những bất hợp lý trong cách thức hỗ trợ và việc tổ chức thực hiện các chính sách còn có những khó khăn, bất cập; cộng thêm nhận thức của người dân chưa đầy đủ về các chính sách hỗ trợ khác nhau gây tâm lý hoài nghi, so sánh, thậm chí cho con em nghỉ học vì cho là không công bằng cũng là những nguyên nhân ảnh hưởng đến những nỗ lực nhằm giảm thiểu TENNT.

Thông thường người nghèo không biết về các chương trình bảo trợ xã hội. Mặt khác, các chương trình bảo trợ xã hội thường không có điều kiện ràng buộc với việc đi học. Điều quan trọng nhất là các chương trình bảo trợ xã hội không tới được những nhóm nghèo nhất mà đối với trẻ em trong những gia đình này thì giáo dục thường không được ưu tiên so với nhu cầu sống còn về kinh tế. Những gì xảy ra thường phụ thuộc vào sự thay đổi bất thường của thị trường tiền mặt vốn thay đổi hàng năm, mà đối với thị

trường này thì các gia đình dân tộc thiểu số có lẽ có ít khả năng tiếp cận hơn các gia đình người Kinh trên cùng địa bàn. Cơ hội của họ phụ thuộc vào điều tiết kinh tế vĩ mô, cũng như việc thực thi các chủ trương chính sách hỗ trợ của các cấp quản lý.



CHƯƠNG 5

CÁC KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Các khuyến nghị dưới đây dựa trên phân tích thực trạng trẻ em ngoài nhà trường ở Chương 2, phân tích các rào cản, vướng mắc ở Chương 3, phân tích chính sách ở Chương 4 và các cuộc tham vấn ở cấp trung ương và khảo sát thực tế tại 6 tỉnh, thành phố gồm: Điện Biên, Ninh Thuận, Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và An Giang.

Các khuyến nghị này liên quan đến phía có nhu cầu giáo dục và phía cung cấp giáo dục, về chính sách và các biện pháp can thiệp trong thời gian tới để giải quyết các rào cản và vướng mắc nêu trên nhằm bảo đảm công bằng giáo dục cho mọi trẻ em, đặc biệt là quyền đi học của trẻ em ngoài nhà trường, trẻ có nguy cơ bỏ học.

5.1. Các khuyến nghị liên quan đến trẻ em và cha mẹ các em

Nâng cao nhận thức về giá trị của giáo dục ở các cộng đồng, cho các bậc cha mẹ, đặc biệt các bậc cha mẹ chưa từng được đi học thông qua các biện pháp cụ thể, ví dụ: Tuyên truyền về giá trị lâu dài của giáo dục, của việc học suốt đời, từ đó thay đổi nhận thức của họ trong việc không cho trẻ đến trường, trong đó có trẻ khuyết tật; tuyên truyền về các lợi thế của việc học ở các Trung tâm giáo dục thường xuyên khi trẻ không vào được các trường chính quy. Đồng thời, cần tập huấn để nâng cao kỹ năng tuyên truyền, thuyết phục cho giáo viên để tuyên truyền cho cha mẹ học sinh về giá trị của giáo dục, tránh nói rập khuôn, xáo rỗng. Nâng cao nhận thức của cha mẹ học sinh về quyền trẻ em và các yêu cầu pháp lý và quyền lợi hợp pháp của việc đăng ký khai sinh.

Đối với vùng dân tộc thiểu số, tiếp tục đầu tư trọng điểm, hỗ trợ giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số để có một số tấm gương tiêu biểu, từ đó làm nhân tố thúc đẩy động cơ học tập của người dân nói chung và trẻ em nói riêng. Đẩy mạnh tuyên truyền chống tảo hôn, đồng thời có biện pháp động viên những đối tượng này đi học trở lại.

Phát huy vai trò của Ban Đại diện cha mẹ học sinh, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên các cấp, phong trào 'Gia đình hiếu học', 'Dòng họ hiếu học', 'Cộng đồng khuyến học', 'Tổ dân phòng khuyến học' hoặc các hình thức tổ chức tương tự trong công tác phối hợp với nhà trường quản lý, vận động TENNT đi học.

Cố gắng giảm bất bình đẳng trong giáo dục bằng cách mở rộng việc triển khai liên tục các chương trình mục tiêu quốc gia như Chương trình giảm nghèo và Chương trình 135; tiếp tục kéo dài và mở rộng Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo. Ở những vùng có thể, tiếp tục gỡ bỏ gánh nặng kinh tế về giáo dục cho các hộ gia đình đặc biệt khó khăn như học phí, đóng góp xây dựng trường, chi phí học thêm và các chi phí khác, ví dụ chi phí khám sức khỏe, đồng phục. Đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam bằng cách cân bằng tiếp cận thị trường, các cơ hội việc làm và các cơ chế bảo trợ xã hội khi hai điều trước không được thực hiện thành công. Động viên, hỗ trợ học sinh bằng nhiều hình thức, như: trao học bổng cho các em vượt khó học giỏi, hũ gạo tình thương.

Tăng cường các biện pháp ngăn ngừa nhằm giảm thiểu dòng chảy của trẻ em vào lao động trẻ em, trong đó có các biện pháp: (i) duy trì tiến bộ trong tiếp cận giáo dục trung học và các cơ hội học tập, đặc biệt là cho trẻ em gái; (ii) nâng cao các biện pháp khắc phục đối với trẻ em tạm thời nghỉ học hoặc các em mới chuyển cấp để các em có thể bắt kịp các bạn cùng lớp và hoàn thành việc học; (iii) duy trì nâng

cao nhận thức của các cộng đồng địa phương và các bậc cha mẹ; (iv) thúc đẩy cam kết của chính quyền địa phương trong việc bảo vệ quyền học tập của trẻ em bằng cách hạn chế các trường hợp doanh nghiệp tư nhân thuê tuyển lao động trẻ em rẻ tiền dẫn đến tình trạng bỏ học.

5.2. Các khuyến nghị liên quan đến giáo viên

Xây dựng chương trình ngắn hạn và dài hạn để đào tạo và tuyển đủ giáo viên là người dân tộc, giáo viên bản địa với những biện pháp phù hợp, ví dụ: cử tuyển, phân bổ, điều chuyển.

Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên để tăng cường chất lượng giảng dạy, kể cả về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, về dạy học cá thể hóa, lấy trẻ em làm trung tâm. Tiếp tục xây dựng các chính sách tập trung cải thiện phương pháp sư phạm có tính tương tác giữa giáo viên và học sinh, tạo hứng thú hơn cho học sinh trong nhà trường, đặc biệt là các trường thuộc vùng dân tộc thiểu số, nông thôn, vùng sâu vùng xa và nơi trẻ em thuộc nhóm dân cư nghèo nhất sinh sống. Tăng cường đào tạo giáo viên về ngôn ngữ và văn hóa, phong tục, tập quán của các cộng đồng nơi họ giảng dạy. Lấy trình độ về tiếng dân tộc thiểu số và văn hóa dân tộc thiểu số làm những tiêu chí để đánh giá giáo viên và nhà trường tại các trường thuộc vùng dân tộc thiểu số.

Yêu cầu, động viên, khuyến khích giáo viên tâm huyết với học sinh, đặc biệt đẩy mạnh chất lượng công tác phụ đạo, hỗ trợ học sinh yếu, kém có nguy cơ bỏ học. Giảm trình độ giáo viên với bậc lương tương xứng và gắn việc đề bạt của giáo viên với việc đánh giá chuẩn nghề nghiệp.

Cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách đãi ngộ đối với giáo viên, trong đó có chính sách hỗ trợ cho giáo viên dạy các lớp có trẻ khuyết tật, các lớp ghép ở mầm non, tiểu học; có chế độ phụ cấp lưu động cho những giáo viên, cán bộ quản lý công tác tại địa bàn vùng núi cao, có độ dốc lớn, có các điểm trường cách xa trung tâm. Có phụ cấp cho giáo viên, cán bộ quản lý đi vận động học sinh ở các vùng xa xôi, hẻo lánh. Xây dựng đủ nhà công vụ cho giáo viên ở những vùng khó khăn.

5.3. Các khuyến nghị liên quan đến nhà trường

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, trong đó ưu tiên đầu tư cho trường, lớp mầm non, đặc biệt ở các vùng xa xôi, hẻo lánh có nhiều trẻ em dân tộc thiểu số; vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; ưu tiên xây dựng công trình vệ sinh và cung cấp nước sạch trong trường. Xây dựng các điểm trường lẻ THCS như đã làm đối với các điểm trường lẻ ở cấp tiểu học nhằm đem giáo dục trung học tới gần hơn với nhiều trẻ em ở các vùng xa xôi, hẻo lánh. Thay đổi chiến lược “Đưa trẻ em đến trường” thành “Đưa trường đến cho trẻ em”. Hay nói cách khác, điểm trường gần nhà học sinh, đặc biệt là trong những năm đầu đi học là một trong những chính sách hiệu quả. Chính sách này nên được tiếp tục phát huy trong suốt bậc THCS và THPT vì khoảng cách tới trường là một lý do khiến học sinh bỏ học. Học kỳ I năm học 2012-2013 tại trường THCS Thường Phước 2, Huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp có một học sinh nữ lớp 9 có học lực khá, muốn đi học nhưng bỏ học do nhà thuộc diện hộ nghèo, hỏng xe đạp nhưng không có tiền mua xe mới, phải đi xe ngoài hơn 10 km đến trường, một ngày đi học phải chi 30 nghìn đồng (20 nghìn tiền xe 2 chiều, 10 nghìn ăn trưa), sau một thời gian đi như vậy gia đình không có tiền chu cấp nên đã cho con nghỉ học. Nếu có điểm trường THCS gần nhà thì em đã không bỏ học. Tiếp tục phát triển trường dân tộc nội trú trên cơ sở vận động nhiều nguồn lực khác nhau. Đi đôi với giáo dục hòa nhập cần mở rộng thêm cơ sở dạy trẻ khuyết tật, vận động các nguồn để tăng cường xây dựng trường chuyên biệt. Cung cấp đủ trang thiết bị dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập. Từng bước tạo cơ sở hạ tầng và môi trường học tập thân thiện với trẻ khuyết tật.

Sử dụng các phương pháp lấy trẻ làm trung tâm và các trợ giảng ở thôn/bản làm cầu nối về ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng phổ thông. Nhân rộng các dự án do các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ như ‘Oxfam’ ở Lào Cai, Trà Vinh và Đắk Lắk, ‘Save the Children-Cứu trợ trẻ em’ ở Quảng Ninh và Đồng Tháp cùng với dự án ‘Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ’ của Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với UNICEF. Chỉ đạo phân luồng học sinh đầu năm và quản lý chất lượng phụ đạo học sinh yếu, kém kịp thời thông qua sử dụng các giáo viên giỏi. Có biện pháp can thiệp phù hợp với những học sinh cá biệt để không lôi kéo các em khác ham chơi rồi bỏ học.

Mở rộng và nâng cao chất lượng các trường bán trú, trong đó có bán trú dân nuôi ở khu vực dân tộc, miền núi xa xôi hẻo lánh nhất.

Tăng cường sử dụng các công nghệ mới để cung cấp giáo dục cho các vùng xa xôi, hẻo lánh chưa được tiếp cận, trong đó 'trường học truyền thanh kỹ thuật số' là một ý kiến hay cần xem xét. Viễn thông Quân đội Viettel có thể mở rộng độ bao phủ Internet tới các trường học xa xôi hẻo lánh. Bộ GD&ĐT cần quan tâm hơn tới công tác xây dựng tài liệu học tập kỹ thuật số bằng tiếng dân tộc thiểu số và tiếng Kinh.

5.4. Các khuyến nghị liên quan đến công tác quản lý

Các khuyến nghị về công tác quản lý TENNT liên quan đến ba nội dung: (i) Lập kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo và xây dựng chính sách, (ii) Tổ chức thực hiện, và (iii) Giám sát và đánh giá.

5.4.1. Về lập kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo và xây dựng chính sách

Cần đưa vấn đề TENNT vào công tác lập kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, lồng ghép vào 'Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội' từ trung ương đến địa phương để giải quyết vấn đề này một cách thường xuyên, hệ thống nhằm thúc đẩy công bằng trong giáo dục. Cần nâng cao năng lực lập kế hoạch ở các cấp, trong đó quan tâm một cách cụ thể hơn đối với quyền học tập của TENNT.

Trong công tác lập kế hoạch cần bảo đảm có đủ số liệu và phân tích cụ thể về thực trạng giáo dục, đặc biệt của các nhóm trẻ thiệt thòi, ngoài nhà trường, để từ đó đưa ra các mục tiêu và biện pháp cụ thể cả về quản lý và chuyên môn cho Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, nhà trường, bao gồm cả các biện pháp phối hợp liên ngành để giải quyết các rào cản liên quan đến tình trạng trẻ em ngoài nhà trường, trẻ em bỏ học. Phân bổ nguồn lực, ngân sách có lưu ý đến đầu tư giải quyết các rào cản liên quan đến TENNT. Việc phân tích thực trạng chung chung về trẻ em sẽ không làm nổi bật các khoảng trống, vấn đề bất bình đẳng trong giáo dục đối với một số nhóm trẻ em thiệt thòi để có biện pháp, kế hoạch và quản lý phù hợp nhằm bảo đảm giáo dục chất lượng cho các trẻ em này.

Đổi mới công tác quản lý giáo dục ở cơ sở để phát huy năng lực và tính tự chủ của cơ sở, của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Chỉ đạo biên soạn và tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục địa phương theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT. Sách giáo khoa phải phản ánh sự đa dạng văn hóa, phù hợp với người dân tộc về hình ảnh, đặc trưng văn hóa, phong tục tập quán. Cải cách sách giáo khoa cần giảm tải chương trình và tăng cường nội dung về giáo dục kỹ năng sống. Xây dựng hình ảnh tích cực của các cộng đồng dân tộc thiểu số trong sách giáo khoa và trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm vượt qua những định kiến trong người dân.

5.4.2. Về tổ chức thực hiện

Phát hiện, đề xuất giải quyết kịp thời những bất hợp lý do nhiều chính sách chồng chéo gây nên. Cấp kinh phí hỗ trợ kịp thời và đúng đối tượng. Các Sở GD&ĐT cần chủ động đề xuất với UBND tỉnh để có hỗ trợ về nguồn lực. Thực hiện xã hội hóa giáo dục theo hướng vận động nguồn lực từ các nhà hảo tâm, khu vực tư nhân..., không qua đóng góp của cha mẹ học sinh. Triển khai thực hiện hiệu quả 2 Thông tư hỗ trợ giáo dục hòa nhập (chính sách đối với người khuyết tật như độ tuổi đi học không hạn chế, miễn giảm học phí, ưu tiên trong kiểm tra đánh giá, hỗ trợ sách và thiết bị).

Khuyến khích mô hình học cả ngày ở tất cả các trường với hệ thống hỗ trợ trẻ em ở các hộ gia đình thuộc nhóm dân cư nghèo nhất và đồng bào dân tộc thiểu số, ví dụ học cả ngày gắn với ăn trưa ở các trường mầm non 5 tuổi và tiểu học, mô hình học cả ngày gắn với bán trú.

Thực hiện quá trình cấp học bổng nội trú hoàn toàn cho các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện minh bạch hơn và có tính tham gia cao nhất của các bên liên quan nhằm tránh những bức xúc xã hội

của bất kỳ cộng đồng dân cư nào. Thông báo một cách công khai, minh bạch cho cha mẹ học sinh, đặc biệt là người dân tộc thiểu số về các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Thực hiện biện pháp quản lý để tạo môi trường học tập thân thiện, như: điều kiện vui chơi rèn luyện thể chất (sân chơi, bãi tập, đồ chơi an toàn), đẩy mạnh các hoạt động ngoài giờ lên lớp (sinh hoạt đoàn thể, ca nhạc, thể dục thể thao) giúp thúc đẩy hưng phấn học tập, tạo không khí hòa nhập, để học sinh khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số tự tin hơn và bớt mặc cảm, thực hiện khẩu hiệu “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”.

Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu biên chế của Phòng GD&ĐT và Sở GD&ĐT theo quy định trong Nghị định 115/2010/NĐ-CP quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

5.4.3. Về giám sát và đánh giá

Việc giám sát và đánh giá thực hiện mục tiêu kế hoạch cần bám sát các chỉ tiêu về trẻ em ngoài nhà trường, theo dõi việc thực hiện các biện pháp có góp phần xóa bỏ các rào cản hay không. Cải thiện công tác thống kê giáo dục để có số liệu chính xác và đầy đủ hơn về TENNT, bỏ học. Đây là một khâu quan trọng trong công tác giám sát và đánh giá làm cơ sở cho các biện pháp quản lý, can thiệp và vận động chính sách nhằm thực hiện quyền học tập của những trẻ em này.

Kiên quyết khắc phục bệnh thành tích trong xét tốt nghiệp tiểu học, đặc biệt đối với học sinh dân tộc thiểu số.

5.5. Các khuyến nghị liên quan đến các chính sách

Cần giảm chênh lệch vùng miền đối với vấn đề TENNT thông qua các chính sách và biện pháp riêng cho từng vùng miền, ví dụ vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cố gắng đảm bảo một cách hài hòa hơn giữa các lý tưởng về giáo dục được Trung ương hoạch định và thực tế ưu tiên của các địa phương. Đảm bảo rằng các chiến lược bảo trợ xã hội mới hướng trực tiếp vào trẻ em. Nghiên cứu chính sách miễn phí cho học sinh mầm non 5 tuổi.

Chỉ đạo triển khai hiệu quả các chính sách giáo dục hòa nhập, quan tâm đến nhu cầu của mọi trẻ em trong lớp học bất kể dân tộc, giới tính hay tình trạng khuyết tật. Nghiên cứu để có cách dạy học sinh khuyết tật hòa nhập phù hợp, hiệu quả hơn hiện nay.

Cần tiếp tục nghiên cứu mô hình mối quan hệ giữa việc làm và giáo dục của những học sinh dân tộc thiểu số và học sinh ở các vùng xa xôi, hẻo lánh trong quá khứ để rút ra những bài học về những loại hình can thiệp đã thành công và những gì cần hoàn thiện nhằm mang lại nhiều hơn những cơ hội học tập, cơ hội việc làm và cơ hội thành công đặc biệt cho học sinh dân tộc thiểu số. Vận động chính sách thông qua việc tiếp tục chia sẻ kiến thức về các lợi ích của ‘Chương trình Giáo dục Song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ’ với các đối tác, các cơ quan lập pháp trong đó có Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Trung ương Đảng, Ủy ban Dân tộc và Bộ GD&ĐT nhằm mở rộng và nhân rộng ‘Chương trình Giáo dục Song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ’ với kế hoạch hành động chi tiết và ngân sách kèm theo để giúp trẻ em dân tộc trước khi các em vào lớp một học hiệu quả hơn, từ đó góp phần giảm thiểu TENNT trước mắt và lâu dài. Nghiên cứu giảm sĩ số học sinh ở lớp có 100% học sinh dân tộc thiểu số để có điều kiện dạy và quan tâm một cách đầy đủ và hiệu quả tới từng học sinh.

Có chế độ, chính sách cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý tại các trường phổ thông dân tộc bán trú và các trường có học sinh bán trú. Có cơ chế để hợp đồng, tuyển dụng cán bộ y tế, nhân viên phục vụ cấp dưỡng, bảo vệ tại các trường này.

Nghiên cứu để khắc phục sự bất hợp lý trong phân bổ ngân sách giáo dục theo đầu dân đối với các địa phương có mật độ dân số thấp, đặc biệt vùng có người tộc thiểu số.



5.6. Các khuyến nghị liên quan đến hệ thống giáo dục

Hệ thống giáo dục cần đảm bảo đem lại một nền giáo dục chất lượng, phù hợp cho tất cả mọi người mà không phụ thuộc vào khả năng chi trả của người thụ hưởng. Tiếp tục rà soát để giảm tải chương trình một cách thực chất và hiệu quả đối với học sinh dân tộc.

Cần bảo đảm việc thực thi Nghị định 115/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục thống nhất trong cả nước; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách Nhà nước theo hướng phân cấp quản lý tài chính hợp lý, thống nhất hơn nhằm bảo đảm cho việc thực thi các hoạt động chuyên môn của ngành Giáo dục phải đi liền với bảo đảm cân đối về nguồn lực con người và nguồn lực tài chính.

Các tỉnh rà soát, hoàn thiện hoặc xây dựng mới chương trình giáo dục địa phương để lồng ghép các giá trị và đặc trưng văn hóa của từng dân tộc, vùng miền vào hoạt động dạy - học.

Tăng cường công tác thống kê về TENNT, trong đó trước mắt cần rà soát thực trạng công tác thống kê về TENNT để củng cố và hoàn thiện hệ thống số liệu này. Về lâu dài ngành Giáo dục cần:

- Phối hợp với ngành Thống kê giải quyết vấn đề chênh lệch số liệu về độ tuổi dân số để sử dụng số liệu này một cách hiệu quả; Tăng cường sự phối hợp ở cấp trung ương và địa phương trong thu thập, phân tích, quản lý và công bố số liệu thống kê về TENNT, trong đó đưa việc khai thác kết quả các kỳ tổng điều tra dân số và điều tra dân số giữa kỳ phục vụ thống kê và phân tích tình hình TENNT thành hoạt động định kỳ, thường xuyên của ngành Giáo dục.
- Nghiên cứu, hoàn thiện để sử dụng hiệu quả số liệu điều tra phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trong công tác thống kê, kế hoạch và quản lý, trong đó nghiên cứu khả năng thống kê trẻ em ngoài nhà trường, trẻ em bỏ học, chú ý các nhóm thiệt thòi như trẻ em khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em di cư...
- Cần có các số liệu về sự chênh lệch trong tiếp cận giáo dục và kết quả giáo dục, gồm số liệu về trẻ em gái và trẻ em trai ở các nhóm dân tộc khác nhau đi học và hoàn thành tiểu học và trung học; số liệu chi tiết hơn về y tế, dinh dưỡng và bảo vệ trẻ em trong các nhóm dân tộc thiểu số và đối tượng nghèo, trong đó có trẻ em khuyết tật, trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi và thực trạng nuôi con một

mình và các hộ gia đình nghèo vì những yếu tố này liên quan đến việc trẻ em bỏ học; số liệu liên quan đến các nhóm dân số di cư ở Việt Nam.

- Cần phối hợp với ngành LĐTBXH và các ngành khác có liên quan để có những số liệu chính xác hơn về số lượng trẻ em có thể tham gia vào các loại hình công việc nguy hiểm, kết hợp với hành động trực tiếp nhằm cải thiện tình hình này nếu tồn tại; các số liệu về bảo vệ trẻ em để có được bức tranh toàn cảnh về tình hình trẻ em liên quan đến các vấn đề nhạy cảm như HIV/AIDS, trẻ em bị buôn bán, trẻ em bị xâm hại và sử dụng ma túy, v.v...

Việt Nam đã đạt được những thành tích đáng kể về giáo dục, trong đó Việt Nam sẽ đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đề ra đến năm 2015. Tuy nhiên, như Báo cáo này đã chỉ ra, Việt Nam vẫn cần cố gắng nhiều hơn nữa để đem lại lợi ích cho một bộ phận không nhỏ trẻ em thiệt thòi mà quyền giáo dục của các em chưa được thực hiện đầy đủ.

Cần hết sức lưu ý rằng nếu giáo dục không đến được với tất cả mọi công dân Việt Nam, xã hội không được tiếp cận bình đẳng với giáo dục có chất lượng và không được trang bị kỹ năng đầy đủ thì khó đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về chi phí hỗ trợ cho dân số đang già hoá. Đây là một yếu tố kinh tế để thúc đẩy giáo dục chất lượng cho tất cả mọi người. Đây cũng là một lý do dựa trên quyền. Tất cả mọi người đều có quyền tiếp cận và hoàn thành giáo dục chất lượng bất kể dân tộc, giới tính, nơi cư trú, vị trí chính trị, xã hội hay điều kiện kinh tế.

Việc còn có trẻ em ngoài nhà trường, là những trẻ em thiệt thòi, gồm: trẻ em khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em di cư, trẻ em nghèo là một thách thức đối với giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Báo cáo Nghiên cứu trẻ em ngoài nhà trường rất mong góp phần để giải quyết những thách thức này nhằm tăng cường bình đẳng giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baulch và các cộng sự (2009), *Nghèo ở dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. UNICEF và UNESCO (2007), *Chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở của trẻ em gái người dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Các số liệu giáo dục năm 2011*, Hà Nội.
4. Bộ Ngoại giao Mỹ (2011), *Báo cáo về mua bán người* <http://www.state.gov/g/tip/rls/tiprpt/2011/>.
5. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Tổng cục Thống kê (2007), *Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội.
6. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF và WHO (2008), *Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam*, Hà Nội.
7. Bộ Y tế và UNICEF (2010), *Báo cáo về mối liên hệ giữa điều kiện vệ sinh môi trường hộ gia đình, nguồn cung cấp nước sạch, hành vi vệ sinh của bà mẹ với con dưới 5 tuổi và tình trạng dinh dưỡng của trẻ em Việt Nam*.
8. Cox, M. et al. (2011), *Tuyên Bố Pa-ri/ Hà Nội Tuyên bố cốt lõi Giai đoạn 2, Đánh giá về Việt Nam*, <http://www.oecd.org/dataoecd/61/16/47083805.pdf>.
9. E. R. Furniss và Hasan, M. Q. Hasan. (2012), *Out of school children in East Asia and the Pacific Region, A Six Country Overview* (Trẻ em ngoài nhà trường của 6 nước ở Khu vực Đông Á Thái Bình Dương).
10. Hệ thống quản lý quốc tế cho USAID (2005), *Rà soát chương trình và đánh giá tình hình khuyết tật ở Việt Nam*.
11. ILO (2010), *Chiến lược Bảo Trợ Xã Hội của Việt Nam, 2011-2020, Khái niệm và cách tiếp cận mới PPT 14 Tháng 10/ 2011*, http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/presentation/wcms_145777.pdf.
12. ILSSA. RCFLG và ILO (2009), *Tình hình lao động trẻ em ở 8 tỉnh/ thành phố của Việt Nam*, Hà Nội.
13. Jones R. và các cộng sự (2009), *Bài tập lập bản đồ – Các chương trình và chính sách giảm nghèo ở Việt Nam*, UNDP, Hà Nội.
14. Lewin, Keith M. (2007), *Nâng cao tiếp cận, bình đẳng và chuyển tiếp trong giáo dục: Xây dựng chương trình nghiên cứu, tài liệu tham khảo*. Falmer: Consortium Nghiên cứu tiếp cận, chuyển đổi và bình đẳng giáo dục (CREATE).
15. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2011), *Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ*, http://www.un.org.vn/en/publications/un-wide-publications/cat_view/130-un-viet-nam-joint-publications/210-mdgs-joint-un-publications.html?start=5.
16. London, J.D. (2011), *Giáo dục tại Việt Nam, Tuyển tập cập nhật về Việt Nam*, Singapore, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
17. Mann, B & Dang, T H T (2010), *Nguyên nhân trẻ em bỏ học*, (UNICEF, VWU, RTCCD).
18. Maplecroft (2009), *Chỉ số mức độ nguy cơ đối với biến đổi khí hậu (CCVI)*, <http://maplecroft.com/about/news/ccvi.html>.

19. Mont, D. và N.V. Cuong (2011), *Khuyết Tật và Nghèo ở Việt Nam, Đánh giá kinh tế của Ngân hàng Thế giới*.
20. Ngân hàng Thế giới (2009), *Đánh giá xã hội về dân tộc và phát triển tại Việt Nam, Báo cáo tóm tắt. Washington DC Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế, Ngân hàng Thế giới*.
21. Ngân hàng Thế giới (2011), Việt Nam: *Giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người 56085-VN Tập 1, 2 & 3, Phòng Phát triển con người Khu vực Đông Á Thái Bình Dương*.
22. Ngân hàng Thế Giới và UNICEF (2011), *Chương trình bảo vệ, phòng chống và thúc đẩy cho người nghèo ở Việt Nam; một số ý kiến về tăng cường trợ giúp xã hội nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu cho tất cả mọi người, [Tài liệu chưa xuất bản]*.
23. Nguyễn Việt Cường và Daniel Mont, *Việc cha mẹ khuyết tật có ảnh hưởng tới giáo dục của con cái không? Bằng chứng từ Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, Policy Research working paper, no. WPS 574, http://econ.worldbank.org/external/default/main?pagePK=64165259&theSitePK=469372&piPK=64165421&menuPK=64166322&entityID=000158349_20110801083520
24. Oxfam GB 2011. Gender, WASH and education case study: An insight paper from Viet Nam. có thể truy cập tại <http://www.bvsde.paho.org/texcom/desastres/oxfgwash.pdf>
25. Pouille, L et al (2011), *Thực trạng hành động của Việt Nam chống lại nạn bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại*, Trung tâm Nghiên cứu Sức khỏe Gia đình và Phát Triển Cộng đồng (CEFACOM-ECPAT tại Việt Nam).
26. Roelen, K. (2010), *Lạc quan giả hay những góc khuất: định nghĩa và đo lường nghèo ở trẻ em*, Luận văn tiến sỹ, Đại học Maastricht, Hà Lan.
27. Roelen, K. (2011), *Ngăn chặn cái nghèo trẻ em ngay tức thời: Vai trò của Bảo trợ xã hội tại Việt Nam*, Tài liệu làm việc của Viện Nghiên cứu Phát triển Anh 371, <http://www.ids.ac.uk/files/dmfile/Wp371.pdf>.
28. SCF UK (2006), *Báo cáo về cuộc đánh giá nhanh tình hình trẻ em nhập cư ở Việt Nam*, Hà Nội: SCF UK.
29. Shanks, E. (2009), *Rà soát chương trình và công tác về dân tộc thiểu số của UNICEF tại Việt Nam*, Báo cáo cuối cùng, UNICEF, Hà Nội, [tài liệu chưa xuất bản].
30. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum (2009), *Báo cáo các phát hiện của cuộc điều tra về tỷ lệ ở lại lớp, bỏ học và nghỉ học của trẻ em ở các xã thuộc huyện Đắk Hà và Tu Mơ Rông*, UNICEF Việt Nam, [Tài liệu chưa xuất bản].
31. Tin Tức Tuổi Trẻ, <http://www.tuoitrenews.vn/cmlink/tuoitrenews/education/education-news/up-land-girls-quit-school-for-early-marriage-1.47642>
32. Tổ chức Y tế Thế giới & Ngân hàng Thế giới (2010), *Báo cáo Thế giới về Khuyết tật*, http://whqlibdoc.who.int/publications/2011/9789240685215_eng.pdf.
33. Tổng cục Thống kê (2007), *Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình 2006*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
34. Tổng cục Thống kê (2009), *Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình 2008*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
35. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.

36. Tổng cục Thống kê (2011), *Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình 2010*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
37. TCTK và UNICEF (2011) Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011.
38. Trương Huyền Chi (2011), *Họ nghĩ chúng tôi không coi trọng việc học tập, Những nghịch lý trong giáo dục ở vùng đa dân tộc thiểu số Tây Nguyên của Việt Nam trong Jonathan D. London Ed*, Giáo dục tại Việt Nam, Tuyển tập cập nhật về Việt Nam, Singapore, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, tr.171-211.
39. UCW (2009), Hiểu về công việc của trẻ em ở Việt Nam, *Báo cáo về Lao động Trẻ em*, http://www.ucw-project.org/Pages/bib_details.aspx?id=11991&Pag=0&Country=-1.
40. UNDP (2006), *Tác động của việc tự do hóa các dịch vụ công cơ bản đối với người nghèo và những người yếu thế: Trường hợp ngành Y Tế, Giáo dục và Điện tại Việt Nam*, http://europeandcis.undp.org/uploads/public/File/2_Impact_on_Poor_Report_72.pdf.
41. UNDP, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Điều tra Nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2009*.
42. UNESCO, Bộ Giáo dục và Đào tạo và ASEM LLL (2010), Diễn đàn Việt Nam, *Việc học tập suốt đời, xây dựng một xã hội học tập*, UNESCO & ASEM, Nhà Xuất bản Thông tấn xã Việt Nam.
43. UNICEF và UIS (2011), *Sáng kiến toàn cầu về trẻ em bỏ học, Khung Khái niệm và Phương pháp luận (CMF) Tháng 3/2011*
44. UNICEF & Bộ GD&ĐT (2008), *Nghiên cứu hành động về giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ: Vươn tới nền giáo dục chất lượng, bình đẳng (tóm tắt chương trình 1)*, UNICEF, Hà Nội.
45. UNICEF & Bộ GD&ĐT (2011), *Nghiên cứu hành động về giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ: tạo ra các cơ hội học tập cho trẻ em dân tộc thiểu số (tóm tắt chương trình 2)* Hà Nội: UNICEF
46. UNICEF (2010), *Phân tích tình hình trẻ em Việt Nam*, UNICEF, Hà Nội.
47. Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang & UNICEF (2010), *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh An Giang*.
48. Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên & UNICEF (2010), *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Điện Biên*.
49. Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận & UNICEF (2011), *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Ninh Thuận*.
50. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận (2009), *Báo cáo về các phát hiện của cuộc điều tra tỷ lệ ở lại lớp và tỷ lệ bỏ học ở huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam, báo cáo được thực hiện với sự hỗ trợ của UNICEF Việt Nam*.

PHỤ LỤC 1

CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM ĐỊNH HƯỚNG VÀO GIÁO DỤC

Trích từ Jones R., Trần Thị Hạnh, Nguyễn Anh Phong and Trương Thị Thu Trang, (2009) Bài tập lập bản đồ - Các chính sách và chương trình giảm nghèo ở Việt Nam, Hà Nội: UNDP (trang 19 đến 22)

Tiếp cận giáo dục

Một số lượng đáng kể các chương trình giảm nghèo nhằm mục tiêu đưa học sinh dân tộc thiểu số và học sinh nghèo tiếp cận với giáo dục thông qua các hoạt động hỗ trợ học phí và trợ cấp, hỗ trợ tài chính cho việc đi lại, ăn ở, kể cả tài chính hoặc xây dựng các khu ăn ở cho học sinh gần trường học. Một số lượng đáng kể các dự án cũng định hướng xây dựng các trường học và cải tạo các khu nhà, lớp học ở những nơi cần thiết với các mục tiêu thông qua nhiều dự án của một trường trên xã và huyện.

Bảng PL1.1:**Các hợp phần và chính sách hỗ trợ giáo dục**

Loại hình hỗ trợ	Hợp phần/Dự án	Mô tả (Đối tượng thụ hưởng, chi tiết về hỗ trợ, cách tiếp cận)
Cơ sở vật chất (xây mới, bê tông hóa các công trình, cung cấp các trang thiết bị)	<p>Hợp phần cơ sở vật chất/Chương trình 135-II</p> <p>Cơ sở vật chất ở các xã duyên hải nghèo/Chương trình MTQG về giảm nghèo</p>	<p>1. Đối tượng thụ hưởng: các xã Chương trình 135</p> <p>2. Nguồn tài chính:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Chi tiết:</p> <p>3a. Lớp học xây mới hoặc lớp học nâng cấp (tùy theo nhu cầu)</p> <p>1. Đối tượng thụ hưởng: các xã duyên hải nghèo</p> <p>2. Nguồn tài chính:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Chi tiết:</p> <p>3a. Lớp học xây mới hoặc lớp học nâng cấp (tùy theo nhu cầu)</p>
	Hợp phần cơ sở vật chất/ Nghị quyết 30a, TT 109/109/ TTLB-BTC-BGDĐT	<p>1. Đối tượng thụ hưởng: 62 huyện nghèo</p> <p>2. Nguồn tài chính:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>2c. Đóng góp của cộng đồng</p> <p>2d. Các doanh nghiệp</p> <p>2e. ODA</p> <p>2f. Trái phiếu Chính phủ</p> <p>3. Chi tiết:</p> <p>3a. Lớp học xây mới hoặc nâng cấp (tùy theo nhu cầu)</p> <p>3b. Lớp học bán trú dân nuôi.</p>
	Hợp phần cơ sở vật chất/ chương trình phát triển KT-XH vùng	<p>1. Đối tượng thụ hưởng: 6 vùng</p> <p>2. Nguồn tài chính:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Chi tiết:</p> <p>3a. Các dự án cơ sở hạ tầng cấp xã và huyện</p>
	Bê tông hóa/ Chương trình MTQG về Giáo dục cho tất cả mọi người	<p>1. Đối tượng thụ hưởng: trường học trên toàn quốc</p> <p>2. Nguồn tài chính:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>2c. Trái phiếu Chính phủ</p> <p>3. Chi tiết</p> <p>3a. Xây dựng trường, lớp ở cấp xã và cấp huyện</p>

Loại hình hỗ trợ	Hợp phần/Dự án	Mô tả (Đối tượng thụ hưởng, chi tiết về hỗ trợ, cách tiếp cận)
Hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh dân tộc thiểu số sách giáo khoa và vở viết, và lương thực	Hỗ trợ học sinh nghèo/Chương trình MTQG về giảm nghèo/Quyết định 20/2007/QĐ-TTg	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: học sinh thuộc diện nghèo 2. Nguồn tài chính: không phân bổ ngân sách trực tiếp 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Miễn giảm học phí
	Các khoản vay/Chương trình MTQG về giảm nghèo/Quyết định 20/2007/QĐ-TTg	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: học sinh thuộc diện nghèo 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Từ VDB (Ngân hàng Phát triển Việt Nam) 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Vay mua lương thực mức 800.000đ/hộ/tháng
	Hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số/Quyết định 112/2007/QĐ-TTg, TT 06/2007/TT-UBND	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: học sinh dân tộc thiểu số ở lớp mầm non và trường nội trú 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 2c. Đóng góp của cộng đồng 2d. Các doanh nghiệp 2e. ODA 2f. Trái phiếu Chính phủ 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Hỗ trợ lương thực, sách giáo khoa, vở ghi (140.000đ/tháng trong 9 tháng đối với học sinh trường nội trú và 70.000đ/tháng cho học sinh lớp mầm non) 3b. Cha mẹ học sinh nghèo (1 triệu đồng/hỗ trợ một lần/hộ)
	Hỗ trợ học sinh nghèo/TT 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT, 2/5/2007	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: học sinh thuộc diện nghèo 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Học bổng tương đương 80% lương cơ bản
Hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục	Nhà ở/Nghị quyết 30a, TT 109/109/TTLB-BTC-BGDĐT	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: giáo viên các vùng xa xôi, hẻo lánh 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 2c. Đóng góp của cộng đồng 2d. Các doanh nghiệp 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Nhà ở

Loại hình hỗ trợ	Hợp phần/Dự án	Mô tả (Đối tượng thụ hưởng, chi tiết về hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Hỗ trợ trực tiếp/ Thông tư 06/2007/ TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27/03/2007	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: giáo viên ở các vùng khó khăn nhất Tài chính: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ 5 lít nước uống/giáo viên/tháng Hỗ trợ chi phí đi lại
Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn nhất	Cử tuyển đại học/ CT-GDCMN, Nghị định 134/2006/NĐ-CP	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: học sinh dân tộc thiểu số thuộc các vùng khó khăn nhất đã tốt nghiệp THPT Nguồn tài chính: không phân bổ ngân sách trực tiếp Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> Sách giáo khoa và vở ghi Học bổng tương đương 80% lương cơ bản Cử tuyển đại học không cần thi đầu vào
	Dạy tiếng dân tộc thiểu số/ Chương trình MTQG về giáo dục cho tất cả mọi người	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: học sinh dân tộc thiểu số Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương ODA Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng chương trình giảng dạy và sách giáo khoa Đào tạo giáo viên về tiếng dân tộc thiểu số
Xóa mù chữ, nâng cao giáo dục phổ cập	Giáo dục thường xuyên/ Chương trình MTQG về giáo dục cho tất cả mọi người	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: đối tượng mù chữ và chưa tốt nghiệp THCS Nguồn tài chính: không phân bổ ngân sách trực tiếp nhưng được hỗ trợ thông qua việc trả lương cho giáo viên trong các trung tâm giáo dục thường xuyên Chi tiết: Các khóa học giáo dục cơ bản không chính thức
Đào tạo nghề cho người nghèo	Đào tạo nghề/ Chương trình MTQG về giảm nghèo	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: các nhóm hộ gia đình thuộc các xã nghèo Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Hỗ trợ từ các doanh nghiệp Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> Đào tạo nghề liên kết với tạo việc làm tại các mô hình nông trường quốc doanh Đào tạo nghề liên kết với các mô hình lao động nước ngoài

Loại hình hỗ trợ	Hợp phần/Dự án	Mô tả (Đối tượng thụ hưởng, chi tiết về hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Đào tạo nghề/ Chương trình 135-II	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: các nhóm hộ gia đình dân tộc thiểu số trong các xã thuộc Chương trình 135 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 2c. Hỗ trợ từ các doanh nghiệp 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Đào tạo nghề liên kết với tạo việc làm
	Đào tạo nghề/Nghị quyết 30a	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: nhóm các hộ gia đình thuộc các xã có Chương trình 135 và các xã khác thuộc 62 huyện nghèo 2. Nguồn lực tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương bổ sung cho các xã không thuộc Chương trình 135 ở 62 huyện nghèo 2b. Ngân sách địa phương 2c. Hỗ trợ từ các doanh nghiệp 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Đào tạo nghề liên kết với tạo việc làm 3b. Mỗi một huyện có một trung tâm dạy nghề có nơi ăn ở cho học viên ở xa
	Đào tạo nghề/Dự án hỗ trợ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: các hộ gia đình nghèo thuộc các xã nghèo trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách địa phương 2b. Hỗ trợ tài chính từ VBP (Ngân hàng phục vụ người nghèo) 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Vay lãi suất thấp cho học viên học nghề (tối đa 3 triệu/học viên)
Lao động nước ngoài	Xuất khẩu lao động/Nghị quyết 30a	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thụ hưởng: các xã thuộc Chương trình 135 và các xã khác thuộc 62 huyện nghèo 2. Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương bổ sung cho các xã không thuộc diện Chương trình 135 2b. Ngân sách địa phương 2c. Hỗ trợ từ các doanh nghiệp 3. Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Hỗ trợ học nghề 3b. Dạy tiếng nước ngoài và nâng cao kiến thức 3c. Cho vay vốn

Loại hình hỗ trợ	Hợp phần/Dự án	Mô tả (Đối tượng thụ hưởng, chi tiết về hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Hỗ trợ lao động vùng Đồng bằng sông Cửu Long	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: các hộ nghèo thuộc các xã nghèo thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách địa phương Nguồn tài trợ từ VBP (Ngân hàng phục vụ người nghèo) Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> Cho vay lãi suất thấp để hỗ trợ lao động xuất khẩu (tối đa 20 triệu đồng/lao động)
Cho vay tạo việc làm	Hỗ trợ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng thụ hưởng: nhóm các hộ gia đình nghèo trong các xã nghèo thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long Nguồn tài chính: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ từ các doanh nghiệp Nguồn tài trợ từ VBP (Ngân hàng phục vụ người nghèo) Chi tiết: <ol style="list-style-type: none"> Cho vay tạo việc làm (tối đa 10 triệu đồng lãi suất 0% trong 3 năm) Hỗ trợ chuyển đổi hoạt động kinh tế khác (hỗ trợ 3 triệu/hộ gia đình)

Hỗ trợ tiếp cận giáo dục đã nhận được nhiều sự ủng hộ thông qua 14 dự án và các hợp phần phụ, trong đó 4 dự án hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số. Có sự pha trộn đáng kể các loại hình hỗ trợ, bao gồm 5 dự án về cơ sở vật chất với 3 dự án tập trung nâng cấp lớp học. Bốn dự án hỗ trợ nâng cao tiếp cận giáo dục bằng cách miễn giảm học phí hoặc tiếp cận với sách và nơi ăn ở. Đa số kinh phí đều thông qua ngân sách nhà nước và đóng góp của ngân sách địa phương. Hai dự án không được cấp kinh phí là Dự án miễn giảm học phí cho học sinh nghèo theo Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và Dự án tiếp cận chương trình cử tuyển vào đại học.

Đào tạo nghề và tăng cường tiếp cận việc làm

Một số dự án giảm nghèo đặt trọng tâm lớn vào đào tạo nghề và tạo việc làm với Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và Nghị Quyết 30a chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng khối lượng công việc. Hỗ trợ học nghề là một trong những can thiệp giảm nghèo khó thực hiện nhất. Hệ thống đào tạo nghề chính thức của Việt Nam có nhiều yếu kém và do vậy, cũng không có gì khó hiểu khi hệ thống này gặp khó khăn khi phục vụ người nghèo, mặc dù có nhiều chương trình hỗ trợ và mức độ hỗ trợ cao.

CÁC BẢNG SỐ LIỆU BỔ SUNG

Bảng PL 2.1:

Phân bố trẻ em theo tuổi

Tuổi	<5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	17+	Chung	Tổng số (Người)	
Việt Nam	8,5	1,7	1,5	1,5	1,7	1,6	1,5	1,6	1,7	1,9	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1	68,8	100,0	85.789.573
Giới tính																		
Nam	52,7	52,2	52,0	52,0	52,1	52,1	52,0	52,2	52,0	52,0	52,0	51,8	51,9	51,7	48,3	49,5	42.482.549	
Nữ	47,3	47,8	48,0	48,0	47,9	47,9	48,0	47,8	48,0	48,0	48,0	48,2	48,1	48,3	51,7	50,5	43.307.024	
Thành thị/ Nông thôn																		
Thành thị	28,2	28,5	27,3	25,7	25,5	25,4	23,2	24,5	24,5	24,6	24,2	24,3	24,3	26,3	31,2	29,6	25.374.262	
Nông thôn	71,8	71,5	72,7	74,3	74,5	74,6	76,8	75,5	75,5	75,4	75,8	75,7	75,7	73,7	68,8	70,4	60.415.311	
Kinh	82,6	83,2	82,4	82,2	82,3	81,8	80,9	82,2	82,3	82,6	83,0	83,3	83,6	84,7	87,2	85,8	73.600.054	
Tây	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8	2,1	2,0	1,8	2,0	2,1	2,1	2,2	2,2	1,9	1,9	1.616.666	
Thái	2,1	1,9	2,0	2,0	1,9	2,0	2,1	2,0	2,1	2,1	2,2	2,3	2,2	2,0	1,6	1,8	1.530.235	
Mường	1,5	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,5	1,4	1,4	1,5	1,6	1,7	1,7	1,7	1,4	1,4	1.243.911	
Khmer	1,4	1,4	1,5	1,4	1,6	1,6	1,5	1,5	1,6	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1.191.974	
Mông	2,5	2,3	2,5	2,4	2,3	2,5	2,4	2,2	2,1	1,9	1,7	1,5	1,4	1,2	0,9	1,3	1.085.697	
Dân tộc khác	8,1	8,1	8,4	8,7	8,8	9,1	9,5	8,7	8,7	8,3	7,9	7,6	7,4	6,6	5,6	6,4	5.521.036	
Khuyết tật	N/A	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,6	0,5	384.561	
KT một phần	N/A	1,4	1,2	1,1	1,2	1,2	1,4	1,4	1,6	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	9,3	7,4	5.785.684	
Không KT	N/A	98,4	98,6	98,7	98,6	98,6	98,4	98,4	98,2	98,1	98,0	98,1	98,1	98,1	90,1	92,1	72.340.475	
Có	N/A	3,7	3,2	2,8	2,6	2,4	2,2	2,1	2,2	2,2	2,3	2,9	4,1	5,1	7,8	6,6	5.205.648	
Không	N/A	96,3	96,8	97,2	97,4	97,6	97,8	97,9	97,8	97,8	97,7	97,1	95,9	94,9	92,2	93,4	73.305.072	
Không	N/A	96,3	96,8	97,2	97,4	97,6	97,8	97,9	97,8	97,8	97,7	97,1	95,9	94,9	92,2	93,4	73.305.072	

	Việt Nam			Tây			Kinh			Thái		
	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14
	Lào Cai	0,9	0,9	0,9	0,3	0,3	0,3	6,0	6,7	6,5	0,2	0,2
Điện Biên	0,8	0,8	0,7	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	12,2	12,7	12,6
Ninh Thuận	0,7	0,8	0,9	0,7	0,7	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kon Tum	0,7	0,7	0,7	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,1	2,2	2,0	1,2	1,3	1,2	1,0	0,9	0,8	0,2	0,1	0,1
Tp. HCM	7,6	6,5	5,7	8,6	7,5	6,4	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
Đồng Tháp	1,9	1,9	2,0	2,3	2,3	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
An Giang	2,5	2,5	2,4	2,9	2,9	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Các tỉnh khác	82,7	83,5	84,8	83,5	84,6	85,7	92,6	91,9	92,2	87,2	86,8	86,9
Khuyết tật	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
KT một phần	1,4	1,2	1,6	1,3	1,1	1,6	1,8	1,5	1,8	2,0	1,8	2,1
Không KT	98,4	98,6	98,2	98,5	98,7	98,2	98,0	98,4	98,0	97,9	98,1	97,7
Có	3,7	2,6	2,2	4,0	2,9	2,4	2,0	1,5	1,2	2,8	2,4	2,0
Không	96,3	97,4	97,8	96,0	97,1	97,6	98,0	98,5	98,8	97,2	97,6	98,0

Bảng PL 2.2b:**Phân bố nhóm tuổi đi học theo dân tộc**

	Mường			Khmer			Mông			Dân tộc khác			
	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	
	5	19.873	0	0	20.406	0	0	34.497	0	0	118.930	0	0
6	0	18.125	0	0	19.679	0	0	32.173	0	0	110.323	0	
7	0	18.734	0	0	18.500	0	0	31.307	0	0	112.780	0	
8	0	19.467	0	0	22.741	0	0	32.784	0	0	125.279	0	
9	0	17.781	0	0	21.329	0	0	33.397	0	0	122.565	0	
10	0	18.668	0	0	19.219	0	0	30.559	0	0	118.931	0	
11	0	0	20.273	0	0	21.198	0	0	30.997	0	0	122.044	
12	0	0	20.811	0	0	22.811	0	0	31.036	0	0	127.452	
13	0	0	24.367	0	0	23.976	0	0	29.643	0	0	132.347	
14	0	0	25.763	0	0	22.771	0	0	26.760	0	0	126.891	
Tổng	19.873	92.775	91.214	20.406	101.469	90.756	34.497	160.219	118.437	118.930	589.879	508.734	
Giới tính (%)	Nam	51,0	51,9	52,0	51,1	52,4	51,6	51,5	51,4	52,1	52,3	51,7	51,9
	Nữ	49,0	48,1	48,0	48,9	47,6	48,4	48,5	48,6	47,9	47,7	48,3	48,1
Thành thị/ Nông thôn (%)	Thành thị	4,7	4,0	3,8	15,4	14,4	15,2	1,4	1,4	1,7	12,4	11,8	12,2
	Nông thôn	95,3	96,0	96,2	84,6	85,6	84,8	98,6	98,6	98,3	87,6	88,2	87,8
Vùng (%)	V.1 Trung du miền núi phía Bắc	62,6	61,4	58,5	0,1	0,0	0,0	92,2	91,6	91,7	30,6	29,5	30,7
	V.2 Đồng bằng sông Hồng	6,8	6,2	5,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7	2,8	2,8
	V.3 Bắc và Nam Trung Bộ	25,8	27,9	31,7	0,1	0,1	0,1	4,0	4,6	4,6	18,6	18,6	18,2
	V.4 Tây Nguyên	3,7	3,6	3,1	0,1	0,2	0,2	3,7	3,7	3,7	32,5	33,7	31,8
	V.5 Đông Nam Bộ	1,1	0,8	0,8	3,9	3,5	4,3	0,1	0,1	0,1	10,1	10,2	11,0
	V.6 Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,1	95,9	96,2	95,3	0,0	0,0	0,0	3,0	2,6	2,5

	Mường			Khmer			Mông			Dân tộc khác		
	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14
	Lào Cai	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	13,8	12,7	12,6	3,1	3,0
Điện Biên	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	16,1	16,5	15,8	1,0	1,0	0,9
Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2	2,5	2,5
Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,9	5,0	4,5
Gia Lai	0,4	0,5	0,4	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,2	13,1	13,1	11,2
Tp. HCM	0,3	0,1	0,1	1,2	0,6	0,9	0,0	0,0	0,0	4,6	4,7	4,9
Đồng Tháp	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
An Giang	0,0	0,0	0,0	6,3	7,8	7,6	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,3
Các tỉnh khác	98,6	98,6	98,8	92,4	91,6	91,4	69,9	70,6	71,4	70,6	70,4	72,5
Khuyết tật	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
KT một phần	1,5	1,5	1,7	1,0	1,0	1,1	1,5	1,5	1,5	1,7	1,7	1,8
Không KT	98,2	98,4	98,2	98,9	98,8	98,7	98,4	98,4	98,4	98,1	98,2	97,9
Có	1,2	0,8	0,7	2,4	1,3	1,8	2,2	2,1	1,9	2,0	1,5	1,5
Không	98,8	99,2	99,3	97,6	98,7	98,2	97,8	97,9	98,1	98,0	98,5	98,5

Bảng PL 2.3a:

Phân bố dân số của tỉnh

	Việt Nam			Lào Cai			Điện Biên			Ninh Thuận			Kon Tum		
	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14
5	1.469.140	0	0	13779	0	0	12.015	0	0	10.846	0	0	10.243	0	0
6	0	1.308.518	0	0	12.151	0	0	11.210	0	10.601	0	0	0	9.950	0
7	0	1.302.865	0	0	12.083	0	0	10.434	0	10.510	0	0	0	9.155	0
8	0	1.423.428	0	0	12.945	0	0	11.799	0	12.017	0	0	0	10.720	0
9	0	1.353.717	0	0	12.596	0	0	11.664	0	11.105	0	0	0	9.745	0
10	0	1.257.209	0	0	12.102	0	0	10.755	0	11.008	0	0	0	9.230	0
11	0	0	1.407.872	0	0	13.175	0	0	11.185	0	0	12.549	0	0	9.557
12	0	0	1.468.681	0	0	12.649	0	0	11.579	0	0	12.771	0	0	9.948
13	0	0	1.590.014	0	0	13.787	0	0	11.457	0	0	13.701	0	0	10.253
14	0	0	1.598.533	0	0	13.577	0	0	10.956	0	0	14.081	0	0	10.443
Tổng	1.469.140	6.645.736	6.065.100	13779	61.877	53.188	12.015	55.861	45.178	10.846	55.241	53.101	10.243	48.800	40.201
Giới tính (%)	52,2	52,1	52,0	53,6	51,3	51,8	53,1	51,4	52,7	51,5	52,2	52,2	52,3	52,3	52,1
Nữ	47,8	47,9	48,0	46,4	48,7	48,2	46,9	48,6	47,3	48,5	47,8	47,8	47,7	47,7	47,9
Thành thị/ Nông thôn (%)	28,5	25,5	24,4	17,4	15,4	15,8	11,1	9,7	10,9	34,6	32,0	32,5	31,4	28,5	31,0
Nông thôn	71,5	74,5	75,6	82,6	84,6	84,2	88,9	90,3	89,1	65,4	68,0	67,5	68,6	71,5	69,0
Kinh	83,2	81,9	82,6	27,0	25,0	26,6	14,3	11,1	12,4	76,2	73,6	75,7	41,0	37,5	41,1
Tây	1,7	1,8	2,0	10,8	13,3	14,8	0,3	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,6	0,6	0,8
Thái	1,9	2,0	2,1	0,4	0,4	0,3	28,8	30,6	35,4	0,0	0,0	0,0	0,6	0,6	0,6
Mường	1,4	1,4	1,5	0,2	0,1	0,2	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,9	1,0	1,2
Khmer	1,4	1,5	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mông	2,3	2,4	2,0	34,5	33,0	28,0	46,2	47,3	41,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Dân tộc khác	8,1	8,9	8,4	27,1	28,2	30,2	10,4	10,7	10,5	23,8	26,4	24,2	56,9	60,2	56,4
Khuyết tật	0,2	0,2	0,2	0,3	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,4	0,2	0,2	0,4	0,3	0,2
KT một phần	1,4	1,2	1,6	1,3	1,7	2,2	1,1	1,6	1,7	1,5	1,2	1,6	1,7	1,6	1,9
Không KT	98,4	98,6	98,2	98,4	98,3	97,6	98,8	98,2	98,2	98,1	98,6	98,1	97,9	98,1	97,9
Có	3,7	2,6	2,2	2,1	1,4	1,2	2,4	1,9	1,6	1,9	1,1	1,2	4,1	3,2	2,7
Không	96,3	97,4	97,8	97,9	98,6	98,8	97,6	98,1	98,4	98,1	98,9	98,8	95,9	96,8	97,3

Bảng PL 2.3b:

Phân bố dân số của tỉnh

	Gia Lai			Tp. HCM			Đồng Tháp			An Giang		
	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14	5	6 - 10	11 - 14
	Độ tuổi (Người)	30.717	0	0	111.143	0	0	28.032	0	0	36.879	0
5	0	28.465	0	0	96.286	0	0	24.916	0	0	31.257	0
6	0	28.132	0	0	86.933	0	0	24.498	0	0	33.466	0
7	0	31.681	0	0	94.241	0	0	28.877	0	0	36.883	0
8	0	31.354	0	0	88.115	0	0	27.184	0	0	34.310	0
9	0	28.093	0	0	69.052	0	0	22.465	0	0	29.645	0
10	0	0	29.457	0	0	83.473	0	0	28.119	0	0	35.581
11	0	0	29.912	0	0	85.198	0	0	30.134	0	0	38.252
12	0	0	31.728	0	0	88.989	0	0	31.228	0	0	38.554
13	0	0	28.927	0	0	88.541	0	0	29.368	0	0	35.737
14	0	0	120.025	111.143	434.627	346.200	28.032	127.939	118.848	36.879	165.563	148.124
Tổng	30.717	147.725	120.025	111.143	434.627	346.200	28.032	127.939	118.848	36.879	165.563	148.124
Giới tính (%)	52,3	52,0	52,0	51,8	52,3	52,3	52,3	51,8	52,6	52,1	51,9	51,5
Nam	47,7	48,0	48,0	48,2	47,7	47,7	47,7	48,2	47,4	47,9	48,1	48,5
Nữ	25,9	23,6	26,4	29,3	26,4	26,4	26,4	27,2	15,5	27,2	26,7	26,3
Thành thị/ Nông thôn (%)	74,1	76,4	73,6	79,3	81,3	81,2	83,1	84,0	84,5	72,8	73,3	73,7
Nông thôn	47,6	46,1	51,2	94,7	93,4	92,4	99,8	99,9	99,9	95,6	94,3	94,2
Kinh	0,8	0,8	0,8	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tây	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái	0,3	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mường	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khmer	0,3	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Mông	50,9	52,5	47,3	5,0	6,4	7,3	0,2	0,1	0,1	0,9	0,9	1,1
Dân tộc khác	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0	0,2	0,2
Khuyết tật	1,5	1,1	1,1	1,7	1,4	2,5	1,2	0,7	1,1	0,6	0,5	0,7
Tình trạng khuyết tật (%)	98,3	98,6	98,6	98,2	98,4	97,4	98,7	99,2	98,7	99,3	99,3	99,1
Không KT	3,2	2,4	2,4	13,4	11,6	11,2	2,1	1,2	1,0	1,4	1,5	1,1
Có	96,8	97,6	97,6	86,6	88,4	88,8	97,9	98,8	99,0	98,6	98,5	98,9
Không												

Bảng PL 2.4:**Dân số 5 tuổi***(ĐVT: Người)*

		Tổng số	Nam	Nữ
Tuổi	5	1.469.140	766.312	702.828
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	418.530	219.903	198.627
	Nông thôn	1.050.610	546.409	504.201
Dân tộc	Kinh	1.222.103	637.978	584.126
	Tày	24.884	12.968	11.916
	Thái	28.436	14.863	13.573
	Mường	19.873	10.126	9.747
	Khmer	20.405	10.427	9.979
	Mông	34.497	17.770	16.727
	Dân tộc khác	118.942	62.180	56.762
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	2.424	1.410	1.014
	KT một phần	20.352	10.853	9.499
	Không KT	1.446.365	754.049	692.315
Di cư	Có	54.527	28.358	26.169
	Không	1.414.613	737.954	676.659

Bảng PL 2.5:**Dân số từ 6 đến 10 tuổi***(ĐVT: Người)*

		Tổng số	Nam	Nữ
Tuổi	6	1.308.518	680.403	628.115
	7	1.302.865	677.104	625.761
	8	1.423.428	742.083	681.345
	9	1.353.717	705.344	648.373
	10	1.257.209	654.310	602.899
	Tổng số	6.645.736	3.459.244	3.186.492
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	1.692.883	886.529	806.354
	Nông thôn	4.952.854	2.572.716	2.380.138
Dân tộc	Kinh	5.444.656	2.838.680	2.605.976
	Tày	122.277	62.354	59.923
	Thái	134.462	69.364	65.098
	Mường	92.775	48.175	44.600
	Khmer	101.469	53.158	48.311
	Mông	160.219	82.394	77.825
	Dân tộc khác	589.879	305.120	284.758
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	12.517	7.208	5.309
	KT một phần	81.268	45.872	35.396
	Không KT	6.551.951	3.406.165	3.145.786
Di cư	Có	175.939	92.635	83.304
	Không	6.469.797	3.366.609	3.103.188

Bảng PL 2.6: Dân số từ 11 đến 14 tuổi*(ĐVT: Người)*

		Tổng số	Nam	Nữ
Tuổi	11	1.407.872	735.505	672.368
	12	1.468.681	763.253	705.427
	13	1.590.014	827.588	762.425
	14	1.598.533	830.530	768.002
	Tổng số	6.065.100	3.156.877	2.908.223
Thành thị/ Nông thôn	Thành thị	1.482.577	772.977	709.599
	Nông thôn	4.582.523	2.383.900	2.198.623
Dân tộc	Kinh	5.007.860	2.608.675	2.399.184
	Tày	121.147	62.277	58.870
	Thái	126.951	65.865	61.086
	Mường	91.214	47.438	43.776
	Khmer	90.756	46.800	43.956
	Mông	118.437	61.719	56.718
	Dân tộc khác	508.734	264.103	244.632
Tình trạng khuyết tật	Khuyết tật	14.225	8.065	6.160
	KT một phần	96.336	51.496	44.840
	Không KT	5.954.539	3.097.316	2.857.222
Di cư	Có	134.201	70.708	63.493
	Không	5.930.899	3.086.169	2.844.730



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt,
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84.4. 3.869.5144

E-mail: bogddt@moet.edu.vn

Web: www.moet.gov.vn
www.edu.net.vn



Địa chỉ: 81A Trần Quốc Toản
Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84.4. 3.942.5706 - 11

Web: www.unicef.org/vietnam

Follow us:

- www.facebook.com/unicefvietnam
- www.youtube.com/unicefvietnam